

915.57

TC

T 455 T

NHIỀU TÁC GIẢ

TỔNG TẬP DƯ ĐỊA CHỈ VIỆT NAM

TẬP 2

QUỐC CHÍ



NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

**TỔNG TẬP
DỰ ĐỊA CHÍ VIỆT NAM**

**Tập II
DỰ ĐỊA CHÍ TOÀN QUỐC
(QUỐC CHÍ)**

BIÊN MỤC TRÊN XUẤT BẢN PHẨM CỦA THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

Tổng tập dư địa chí Việt Nam / Phan Huy Chú, Lương Văn Can,
Trúc Khê Ngô Văn Triện, Đào Duy Anh ; Bùi Văn Vượng ch.b.... ; H.d.:
Cao Giang, Chu Văn Mươi. - H. : Thanh niên. - 27cm

T.2: Dư địa chí toàn quốc (Quốc chí). - 2011. - 1568tr. : bản đồ

1. Địa chí 2. Quốc chí 3. Việt Nam 4. Tổng tập
915.97 - dc14



TNB0014p-CIP

✓ *Những thư viện mua sách của Nhà sách Thăng Long được biên mục
chuẩn Marc 21 miễn phí.*

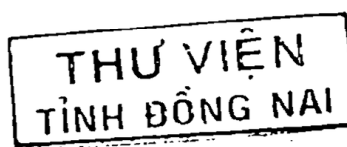
✓ *Dữ liệu được Nhà sách Thăng Long chép vào đĩa mềm, hoặc gửi email
đến thư viện, hoặc download từ trang web: thanglong.com.vn*

THS. BÙI VĂN VƯỢNG

Chủ biên

TỔNG TẬP DƯ ĐỊA CHÍ VIỆT NAM

TẬP II
DƯ ĐỊA CHÍ TOÀN QUỐC
(QUỐC CHÍ)



2012/TC/VL 003975

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

MỤC LỤC

Đề dẫn tập II

- Trang 7 -

I- DƯ ĐỊA CHÍ - NHÂN VẬT CHÍ - QUAN CHỨC CHÍ

[Trích bộ sách: *Lịch triều Hiến chương loại chí*] (Phan Huy Chú)

- Trang 9 -

II- ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ (Trích)

(Quốc sử quán triều Nguyễn [Biên soạn])

- Trang 601 -

III- ĐẠI VIỆT ĐỊA DƯ (Lương Văn Can)

- Trang 1201 -

IV- LỊCH SỬ NAM TIẾN CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

(Trúc Khê Ngô Văn Triện)

- Trang 1247 -

V- ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM QUA CÁC ĐỜI (Đào Duy Anh)

- Trang 1277 -

VI- SÁCH ĐỊA DƯ (Trích)

- Trang 1541 -

ĐỀ DẪN TẬP II

QUỐC CHÍ

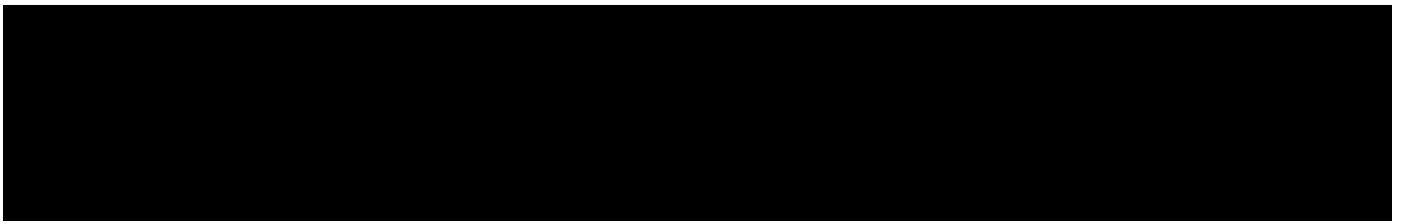
(DƯ ĐỊA CHÍ TOÀN QUỐC)

Tập II - Quốc chí (Dư địa chí toàn quốc) tiếp tục phần *Quốc chí* sau tập I, được tuyển chọn những sách *Dư địa chí* viết về cả nước của các tác gia danh tiếng và cơ quan trọng yếu của Nhà nước phong kiến thời trước. Đó là các sách nổi tiếng: *Lịch triều hiến chương loại chí* (trích) của Phan Huy Chú, *Đại Nam nhất thống chí* (trích) (*Quốc sử quán triều Nguyễn*), *Đại Việt địa dư* (Lương Văn Can), *Lịch sử Nam tiến của dân tộc Việt Nam* (Trúc Khê Ngô Văn Triện), *Đất nước Việt Nam qua các đời* (Đào Duy Anh)...

Được dịch từ nguyên tác chữ Hán, hoặc ấn bản nguyên tác tiếng Việt (chữ Quốc ngữ), các di sản văn hóa thành văn này phản ánh toàn cảnh và chi tiết về đất nước và con người Việt Nam trong suốt tiến trình lịch sử dân tộc, với những thay đổi địa danh, sự tách nhập các địa phương trong các triều đại, thời kỳ, giai đoạn, thời điểm lịch sử cụ thể; với những danh thắng, di tích, phong tục tập quán, nghi lễ, tôn giáo; những điều kiện tự nhiên, tài nguyên, đời sống kinh tế - xã hội, hệ thống giao thông thủy, bộ, cầu phà, bến bãi; những chính sách và quy chuẩn pháp lý Nhà nước và nhiều nội dung khác.

Vốn tri thức đó được tích lũy, khai thác qua nhiều thế hệ trước, đến nay vẫn giữ nguyên giá trị, chắc chắn sẽ là tài sản quý giá cho muôn đời sau và thật sự cần thiết cho mỗi người Việt Nam chúng ta.

THS. BÙI VĂN VƯỢNG



I

PHAN HUY CHÚ

Dư địa chí - Nhân vật chí - Quan chức chí

(TRÍCH BỘ SÁCH: *LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ*)

Tổ biên dịch
VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM
Phiên dịch và chú giải

LỜI DẪN



Bộ sách lớn, được coi là bộ bách khoa toàn thư Việt Nam - *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú (1782-1840), nguyên văn chữ Hán, đã được tập thể dịch giả của Viện Sử học dịch ra tiếng Việt (Quốc ngữ) và được Nhà xuất bản Sử học ấn hành năm 1960. Công trình đồ sộ này liền được đông đảo bạn đọc hoan nghênh, đón nhận. Phan Huy Chú biên soạn bộ sách này trong 10 năm, từ khi còn đi học, năm 1809 và đến năm 1819 thì hoàn thành, khi ông mới 37 tuổi. Hai năm sau, năm 1821, khi làm biên tu ở Viện Hàn lâm, ông dâng bộ sách này lên vua Minh Mệnh (1820-1840), được nhà vua khen sách hay và ban thưởng.

Bộ sách gồm 49 quyển, chia ra 10 chí (tức 10 bộ môn khoa học chuyên ngành). Trong đó có 3 chí được chúng tôi chọn trích ra để đưa vào bộ sách địa lý lịch sử và cho ra mắt quý vị độc giả một lần nữa: *Dư địa chí* - *Nhân vật chí* - *Quan chức chí*; bởi vì các chí này có nội dung phù hợp với chủ đề địa chí mà chúng ta đang quan tâm.

Giá trị của tác phẩm vô cùng lớn. Nó thể hiện khối lượng tri thức đồ sộ, vốn sống phong phú của tác giả, đồng thời được biên soạn công phu, tỉ mỉ, khoa học, trung thực và với một quan điểm tiến bộ. Thêm vào đó, các dịch giả đời sau đã dịch tác phẩm đạt chất lượng rất cao cả về nội dung lẫn cách diễn đạt.

Đây là một bộ sách có giá trị cho mọi người, cho muôn đời khi nghiên cứu, tìm hiểu đất nước - con người Việt Nam từ đầu thế kỷ XIX trở về trước.

THS. BÙI VĂN VƯỢNG

TIỂU SỬ PHAN HUY CHÚ

Ông sinh năm Nhâm Dần 1782 và mất năm Canh Tý 1840.

Phan Huy Chú tên tự Lâm Khanh, hiệu Mai Phong. Thuở nhỏ có tên là Hạo, sau đổi tên là Chú. Ông là con trai thứ ba của Phan Huy Ích, thân mẫu là bà Ngô Thị Thục, con gái của Ngô Thì Nhậm. Tổ tiên của Phan Huy Chú ở làng Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, trấn Nghệ An, sau di cư ra ở làng Sài Sơn, tức làng Thầy phủ Quốc Oai, trấn Sơn Nam, nay thuộc Hà Nội.

Phan Huy Chú sinh ra và lớn lên trong gia đình khoa bảng, hai bên nội ngoại đều có người làm quan. Do vậy ngay từ nhỏ ông được nuôi dạy rất chu đáo. Vốn thông minh, lại cần cù, ông nổi tiếng hay chữ khắp vùng, nhưng hai lần đi thi chỉ đỗ tú tài, nên người đương thời gọi là ông *Kép Thầy*.

Tuy nhiên, tiếng tăm của ông đã lan đến Kinh đô. Năm 1821 Minh Mệnh đã triệu ông vào Huế cho giữ chức biên tu trường Quốc Tử Giám. Năm 1825 ông được sung sứ bộ sang Trung Quốc, khi về giữ chức Phủ thừa phủ Thừa Thiên. Năm 1829 được thăng Hiệp trấn Quảng Nam, rồi ít lâu bị giáng, trở về Huế giữ chức thị độc ở Viện Hàn lâm. Năm 1831 được cử làm phó sứ phái đoàn sứ bộ sang Trung Quốc. Nhưng khi trở về thì được sứ bộ đều bị giáng chức về tội "lộng quyền". Phan Huy Chú bị cách chức. Năm sau ông lại bị Minh Mệnh bắt đi công cán ở Giang Lưu Ba tức Indônêxia ngày nay. Lúc về ông được cử giữ chức Tư vụ bộ Công.

Sau đó chán cảnh quan trường, ông viện cớ đau chân, xin từ quan, lui về làng Thanh Mai, huyện Tiên Phong, tỉnh Sơn Tây dạy học, viết sách (nay là xã Vũ Thắng, huyện Ba Vì, Hà Nội).

Cuộc đời làm quan của Phan Huy Chú thật ngắn ngủi và lận đận, hai lần bị giáng và cách chức. Nhưng điều đáng nói ở Phan Huy Chú là sự đóng góp to lớn của ông về phương diện văn hoá bằng công trình biên khảo lớn và công phu: bộ *Lịch triều hiến chương loại chí*. Ngoài ra ông còn là tác giả của các

tập: *Hoàng Việt dư địa chí, Hoa thiếu ngâm lục, Hoa trình ngâm lục, Dương trình ký kiến, Hải trình chí lược.*

Phan Huy Chú bắt tay vào biên soạn bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* khi ông còn đi học, năm 1809 (Gia Long thứ 8) và đến năm 1819 thì hoàn thành. Năm 1821 khi làm biên tu ở Viện Hàn lâm, ông dâng bộ sách này lên Minh Mệnh và được vua thưởng 30 lạng bạc, 1 áo sa, 30 cái bút và 30 thỏi mực.

Sau Lê Quý Đôn (1726-1784) nhà bác học, nhà thơ, Phan Huy Chú nổi lên như một nhà bách khoa, một danh nhân văn hoá Việt Nam tiêu biểu khi ông mới 37 tuổi.

GIỚI THIỆU

*Khoa học xã hội Việt Nam cũng như khoa học tự nhiên Việt Nam bắt đầu ở thời kỳ phát triển. Riêng về khoa học xã hội, các khoa học này chỉ có thể tiến lên, khi chúng ta có các tài liệu cần thiết làm cơ sở cho công tác nghiên cứu, tìm tòi. Nhận thấy mối quan hệ ấy, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa trước kia và Viện Sử học Việt Nam bây giờ đã cho phiên dịch và ấn hành bộ **Việt sử thông giám cương mục tức Khâm định Việt sử thông giám cương mục** do Quốc sử quán triều Nguyễn soạn ra hồi thế kỷ XIX. **Việt sử thông giám cương mục** tuy là bộ sách khá phong phú về tài liệu, nhưng phần lớn các tài liệu này lại chỉ là tài liệu lịch sử mà thôi, còn các tài liệu về Chính Trị kinh tế học, về địa lý học, về luật học, về văn học, về ngoại giao, về quân sự, về chế độ quan liêu, về các nhân vật lịch sử thì lại không có hoặc chỉ có rất ít. Nhưng công tác khoa học xã hội của chúng ta hiện nay chỉ có thể phát triển khi có một nguồn tài liệu cần thiết tương đối đầy đủ. Các tài liệu cần thiết ấy hiện nay rải rác ở trong nhiều thư tịch Việt Nam do tổ tiên chúng ta để lại. Trong số các thư tịch này có bộ **Lịch triều hiến chương loại chí** là bộ bách khoa toàn thư đầu tiên của Việt Nam. **Lịch triều hiến chương loại chí** là cả một kho tài liệu cần thiết cho công tác nghiên cứu và xây dựng các khoa học xã hội. **Lịch triều hiến chương loại chí** gồm có 49 quyển, chia ra làm 10 bộ môn nghiên cứu tức 10 loại chí sau này:*

- 1. **Dư địa chí** chuyên chủ nói về tình hình địa lý và lịch sử địa lý của nước Việt Nam.*
- 2. **Nhân vật chí** nói về tiểu sử các vua chúa, các quan lại, các nho sĩ, các tướng sĩ, các người có tiết nghĩa, có tên tuổi trong lịch sử Việt Nam.*
- 3. **Quan chức chí** nói về lịch sử chế độ quan liêu Việt Nam trong lịch sử.*
- 4. **Lễ nghi chí** nói về nghi vệ, phẩm phục vua chúa, quan lại, các lễ của triều đình.*

5. **Khoa mục chí** nói về chế độ khoa cử và những người thi đỗ từ tiến sĩ trở lên từ triều Lê trở về trước.

6. **Quốc dụng chí** nói về chế độ thuế khoá và chế độ tài chính của các triều đại trong lịch sử.

7. **Hình luật chí** nói về tình hình pháp luật của các triều đại, và nhất là tình hình pháp luật của triều Lê.

8. **Bình chế chí** nói về các tổ chức quân sự của nước Việt Nam qua các triều đại từ triều Lê trở về trước.

9. **Văn tịch chí** nói về các sách bằng chữ Nôm hay chữ Hán của Việt Nam từ triều Lê về trước.

10. **Bang giao chí** nói về chính sách ngoại giao, nghi lễ ngoại giao, lịch sử ngoại giao giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Trong tất cả các bộ môn nghiên cứu kể trên, Phan Huy Chú chỉ nghiên cứu các sự kiện từ triều Lê trở về trước, và thường chú trọng nghiên cứu đặc biệt về triều Lê, còn triều Nguyễn thì ông không nói đến (có lẽ để tránh các sự lôi thôi làm phiền lụy cho mình).

Các bộ môn nghiên cứu của **Lịch triều hiến chương loại chí** là những bộ môn đã được phân loại và hệ thống hoá khá rành mạch. **Vân đài loại ngữ** của Lê Quý Đôn cũng là bộ sách được phân loại và hệ thống hoá. Nhưng so với **Lịch triều hiến chương loại chí**, thì **Vân đài loại ngữ** không phân minh về mặt phân loại cũng như về mặt hệ thống hoá. Như vậy là giá trị của **Lịch triều hiến chương loại chí** trước hết là giá trị khoa học.

Các tài liệu của **Lịch triều hiến chương loại chí** không những phong phú và đã được phân loại, hệ thống hoá theo phương pháp khoa học, mà nói chung còn chính xác nữa. Đó là giá trị khoa học thứ hai của bộ sách vĩ đại của nhà học giả họ Phan.

Lịch triều hiến chương loại chí không chỉ là bộ sách có giá trị khoa học. Điều đáng đặc biệt chú ý là **Lịch triều hiến chương loại chí** lại là bộ sách tiến bộ về mặt tư tưởng nữa. Tính chất tiến bộ của bộ sách biểu hiện ở nhiều phương diện, nhưng có lẽ cụ thể và lý thú nhất là ở phương diện chế độ ruộng đất nước Việt Nam. Ta hãy xét vài đoạn về chế độ ruộng đất trong bộ sách lớn của họ Phan.

- "Chính sách nuôi dân không gì bằng làm cho dân có tài sản, mà muốn cho dân có tài sản, chủ yếu là việc quân điền. Bởi vì tai hoạ trong một nước,

do chỗ ruộng đất không quân bình. Nếu tài sản của mọi người dân đều được bình thường, thì nhân dân tất nhiên đều được đầy đủ... Chế độ ruộng đất ở Bắc Hà từ trước đến nay, sổ sách thiếu sót không thể kê cứu được. Nhưng đại thể ruộng đất của dân, để mặc cho bọn cường hào chiếm đoạt. Hơn một ngàn năm nay, những người làm vua làm chúa trong nước không ai khôi phục lại chế độ ruộng đất của đời cổ để trừ bỏ cái tai vạ cho dân".

- "Mục đích việc quân điền này là cốt làm thế nào cho một tấc đất đều khai khẩn, mọi người dân đều có ruộng làm, chữa khỏi các bệnh đói khổ của người nghèo, dập tắt được cái tệ chiếm đoạt của bọn bóc lột; dân đã có tài sản bình thường để cải thiện đời sống, tất nhiên họ ra công cày cấy, làng xã được yên vui, tiến lên làm việc dạy dân chúng, xây dựng phong tục".

Ở những câu trên, thái độ của tác giả *Lịch triều hiến chương loại chí* rõ ràng là thái độ của một nhân vật tiến bộ đã đứng về phía lợi ích nhân dân, lợi ích người nghèo mà xét đến vấn đề ruộng đất.

Đương nhiên là *Lịch triều hiến chương loại chí* có khuyết điểm này hay khuyết điểm khác, nhưng phần lớn các khuyết điểm ấy đều do điều kiện lịch sử mà ra. Hoàn cảnh lịch sử của nước Việt Nam hồi đầu thế kỷ XIX đã hạn chế tầm quan sát của tác giả Phan Huy Chú khiến tác giả không thể có cách nhìn nhận, phán đoán, nghiên cứu chính xác hơn, đúng đắn hơn, tiến bộ hơn, khoa học hơn.

Lịch triều hiến chương loại chí tuy là bộ sách lớn, nhưng lại là bộ sách chưa được in ra. Bản chính của tác giả, chúng tôi không có, và có lẽ hiện nay cũng không còn nữa. Ở dưới tay chúng tôi, hiện nay chỉ có một số sách chép tay hoặc của riêng thư viện Viện Sử học, hoặc của thư viện Khoa học Trung ương. Các bản sách chép tay này tất nhiên khó mà tránh khỏi cái nạn "tam sao thất bản" (ba lần sao chép lại thì mất nguyên bản) như thường xảy ra đối với các sách chép tay.

Lịch triều hiến chương loại chí là bộ sách viết theo thể văn nhiều điển tích, trong số các điển tích này có điển tích có thể tra cứu được, có điển tích chưa thể tra cứu được. *Lịch triều hiến chương loại chí* có một số từ ngữ không những không thấy có ở các sách sử thường, mà đến cả các từ điển như *Từ hải*, *Từ nguyên* cũng không có nữa; do đó hiện giờ chưa có cách nào để có thể hiểu được nghĩa các từ ngữ ấy. Ngoài ra lại có một số chữ Nôm như *gạo biển*, *tiểu chiêm*, *tiểu bể* v.v... cũng chưa dựa vào đâu mà tra cứu được nghĩa.

Trong quá trình phiên dịch *Lịch triều hiến chương loại chí* ra ngữ ngôn dân tộc, các nhà làm công tác phiên dịch đã cố gắng tra cứu, so sánh, tìm tòi,

hội ý để cố tránh khuyết điểm được phần nào hay phần ấy. Nhưng năng lực các nhà làm công tác phiên dịch lại có hạn, mà phạm vi bộ sách lại bao la, các khó khăn có rất nhiều, do đó các khuyết điểm trong công tác phiên dịch hẳn là có nhiều, chúng tôi chờ các bạn xa gần chỉ bảo cho.

*Sau bao nhiêu lâu công phu và cố gắng, nay **Lịch triều hiến chương loại chí** đã được phiên dịch và ấn hành, chúng tôi mong rằng nó sẽ phục vụ được nhiều các nhà làm công tác nghiên cứu và xây dựng các khoa học xã hội Việt Nam.*

Hà Nội, tháng 1-1960
VIỆT SỬ HỌC VIỆT NAM

BÀI TỰA

Tôi⁽¹⁾ nghe: Cách học để hiểu biết đến cùng mọi sự vật thì pháp độ điển chương của một nước là việc lớn, cần phải biết rõ. Khổng Tử nói: "Học rộng về văn". Văn tức là lễ phải của sự vật xưa nay, cốt yếu của điển lễ nhà nước. Kẻ học giả ngoài việc đọc kinh sử còn cần phải xét hỏi sâu rộng, tìm kiếm xa gần, khảo cứu để định lấy lễ phải, thế mới đáng là người học rộng; có phải chỉ nhặt lấy từng câu từng đoạn, nặn ra thành lời văn hoa mà gọi là văn đâu! Nước Việt ta, từ đời Đinh, Lê, Lý, Trần, phong hội đã mở, đời nào cũng có chế độ của đời ấy. Đến nhà Lê, kiến thiết kỹ càng, phép tắc đầy đủ, thanh danh của nước và văn hoá, nhân tài đều thịnh không kém gì Trung Hoa. Những phương pháp đặt quan chức, cách thức thi lấy đỗ, qui chế về binh lính và lý tài, lễ nghi ở trong nước và giao thiệp với nước ngoài, hết thảy có từng điều, từng chương và đều có điển lệ cốt yếu cả. Đời Hồng Đức (1470-1497) sửa định, các đời sau noi theo. Trong thời gian ấy trải bao vua chúa sáng suốt chăm chú lại, người giúp việc tài giỏi sửa sang thêm rõ ra; hơn 300 năm vẫn tuân theo, gìn giữ, tuy gọi là đời nọ theo điển lễ của đời kia nhưng cũng biết trong đó có sự thêm bớt.

Duy điển lễ của các triều, từ trước chưa có sách sẵn. Trong quốc sử biên chép công việc hàng năm về điển lễ còn sơ lược nhiều. Huống chi từ năm Bình Ngô⁽²⁾ có việc binh đao đến giờ, sách cũ tan nát, chỉ còn được một ít của các cố gia thế tộc cất giấu đi. Các sách nát vỡ cũ còn lại biên chép lẫn lộn sai lầm chưa có đầu mối; có bản về điển cố của các triều, thì lờ mờ không bằng cứ vào đâu. Vậy thời chép lấy những điều mắt thấy tai nghe, chia ra từng việc từng loại để làm một quyển sách có khuôn phép há chẳng là nhiệm vụ của người học giả ru?

Hãy nói về việc cốt yếu như: gây dựng bờ cõi, lúc chia lúc hợp không giống nhau; thu dùng nhân tài đời trước đời sau đều có khác; đặt quan thì chia ra phẩm trật chức vụ; định lễ thì đặt ra miếu, tự, giao, xã⁽³⁾; lập khoa mục thì cách chọn học trò có đời kỹ càng có đời sơ lược; chỉ dùng trong nước thì cách lấy của dân có đời lấy nặng, có đời lấy nhẹ; hình phạt để giúp việc trị

⁽¹⁾ Nguyên văn là chữ "thần", nghĩa là bề tôi, lời xưng với vua.

⁽²⁾ Tức là năm quân Tây Sơn kéo ra diệt Trịnh (1786).

⁽³⁾ Miếu: tế nhà tôn miếu, Tự: tế các thần, Giao: tế trời, Xã: tế thần đất.

nước mà mỗi triều luật định một khác; binh lính để giữ yên nước mà mỗi đời đặt ra một tên; cả đến những sách vở trước thuật của các đời, nghi lễ ứng tiếp với Trung Quốc, đều thuộc về điển chương, người khảo cổ phải nên đọc tìm mà đính chính lại.

Lý, Trần trở về trước, điển cũ mất cả, chỉ thấy chép đại lược ở trong sử. Nhà Lê khi sáng nghiệp⁽¹⁾ lúc trung hưng⁽²⁾ từng điều từng chương hãy còn, nhưng chép tản mát ở các sách còn sót lại, không có hệ thống gì cả. Nếu tự mình không để ý tìm tòi phân biệt từng khu, từng loại thì khó mà kê câu ra được.

Tôi, từ nhỏ đi học vẫn thường có chí ấy. May nhờ được sách vở của các đời để lại và sự dạy dỗ của gia đình, nên về điển chương, gọi là có biết qua đầu mối, nhưng hiểm vì sử sách tản mát chưa kịp sửa chép. Từ khi vào núi ở đến giờ mới đóng cửa tạ khách cố sức tìm nhặt, sau khi đọc sách được nhàn rồi, thì lại tùy từng loại khảo xét và đính chính; có khi nghĩ được điều gì thì làm ra nhời bàn. Ngày, tháng góp lại đến nay đã trải 10 năm, biên chép đã xong, cộng có 10 chí⁽³⁾: **Dư địa, Nhân vật, Quan chức, Lễ nghi, Khoa mục, Quốc dụng, Hình luật, Binh chế, Văn tịch, Bang giao.** Chí nào cũng có lời nói đầu để kể rõ đại ý. Mỗi chí lại chia ra tiết, mục, chép riêng từng tập, nối liền với nhau gọi là **Lịch triều hiến chương loại chí.** Cộng 49 quyển.

Ôi! Công việc trước thuật, người xưa vẫn phàn nàn là khó. Huống chi sau khi sách vở đã tan mất đi rồi, mà muốn hiểu suốt cả đời xưa đời nay, phân biệt những việc này việc khác, góp những văn còn sót của nghìn xưa, để làm thành sách thường đọc của một đời, như thế thì dù bậc học rộng, tay tài giỏi, còn lấy làm khó, huống sức học tầm thường như tôi, đâu dám dự bàn. Nay tạm góp nhặt những điều mắt thấy tai nghe để giúp vào chỗ thiếu sót. Tuy vậy, khảo xét dấu tích đời xưa, mà không dám nói thêm lên, phân tách mọi việc bằng lý để tìm ra lẽ phải, có chỗ tường tận mà không đến nỗi rườm, có chỗ sơ lược mà nắm được cốt yếu, khiến cho công nghiệp chế tác của các đời rõ rệt đủ làm bằng chứng, đều ở trong sách này cả.

Mong đạt đến nhà vua và được coi tới, để thấy rõ những pháp thức ngày xưa ngỗ hầu có thể giúp ích cho việc lập chính được một phần nào.

Tôi, Phan Huy Chú kính tựa

⁽¹⁾ Sáng nghiệp: Gây dựng nên cơ nghiệp, tức là đời Lê Thái Tổ.

⁽²⁾ Trung hưng: Trỗi dậy lấy lại được cơ nghiệp đã mất, tức là đời Trang Tông trở về sau.

⁽³⁾ Chí: sách biên chép từng loại sự, vật (như Địa chí, Danh sơn chí, v.v...).

DẪN THỨ TỰ CÁC CHÍ

Từ khi có trời đất thì có núi sông. Đất nào thuộc phận sao nào đã chia sẵn; bờ cõi mỗi nước đều phân biệt. Nước nào có địa phận nước ấy. Việc định giới hạn để ngăn cách là việc cần phải làm trước tiên khi mới dựng nước.

Nước Việt ta từ trước (đối với Trung Quốc) ở vào cõi xa, phong khí⁽¹⁾ có phần chậm hơn. Từ đời Thương, Chu trở về trước, còn là rừng rậm chằm lầy, chỗ rồng rắn ở. Khi ấy, hoặc ở xen lộn dưới sông trên cạn, hoặc chia ở miền núi, miền biển, bờ cõi chưa được rõ ràng. Tới khi dựng nước Văn Lang, mới chia ra từng bộ, nhưng qui mô đời cổ đều hazy còn sơ sài. Về sau hợp vào nhà Thục; mất vào nhà Triệu, rồi nhà Hán sang cướp lấy; trải qua Hán, Tấn, đến Đường bảy tám trăm năm thay đổi nhau đặt làm quận huyện, cõi Nam một dải xa xa chỉ để cho bọn mục, thú sang cai trị. Cũng có lúc có người nổi dậy phản đấu, nhưng nổi lên rồi lại bị diệt liền, chung qui vẫn không thể thoát khỏi vòng ràng buộc để lập bờ cõi riêng được. Thế chẳng phải là khi ấy thời trời chưa đến mà vận đất còn đợi [người tài giỏi] sau này ru?

Nhà Đinh nổi lên gây nền thống nhất, [Tiền] Lê nổi sau mở rộng, thêm ra, bờ cõi nước Việt ta bấy giờ mới định hẳn. Sau đến Lý, Trần thay nhau nổi lên chống chọi với Tống, Nguyên. Lê Thái Tổ nổi dậy quét sạch giặc Minh, vận hội đến lúc thịnh, cõi đất ngày rộng ra, người phương Bắc sợ sệt không dám manh tâm nghĩ đến việc cướp nước ta, đặt ra quận huyện nữa, mà đất nước Việt Nam ta, Trung Quốc phải coi là hùng mạnh. Truyện có nói rằng "mở mang phải dần dần" đúng như thế đấy.

Vậy trước hết phải khảo cứu những điều cốt yếu về bờ cõi lúc chia lúc hợp, núi sông chỗ hiểm, chỗ bằng, làm ra *Dur địa chí* chép lên đầu.

*

* *

⁽¹⁾ Phong khí: Phong là phong thổ (cũng có nghĩa là hơi gió thổi). Khí là khí hậu. Đây nói văn minh tiếp thu của Trung Quốc.

Có trời đất thì có người, loài người sinh ra rất nhiều, họp lại rất đông, phải có người đứng đầu để cai trị. Đế vương thì chăn dắt, coi và thống trị dân chúng, tướng tá thì giúp đỡ để giữ gìn cho dân. Lại có đạo đức, giáo hoá và tiết nghĩa để ràng buộc thêm vào thì nước mới trị yên được. Nước Việt ta khi mới lập, phong tục và nhân vật thuần hậu, thói quen giản dị, chất phác. Khi ấy vua tôi cùng nhau vui vẻ tự nhiên, không biểu lộ sự chia cách; lúc ấy còn là đời hồng hoang, đời sau không thể khảo được. Còn đến thời kỳ nội thuộc, hãy bỏ không bàn đến.

Từ khi Đinh, Lê, Lý, Trần thay nhau nổi lên, đến nhà [Hậu] Lê dựng nước, đời nọ truyền đến đời kia, trong khi ấy người làm vua sáng suốt, kẻ giúp việc tài giỏi, trước sau nối tiếp nhau. Tất cả những công lao sự nghiệp hay tiết hạnh tốt, có thể đem ra giúp đời sửa tục mà làm gương cho người sau, xem ở sách vở, còn có thể tưởng thấy được. Người sau nên xem đấy mà bắt chước.

Kể ra, đạo làm người trên phải để tâm về việc trị nước thì mới hay; đạo làm người dưới phải giữ hết lòng trung thì mới tốt. Làm người học trò phải có ý nghĩa sâu xa, lúc lâm nạn phải giữ tiết tháo bền vững đều là đạo thường phải thế, không thể vượt qua được. Thu nhặt mà chép ra để làm khuôn phép, do đó noi gương mà bắt chước, thì công việc trị nước giúp đời có thể nắm được bản lĩnh, vậy là *Nhân vật chí* chép vào thứ hai.

*
* *
*

Trong triều đình, người trên kẻ dưới chia chức vụ mà làm thì muôn việc mới đầu vào đấy, bởi thế phải đặt ra quan chức. Nước ta, từ khi Lạc hầu, Lạc tướng bắt đầu đặt thành tên quan, nhưng bấy giờ là đời thái cổ, phẩm trật chưa đủ, rồi sau mỗi đời dấy lên lại có chế độ về quan chức của đời ấy. Cách dựng đặt ra thì nhà Lý khác với nhà Đinh. Cách chia đặt ra thì nhà Trần khác với nhà Lý. Nhà Lê, lúc đầu phần nhiều nhân theo tên quan chức cũ của nhà Trần, về sau mới thay đổi. Đến lúc cuối tuy vẫn theo tên quan chức khi mới mở nước nhưng có đặt thêm ra nhiều. Việc nhân cũ hay đổi mới, xét trong sử sách có thể thấy được.

Vả lại, cách đặt quan: về chức vụ có tường có lược, về phẩm tước có cao có thấp, lương lộc để hậu đãi mà lệ ân điển không nhất định; thưởng phạt để nêu rõ mà phép thăng giáng có khác nhau. Khoảng trên dưới một nghìn một trăm năm, danh, loại rất nhiều; phẩm, thức đầy đủ, nếu không đem góp cả lại cho liên đi, chia từng điều cho khác đi thì không thể biết được chỗ cốt yếu về

chế độ đặt ra quan chức. *Kinh Thư* có nói: "Xét phép đời xưa để đặt ra quan, thì mọi việc đều đầu vào đấy cả", nên thêm hay bớt, phiên hay gián, cốt phải tùy thời châm chước mà làm. Đến như đại thể, đại cương để lập chính dùng người thì phải bắt chước đời xưa, cho nên xét tên chức quan đời trước, định ra chức việc từng người là điều cốt yếu của người làm chính trị. Vậy là *Quan chức chí* chép vào thứ ba.

*
* *

Trời cao đất thấp, muôn vật tản mát khác nhau, bởi thế phải đặt ra lễ để giữ gìn [cho có trật tự]. Lễ là để định phận kẻ trên người dưới. Vương giả đời xưa dựng đặt ra mọi việc, việc gì cũng có lễ cả, như chế độ về áo xiêm, xe, kiệu⁽¹⁾; tế lễ ở giao miếu; lễ cát lễ hung thì độ số bao nhiêu, nghi chương thế nào, đều có phẩm trật. Đó là việc lớn của điển lễ phép tắc, không thể sai lầm rồi lẫn được. Cho nên lễ để trị nước trước hết phải cẩn thận về những điều ấy.

Nhà Lý có định ra thông chế⁽²⁾, nhà Trần có biên soạn sách [*Kiến trung*] *thường lễ*, tiết mục nghi văn đều đủ cả, nhưng vì các sách chép ấy tản mát mất đi, không thể xét kỹ được. Đời Lê châm chước lại, định ra lễ chế rất kỹ càng đầy đủ, cho nên phẩm phục đúng lễ mà phẩm trật được phân minh, tế tự theo lễ mà quỷ thần đều cảm cách, khi yến tiệc thoả mãn được lòng người, khi tang ma không trái với lễ cổ. Trải mấy đời noi theo không thay đổi, tuy chưa được đúng với lễ chế của các tiên vương đời xưa nhưng cũng đủ gọi là điển lễ của một đời được. Chỉ từ đời trung hưng trở về sau, quyền Bính Dần dần về tay người khác, danh phận trên dưới không khỏi sai lẫn; chế độ về áo mặc, nghi tiết về sách phong, có nhiều điều tiếm lạm, lẫn lộn không đúng lễ, chúa với vua cũng tôn trọng bằng nhau mà cái trật tự trên dưới từ xưa đặt ra mất dần đi hết. [Vậy nay] chép sự thực mà đính chính lại cốt để giữ gìn thể thống cho nhà vua. Ngoài ra còn có tiết mục và nghi văn rất nhiều cũng chép hết ra từng loại, từng hạng để cho biết điển lễ của nước là việc không thể thiếu được. Vậy làm *Lễ nghi chí* chép vào thứ tư.

*
* *

⁽¹⁾ Dịch chữ dư phục, nghĩa là xe, kiệu và các đồ trang sức, nghi trượng khác.

⁽²⁾ Đầu đời Trần có soạn sách *Quốc triều thông chế* trong có ghi chế độ của đời trước tức là đời Lý.

Diễn lễ phải đợi có người mới làm được, mà cách chọn người thì cần phải đặt ra các khoa thi. Từ khi bỏ lối lấy nhân tài bằng cách do hương⁽¹⁾ cử ra, do lý⁽²⁾ chọn ra thì các đời đều lấy khoa thi làm trọng, mà những người tài cao học rộng cũng do đấy mà ra. Lê và Lý trở về trước, chưa định phép thi. Đến đời Trần mới đặt khoa cử chia từng giáp từng bậc cũng đã chọn được nhiều người tài giỏi. Nhà [Hậu] Lê buổi đầu cũng theo thế và đặt thêm ra nhiều khoa thi. Đến đời Hồng Đức mới định ra lệ ba năm một kỳ thi. Khi ấy nảy ra bao nhiêu người hiền tài anh tuấn, làm cho chính trị giáo hoá được vang lừng, đức chính nhà vua thêm rực rỡ, bốn mươi năm nước được Thái Bình, vài bốn đời còn để lại ơn trách, đều nhờ các người trong khoa mục. Cái công hiệu lấy được nhân tài rất nhiều. Kịp đến nhà Mạc tiếm ngôi, cũng đặt các khoa thi, những người thi đỗ phần nhiều là tài giỏi, nhờ đó việc duy trì được cơ nghiệp họ Mạc cũng là do ở nhân tài giúp nên. Trang Tông nhà Lê nối ngôi ở Thanh Hoa chưa kịp bàn đến việc thi cử. Trung Tông đời Thuận Bình [1549-57] mới đặt ra chế khoa lấy người đỗ, từ đời Quang Hưng [1558-60] sau khi diệt Mạc, lại theo chế độ cũ, thi hành một thời gian lâu kể cũng lấy được nhiều người tài giỏi, nhưng phong hội đã khác, văn thể ngày một biến đổi, nhân tài phần nhiều không bằng đời trước. Vì cách thi của người trên đặt ra có khác nên xu hướng của học trò cũng khác, nếu lấy về sức học sâu rộng, thì người có thực học không phải lo phải loại bỏ ra, nhưng nếu câu nệ về trích từng câu tìm từng chương thì người tài giỏi thường vì khuôn khổ bó buộc mà bị hỏng. Xem đời trước đời sau, đời nào lấy được nhân tài nhiều hay ít thì biết phép thi của đời ấy hay hay dở có khác nhau xa. Có câu nói rằng: "Văn chương quan hệ ở thể vận thịnh hay suy", cho nên phải thận trọng lắm. Về phép thi dễ dàng hay nghiêm mật; lệ thi kỹ càng hay sơ lược, phải khảo sát nhân cũ và đổi mới của nó. Vậy là *Khoa mục chí* chép vào thứ năm.

*

* *

Làm thế nào để tụ họp mọi người? Phải có của. Trong sách "Truyện" nói việc lý tài nối liền với việc dùng người. Bởi vì bậc vương giả nuôi dân tất phải nhờ tiền của làm cốt yếu. Làm người đứng đầu muôn dân, đặt ra phương pháp trị nước, phải xét hộ khẩu để biết số dân đông hay thưa; định thuế khoá để rõ số thu nhiều hay ít; cẩn thận về thuế đánh ở cửa ải và các chợ; lưu thông các sản vật ở miền biển, miền rừng; giữ tiết kiệm, định mức độ tính số thu vào để làm sổ chi ra. Đó là vương chính cần phải thận trọng.

⁽¹⁾ và ⁽²⁾ 5 nhà là một hương, 5 hương là một lý, (theo Từ Nguyên).

Kể ra, làm chủ cả một nước không phải lo thiếu của, nhưng muốn lập ra Chính Trị hay lý tài thì phải có phương pháp. Nhưng chỉ nên nhân lợi tự nhiên của trời đất, định ra qui chế thông thường giản dị, để cho dưới không đến nỗi hại dân, trên thì đủ dùng cho nước. Thời cổ lấy đạo mà trị, quyền nghi mà làm, đều như thế cả. Đời Lý, đời Trần lấy của dân đều có phép thường, nhưng sổ sách mất mát chỉ nghe được sơ lược thôi. Đời Hồng Đức nhà Lê, định rõ phép tắc đến trung hưng lại thay đổi đi. Việc kiểm soát hộ tịch thì có phép kế tu⁽¹⁾ và bình lệ⁽²⁾. Việc định các thuế má thì có lệ giảm thuế đinh, tăng thuế điền đều là tùy thời châm chước, thay đổi. Vì có điều hợp ở đời cổ, nhưng không thể đem làm ở đời nay; có điều tiện làm ở thời sau, không câu nệ phải theo đúng như đời trước. Châm chước mà biến thông đi, cốt để tiện cho dân và thích hợp với việc làm mà thôi. Đến như khai thác nguồn của cải, lưu thông việc buôn bán, định mức cho dân phải nộp để làm thuế chính cung⁽³⁾; ước số hàng năm phải dùng để làm chi tiêu thường; các đời xếp đặt đều có đủ tiết mục cần phải tra cứu cho rõ ràng. Vậy làm *Quốc dụng chí* chép vào thứ sáu.

*
* *

Kinh Dịch nói: "Làm ra và sử dụng tiền của cho hợp lẽ; định danh từ cho chính đáng cấm dân làm điều trái, thế gọi là hợp lẽ phải". Phàm việc gì có lợi, dễ sinh ra tranh cướp nhau cần phải phân biệt phải trái, nêu rõ lệnh cấm, để trừng trị những kẻ không thể dạy bảo được, thì muôn dân mới được trị yên. Cho nên nói việc cấm dân làm trái phép liền sau việc lý tài là vì hình phạt không thể bỏ thiếu được.

Nước Việt ta, từ Lý, Trần dựng nước, đời nào cũng có sách hình luật của đời ấy. Nay tuy không xét được kỹ càng, nhưng đại yếu về các điều lệ phòng kẻ gian, cấm kẻ làm bậy đều đã đủ cả. Nhà Lê nổi lên thì đời Thuận Thiên [1428-34] định ra luật lệnh, đời Hồng Đức định rõ thêm điều lệ, những công việc để sửa chữa cho dân, tiết mục đã kỹ càng lắm rồi. Từ trung hưng trở về sau noi theo điển cũ, đến đời Vĩnh Thọ [1658-62], Cảnh Trị [1662-72] đặt thêm rõ ra, đời Chính Hoà [1680-1705], Bảo Thái [1720-29] chuẩn định lại,

⁽¹⁾ Lệ làm sổ hộ tịch mỗi năm một lần.

⁽²⁾ Lệ làm sổ hộ khẩu nhất định, số đinh tăng cũng không kể, hao cũng không trừ (xem *Quốc dụng chí*).

⁽³⁾ Tức là thuế chính ngạch, như thuế đinh, thuế điền.

luật lệ về khám xét xử đoán, tường tất không sót. Từng khoa từng điều quý báu ấy đã thành ra hiến pháp nhất định, rất rõ ràng. Khoảng hơn một trăm năm, có lúc lại chấn chỉnh mà sửa chữa thêm ra, khuôn phép đều ở trong đó không ai vượt được.

Ôi! Làm ra hình luật cốt để ngăn ngừa dân, từ thời Tam đại⁽¹⁾ trở về sau, trị nước không thể bỏ thiếu hình luật được. Việc chia ra từng điều, hợp lại một mối cần phải rõ ràng. Vậy là *Hình luật chí*, chép vào thứ bảy.

*

* *

Những kẻ cướp trộm gian phi, hình phạt không thể ngăn cấm nổi, phải có binh lính để dẹp đi. Đời Ngu Thuấn lấy chức sĩ sư⁽²⁾ kiêm việc binh, đời Chu thì chức tư mã coi việc quân đều liệt vào hạ quan⁽³⁾. Về binh chính, qui chế đã tường tận từ lâu rồi. Dùng để đánh kẻ không thần phục và chống kẻ đối địch bên ngoài thì việc lớn của nước là cốt ở binh. Vậy chế độ về nuôi nấng, phương pháp về khu xử, người trên phải nghĩ cho phải đạo. Lý, Trần lấy sự truyền ngôi cho nhau mà được nước, lúc mới khai sáng không phiền đến sức binh lính. Sau khi giữ cơ nghiệp đã thành thì việc phá quân Tống, dẹp quân Nguyên uy thanh lòng lấy, không bởi cơ nào khác mà bởi trị binh phải đạo. Nhà Lê khi sáng nghiệp lúc trung hưng, đều trải qua trăm trận gian nan mới bình định thì sức của binh lính có thể gọi là rất mạnh. Nhưng rồi sau quân lính cậy công thành ra kiêu hồng. Từ đời Vĩnh Thọ [1658-80] trở về sau, họ dần dần vượt ra ngoài vòng kiểm chế. Cho đến cuối đời Cảnh Hưng quân lính ba phủ gây ra biến loạn, cậy công làm càn, không thể ngăn cấm được, rồi nước cũng mất theo. Ôi! Xét kỹ những việc hưng, vong của đời trước thì việc trị binh cần phải cẩn thận lắm! Những phép chế ngự quân lính và phương pháp cấp nuôi, luyện tập, giảng binh duyệt binh của các đời đã có đủ tiết mục, có thể tra được, cần phải khảo kỹ trước sau. Vậy là *Binh chế chí*, chép vào thứ tám.

*

* *

⁽¹⁾ Ba đời vương bên Trung Quốc: Hạ, Thương, Chu.

⁽²⁾ Chức quan giữ việc hình ngục.

⁽³⁾ Chức quan giữ việc binh (Chu lễ).

Chính sự đời trước đời sau, phải có sách vở để ghi chép, thì mới biết được trị hay loạn, thấy được thịnh hay suy, sách vở là để gom góp muôn việc vào đấy.

Đinh, Lê trở về trước, văn hoá nước Việt ta chưa phát triển. Từ khi Lý, Trần dậy lên, văn vật đã thịnh, những vua sáng tối hiền trước thuật ra, những người học rộng tài cao phát huy thêm hơn bốn trăm năm, [văn hoá] đã tỏ ra tốt đẹp. Đến đời Hồng Đức nhà Lê, vận hội càng mở mang, trên có nhà vua sáng thuật ra, điển chương rất nhiều, dưới thì bề tôi hưởng ứng theo, văn chương cũng giỏi. Cho nên sách vở đầy rẫy, thực là rất thịnh. Nhưng trải nhiều phen biến loạn nên các sách tản mát đi, tiếc rằng nay không còn mấy! Tuy vậy, những sách cũ nát còn sót lại cũng có thể khảo cứu được một ít sách còn lại đều là tinh thần của người xưa ngụ ở trong, lẽ nào lại để cho mai một mà không truyền bá lại ru? Trung hưng trở về sau hơn hai trăm năm, sách vở cũng còn tìm ra được nhiều. Cuối nhà Lê, văn vận lại mở mang ít nhiều, khi ấy có người chú ý về kinh sử, có người nổi tiếng về văn thơ làm ra các bài, đều có thể dùng được. Nay chép cả lại chia biệt ra từng loại, ghi đại lược từng bộ sách để rõ tâm thuật của tác giả. Vậy là *Văn tịch chí*, chép vào thứ chín.

*
* *

Chính trị trong nước đã làm rồi, thì việc giao thiệp với nước láng giềng, phụng sự nước lớn cho hợp lẽ càng nên cẩn thận lắm. Vì những giấy tờ đi lại, sứ mệnh giao thông, các nước ngoài coi đấy đoán được nước mình mạnh hay yếu; thể diện của một nước bởi đấy mà được trọng hay bị khinh. Cho nên tỏ lòng tin thực, gây tình hoà hảo, là một điều cốt yếu lớn.

Nước Việt ta lập ra ở xứ nóng, từ xưa có tiếng là nước văn vật. Tuy ở xa cách biển khơi nhưng Trung Quốc vẫn coi trọng ta là nước nho nhã. Từ Đinh, Lê, Lý, Trần được chịu phong điển của Trung Quốc, danh hiệu vẻ vang rực rỡ trong sắc phong; ơn vinh dâm thấm sáng tỏ đến cột đồng. Về lễ cống hiến, nghi thức khoản tiếp, các đời tùy thời châm chước mà làm, đều không mất quốc thể, lại được người Trung Quốc kính trọng.

Đến nhà Lê dựng cơ nghiệp, bình được giặc Ngô⁽¹⁾, mà phải lựa lời mềm

⁽¹⁾ Tức là nhà Minh ở Trung Quốc. Vì Chu Nguyên Chương, vua nhà Minh, trước là Ngô Vương nên quen dùng chữ Ngô.

dẻo để giảng hoà; khi trung hưng diệt Mạc phải tốn công biện bạch về danh nghĩa, khi ấy giấy tờ đi lại đôi bên đều ăn khớp cả, thành ra chuyển việc chiến tranh ra giao hảo, dẹp việc binh đao mà hoà bình, như thế đủ thấy cái công hiệu của giấy tờ rất có lợi cho nước. Còn những tờ biểu chương khi đưa lễ cống, lễ mừng sang Trung Quốc, điển lệ về sứ bộ đi lại, công việc về chia định biên cương, sách của các triều còn sót lại, có thể khảo cứu được; những người kêu cứu về đời cổ cần phải xem cho đủ. Vậy làm *Bang giao chí*, chép vào thứ mười.

PHÀM LỆ

- Sự tích chép ở sách này, trên từ đời thượng cổ, xuống đến cuối [Hậu] Lê, chúng dần dần có điển tích. Về các sử thần bàn luận, có phát minh được điều gì cũng đều chép vào để xem. Nếu có chỗ nào phải hay trái nên đính chính lại, thì tôi lấy ý riêng cân nhắc, biện luận ở dưới rồi nêu một chữ "án" lên đầu để phân biệt. Đó là vì phải dẫn do sự lý tìm đến lẽ phải, không dám chê bai xằng bậy.

- Về *Dư địa chí* chép đủ các tên đất nhân cũ đổi mới và cảnh trí núi sông đều có chứng cứ đích xác, chỉ về phong thổ thì chỗ chép kỹ, chỗ chép đối không thể đủ hết được. Những điều không biết đành bỏ thiếu, đợi sau sẽ thêm vào.

- Về *Nhân vật chí*, vua chúa thì chép đủ thứ tự trước sau, bề tôi thì người tài giỏi chia ra từng loại. Chép về vua chúa thì chỉ nói đại cương, chép về người tài giỏi thì chép rõ cả sự trạng. Bởi vì việc làm của các vua có thể khảo được ở quốc sử, còn công việc trước sau của các bề tôi, sử ký chưa chép đủ, cho nên [người nào có] một lời nói hay, một việc làm tốt thì theo loại mà chép cả ra để nêu đức nghiệp của người ấy.

- Về *Quan chức chí*, *Lễ nghi chí* có rất nhiều điều mục, nếu không tìm rộng chép kỹ thì không thể rõ ràng đầy đủ được. Cho nên phàm những chức [vụ của quan nào], nghi [tiết của lễ nào] nhất nhất chép đủ; dùng để kê cứu về chính sự, khảo xét về nghi tiết mới không thiếu sót.

- Trong các "chí", lấy đủ mọi việc, chép cả văn từ. Phàm các chiếu lệnh, cấu chương của các đời có quan hệ đến cốt yếu của điển chương đều chép vào hết thảy. Và văn thơ của các danh công, cự nho⁽¹⁾ có thể chép được, cũng đều tùy loại chép mà không bỏ sót. Ví như quả mùa thu, hoa mùa xuân, tùy ý thấy cả hai, thì mới khỏi thiên về một bên.

- Các sách ở Trung Quốc dẫn chứng vào thì có các bộ như *Chu lễ*⁽²⁾, hai mươi một bộ sử⁽³⁾, *Văn hiến thông khảo*⁽⁴⁾, *Đại học diễn nghĩa*⁽⁵⁾, *Đại Thanh hình luật*⁽⁶⁾. Còn sự dẫn dụng sử sách của nước ta thì mục lục đã chép đủ ở *Văn tịch chí* rồi, không kể lại thêm thừa.

⁽¹⁾ Danh công: Những người làm quan to học giỏi có danh tiếng. - Cự nho: Những nhà nho học giỏi có tiếng.

⁽²⁾ Sách chép về điển lễ và quan chức đời Chu.

⁽³⁾ Chính sử nhà Minh, lấy 17 bộ sử của các nhà soạn trước hợp với 4 bộ sử Tống, Liêu, Kim, Nguyên, in ra thành 21 bộ. Sau đời Càn Long nhà Thanh lại in thêm 3 bộ nữa, là 23 bộ.

⁽⁴⁾ Của Mã Đoan Lâm đời Nguyên soạn, bổ sung bộ Thông điển của Đỗ Hựu và chép thêm cho đến đời Tống Ninh Tông, gồm 348 quyển.

⁽⁵⁾ Do Chân Đức Tú đời Tống soạn, diễn rộng nghĩa sách Đại học và chứng dẫn thêm kinh, sử, gồm 43 quyển.

⁽⁶⁾ Có lẽ là một phần của bộ Đại Thanh luật lệ, soạn năm Càn Long thứ năm, gồm 47 quyển.

BẢNG KÊ NHỮNG DẤU HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT TRONG *LỊCH TRIỀU HIỂN CHƯƠNG LOẠI CHÍ:*

- () và chú thích theo trật tự a, b, c, là chú thích của tác giả.
- [] và chú thích theo trật tự 1, 2, 3, là những đoạn thêm hay chú thích của người dịch.
- Chữ in đứng là văn của tác giả.
- Chữ in nghiêng là văn của người khác do tác giả trích dẫn và chú thích của người dịch.
- ĐNNTC: *Đại Nam nhất thống chí.*
- ĐVSK: *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Đại Việt sử ký tục biên.*
- ĐVTS: *Đại Việt thông sử.*
- PĐĐC: *Phương Đình địa chí.*
- VSTGCM: *Việt sử thông giám cương mục.*
- LTĐKL: *Lịch triều đăng khoa lục.*
- h.: huyện.
- p.: phủ
- q.: quyển
- x.: xem.

DƯ ĐỊA CHỈ

QUYỂN I

Của báu một nước, không gì quý bằng đất đai: nhân dân và của cải đều do đấy mà sinh ra. Cho nên nhà Thành Chu cẩn thận về công việc của chức phương⁽¹⁾; các đời coi trọng về chức trách của tư không⁽²⁾, đều cốt để biết hết bờ cõi, mà hiểu rõ lợi hay hại trong nước.

Nước Việt ta, từ đời Hùng Vương dựng nước, chia địa giới, đặt Kinh đô, núi sông nước Nam đã có giới hạn ở "sách trời". Tuy trải qua thời thuộc Hán Đường cắt đặt có khác, nhưng đến khi Đinh, Lý nối nhau dấy lên, bờ cõi đã nhất định. Truyền đến các đời xưng hùng xưng đế một phương, được sắc vàng sách phong của Trung Quốc, dựng cột đồng làm giới hạn cõi Nam có 15 đạo thừa tuyên chia ra rào bọc các nơi, có thể gọi là một bản đồ rất rộng và bờ cõi có nhất định. Nhưng tên đất nhân cũ đổi mới trước sau có khác nhau, phong khí mỗi ngày mở mang xưa nay có biến đổi, mà sử ghi chép về địa dư không có bằng chứng hoặc còn thiếu sót, thì người muốn xem rộng biết kẻ cứu vào đâu để đính chính được:

[Tôi] thường khảo: Từ đời Triệu Vũ trở về trước, đất Ngũ Lĩnh⁽³⁾ đều là cõi đất của Việt. Đến khi Triệu đã mất nước, thì các đời về sau chỉ có vùng Giao Nam, thế thì đất ở chỗ quan ải [giáp giới hai nước] trước sau không giống nhau. Từ Lý, Trần trở về trước, châu Hoan, châu Ái, còn gọi là trại, đến nhà Lê dấy lên, thì hai xứ ấy mới là nơi căn bản, như thế thì cõi đất Nhật Nam cũng mở rộng dần ra. Đến như địa giới trong 4 thừa tuyên chia ra hay hợp lại, núi sông ở ngoài trấn hiểm trở hay bằng phẳng, chỗ này chỗ kia khác nhau, hình thể mọi chỗ đều nên khảo kỹ kẻ cứu thêm vào, rồi biên đủ và chép rõ. Nên mới lấy ở các sách cũ, tham khảo thêm ở các truyện, đầu tiên chép về bờ cõi, chia biệt ra các thừa tuyên:

Thứ nhất nói về sự khác nhau về bờ cõi qua các đời.

Thứ hai nói về sự khác nhau về phong thổ của các đạo.

⁽¹⁾ Tên một chức quan đời xưa coi việc bờ cõi đất đai của một nước (Chu lễ).

⁽²⁾ Chức quan từ đời Thiệu Hiệu đặt ra, coi giữ riêng về việc đất đai của nước (Chu lễ).

⁽³⁾ Theo *Tiền Hán thư* chỗ đất ở khoảng hai quận Giao Chỉ và Hợp Phố, có năm dãy núi, nên gọi là Ngũ Lĩnh. Theo *Quảng châu ký* thì Đại Dũ, Thủy An, Lâm Hạ, Quế Dương, Yết Dương là Ngũ Lĩnh. Theo *Độc sử phương dư ký yếu* thì Ngũ Lĩnh là năm con đường đi vào Ngũ Lĩnh.

Việc xếp đặt của đời xưa đời nay đều nói rõ, các sự tích ở nơi gần, nơi xa đều ghi đủ; để cho người xem có thể mở sách mà biết được khắp.

Sự khác nhau về bờ cõi qua các đời.

Đời Hùng vương dựng nước gọi là nước Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu^(a), chia nước ra làm 15 bộ: Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Truyền, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức. Chỗ nhà vua ở gọi là nước Văn Lang.

Lời bàn của sứ thần họ Ngô⁽¹⁾: Xét cương giới nước Việt ta bắt đầu có bằng chứng khảo được là từ đời Hán chia ra 7 quận, 56 huyện gọi là bộ Giao Châu. Từ Tấn, Tùy trở về sau thường có nhân cũ hay đổi mới khác nhau. Đến đời Đường đặt đạo Lĩnh Nam lấy đất An Nam riêng ra làm phủ đô Hộ, gồm có 10 quận, 59 huyện tức là quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam ở trong 7 quận của nhà Hán. Trong khi ấy có nhân cũ đổi mới, cắt lấy chỗ này ghép vào chỗ kia rồi cương giới của nước Nam ta đến lúc ấy mới nhất định.

Nay đem những tên các bộ về đời Hùng vương đặt ra mà tìm trong các sách địa chí của các đời trước thì thấy: ở *Đường thư*⁽²⁾ gọi là Giao Chỉ, Chu Diên thì thuộc quận Giao Chỉ, gọi là Cửu Chân thì thuộc quận Ái Châu, gọi là Cửu Đức, Việt Thường thì thuộc quận Hoan Châu, gọi là Phúc Lộc thì thuộc quận Đường Lâm, gọi là Hoài Hoan thì thuộc quận Diên Châu, gọi là Vũ Định thì thuộc quận Giao Chỉ, nhưng đến nhà Tùy đổi là Long Bình. Lại *Đường thư* chép: châu Vũ Định có ba huyện lệ thuộc vào là: huyện Nhu Viễn, huyện Phúc Lộc, huyện Đường Lâm. Hoặc giả thời Hùng vương lấy đất huyện Nhu Viễn, hoặc huyện Đường Lâm làm bộ Vũ Định, cùng với Phúc Lộc, đều gọi là bộ cả. Đời Tấn, bộ Vũ Ninh là huyện của Giao Chỉ; bộ Tân Hưng ở Phong Châu cũng thuộc quận Giao Chỉ, đời Ngô⁽³⁾ bắt đầu chia đặt làm quận. Chỉ có bộ Lục Hải, Bình Văn thì duyên cách thế nào chưa rõ. Có lẽ cũng là quận, huyện trong địa giới của phủ đô hộ, người nhà Đường đổi ra tên mới, nên không thể tra xét được.

Nếu bảo rằng nước Văn Lang phía bắc đến hồ Động Đình, thế thì từ đời Hùng vương đã có đất trong 7 quận của nhà Hán rồi sao?

Kể ra, Nam Hải, Quế Lâm và một nửa đất Tượng Quận, từ trước khi nhà

^(a) Sử cũ chép: Nước Văn Lang, phía đông đến biển, phía tây đến đất Ba Thục, phía bắc đến hồ Động Đình, phía nam giáp nước Hồ Tôn, tức là nước Chiêm Thành ngày nay.

⁽¹⁾ Túc Ngô Thi Sĩ.

⁽²⁾ Ở mục *Địa lý chí*.

⁽³⁾ Chỉ nhà Ngô đời Tam Quốc (201-280).

Tân chưa mở mang đất quận huyện, dân đều còn là giống Bàn Hồ⁽¹⁾. Các dân Đồng, Dao, Linh, Cật⁽²⁾ đều có quân trưởng của họ thì Hùng vương làm gì mà có đất ấy được. Vả lại, Hùng vương đương vào đời Nghiêu, Thuấn ở Trung Quốc thì khi ấy hồ Động Đình là nơi hiểm yếu, đương bị người Tam Miêu⁽³⁾ ngăn trở, cương giới về phía Bắc nước ta lúc bấy giờ làm gì đã đến đây được! Từ khi người nhà Tân hàng phục được cả Bách Việt thì hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây mới đặt làm quận huyện. Triệu Vũ đế nhờ mệnh lệnh của nhà Tần, nhân lúc loạn mới chiếm cứ lấy. Từ Nam Hải, Phiên Ngung trở về nam, từ Khánh Viễn, Tư Ân, Thái Bình⁽⁴⁾ trở về bắc, gọi là Nam Việt thì Giao Châu không ở vào trong ấy.

Lại địa chí nhà Đông Hán⁽⁵⁾ gọi là quận Giao Chỉ là nước của An Dương Vương, cách phía nam đất Lạc Dương⁽⁶⁾ 11.000 dặm, thì đủ rõ rằng đất nước các đời dựng ra trước thời An Dương Vương tức là cương giới của nước Nam ngày nay. Tức như thiên "Nghiêu điển" ở *Kinh thư* có chép: "Sai Hy Thúc đến Nam giao", sử nhà Chu chép: "Giao Chỉ ở về phía nam" thì từ đời Đường Nghiêu đến đời nhà Chu, nước ta đã có giới hạn nhất định rồi. Bảo là phía nam đến đất Ba Thục, thì nay xét ra chỗ đất cùng cực của tỉnh Hưng Hoá, thông với tỉnh Vân Nam là đất Ba Thục ngày trước, cho nên An Dương Vương ở đất Ba Thục mà sang lấy Văn Lang, chỗ này có thể là một bằng chứng để xét nghiệm được⁽⁷⁾.

Xét trong sách vở đã ghi chép, đất nước ta phía đông đến biển, phía tây giáp Vân Nam; phía nam giáp nước Chiêm Thành, phía bắc giáp tỉnh Quảng Tây, phía đông bắc giáp tỉnh Quảng Đông, phía tây nam giáp nước Lão Qua⁽⁸⁾, so với sử cũ đã chép cũng gần giống nhau. Nhưng gọi Hồ Tôn là Chiêm Thành thì không có bằng chứng gì cả.

Người đời trước ghi địa giới một châu một huyện còn chép cả 8 bên giáp giới, huống chi là cương giới một nước. Cho nên phải phân biệt cho rõ ràng.

⁽¹⁾ Tên gọi chung một số dân tộc ở miền núi như Dao, Mán, đều tin lời truyền thuyết: tổ tiên mình khi xưa có quan hệ với con chó thần Bàn Hồ.

⁽²⁾ Đồng, Dao, Linh, Cật đều là tên dân tộc thiểu số xưa ở miền Nam Trung Quốc.

⁽³⁾ Gồm nhiều giống người Miêu ở Trung Quốc. Thời cổ là nước Tam Miêu ở vào khoảng giữa Đông Đình, Bành Trạch tức là đất thuộc tỉnh Hồ Nam bây giờ.

⁽⁴⁾ Ba đất này đều thuộc về tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.

⁽⁵⁾ Tức là Hậu Hán thư mục quận quốc chí. Nhà Đông Hán tức là Hậu Hán, bắt đầu từ Quang Vũ dời ra Lạc Dương trở về sau.

⁽⁶⁾ Kinh thành có từ đời Đông Chu. Nay là đạo Hà Lạc, tỉnh Hà Nam (Trung Quốc).

⁽⁷⁾ Họ Ngô cho tỉnh Vân Nam là đất Ba Thục không đúng, vì Ba Thục xưa là đất Tứ Xuyên, với nước Văn Lang còn cách Tuân Diển (Vân Nam), không liền đất nhau (VSTGCM).

⁽⁸⁾ Tức là nước Nam Chương khi xưa ở phía bắc nước Vạn Tượng (Ai Lao).

An Dương Vương đã diệt được Hùng Vương, đổi quốc hiệu là nước Âu lạc, đóng đô ở Phong Khê^(*), đắp Loa thành.

Cuối nhà Tần, chức uý quận Nam Hải là Triệu Đà kiêm tính cả đất Quế Lâm, Tượng Quận, đánh diệt An Dương Vương, tự lập làm Vũ vương [nước Nam] Việt, sai hai viên sứ coi giữ quận Giao Chỉ và quận Cửu Chân. Nước Nam ta bèn thuộc về nhà Triệu. Truyền đến đời Vệ Dương Vương, Vũ Đế nhà Hán sai [Lộ] Bác Đức, Dương Bộc đem quân sang đánh, lấy đất của nhà Triệu chia làm chín quận là: Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố và Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Châu Nhai, Đam Nhĩ, đặt thứ sử và thái thú để cai trị.

Lời bàn của Ngô Chúc Lý⁽¹⁾: Đất Ngũ Lĩnh đối với nước Việt ta là chỗ hiểm trở tức là cửa ngõ của nước nhà, cũng như đất Hồ Lao nước Trịnh, đất Hạ Dương của nước Quắc⁽²⁾, thế thì người làm chủ nước Việt phải nên đặt quân ở chỗ hiểm ấy để giữ lấy đất nước. Họ Triệu để mất chỗ hiểm ấy, nên đến nỗi nước mất nhà tan, cõi đất bị chia nát, mà nước Việt ta lại thành ra tình thế phải chia ra nam bắc; về sau dù có vua chúa nào nổi lên, nhưng chỗ đất hiểm đã mất, lấy lại được cũng khó. Cho nên Trưng nữ vương dầu tạm giữ yên được đất Lĩnh Nam nhưng vì không chiếm cứ được đất Ngũ Lĩnh là chỗ hiểm yếu nên rồi cũng mất. Thời Sĩ vương tuy cũng là toàn thịnh, nhưng vẫn chịu tiếng là chư hầu lúc bấy giờ, chưa được gọi là vua, sau khi chết rồi nước cũng mất theo. Rồi đến Đinh, Lê, Lý, Trần chỉ có đất từ Giao Châu trở về phía nam chứ không lấy lại được khoảng đất cũ của họ Triệu nữa là vì thời thế bất buộc phải như vậy.

Lời bàn của Ngô Ngọc Phong⁽³⁾: Xét sách *Việt chí*, cách phía tây huyện Hưng Yên thuộc tỉnh Quảng Tây 40 dặm, có một cái thành tương truyền do Tần Thủy Hoàng đắp ra để ngăn cách nước Việt. Chân móng xây bằng đá, nền cũ hầy còn. Về phía tây nam cũng có thành của nước Việt ta, phía bắc cách thành của nhà Tần 20 dặm có cửa ải nghiêm cấm, hai bên núi đứng cao, giữa

^(*) Nay là thành Cổ Loa.

⁽¹⁾ Biệt hiệu của Ngô Sĩ Liên. Các lời bàn của họ Ngô đều chép trong DVSKTT.

⁽²⁾ Hai nước ở Trung Quốc trong thời Xuân Thu.

⁽³⁾ Tên hiệu là Ngô Thì Sĩ.

^(*) Phiên Ngung, Bác La, Trung Túc, Long Xuyên, Tứ Hội, Yết Dương.

^(b) Quảng Tín, Tạ Mộc, Cao Yếu, Phong Dương, Lâm Hạ, Doan Khê, Nhạn Diệp (xem⁽⁷⁾ tr.35).

^(c) Bố Sơn, An Quảng, A Lâm, Quảng Châu, Uất Lâm, Trung Chí (xem⁽⁸⁾ tr.35), Quế Lâm, Đàm Trung.

^(d) Hợp Phố, Từ Văn, Cao Lương, Lâm Nguyên (xem⁽⁹⁾ tr.35), Chu Nhai (xem⁽¹⁰⁾ tr.35).

chỉ vừa một con ngựa đi lọt, khi có tuyết chỉ đi được đến đấy thôi, nếu có tuyết lớn, có khi chỉ đi được đến quận Quế Lâm, không đi tới phía nam được nữa. Khi nhà Tần đắp thành, đương vào lúc Thủy Hoàng chưa mở mang tới đất Dương Việt⁽¹⁾, mà khí hậu của trời và hình thể của đất, đã có giới hạn nam bắc nhất định rồi. Đến khi nhà Tần chia nước ta ra làm quận huyện, thì đất Ngũ Lĩnh thành ra đất của Trung Quốc. Họ Triệu chiếm lấy đất ấy của nhà Tần. Đến nhà Hán lại diệt họ Triệu mà lấy lại thì đất Giao Nam ta lại ở ngoài Ngũ Lĩnh, Ngũ Lĩnh trước thuộc về nhà Triệu, vì Triệu mất nước, sau lại về nhà Hán; thế thì Ngũ Lĩnh vốn không phải là địa giới của quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Nếu nhà Triệu giữ được thì ba quận ấy cũng chỉ lệ thuộc vào Triệu thôi. Sau này Đinh, Lê, Lý, Trần chỉ có đất cũ từ Giao Châu trở về phía nam chứ không phải là bởi nhà Triệu để mất chỗ đất hiểm gây nên. Nhà Triệu đặt hai viên sứ ở trong nước Việt tức là đất của hai quận đời nay, thì sao lại cho Ngũ Lĩnh là chỗ hiểm của ba quận được, mà tiếc cho Đinh, Lê, Lý, Trần không lấy lại được đất cũ? Vì khí thế trời đất đã xếp đặt sẵn rồi, thì đất Giao Nam ta cũng sẽ có thánh hiền hào kiệt ứng vận hội mà sinh ra. Xem như Thành Thang⁽²⁾ chỉ có 70 dặm đất, Văn Vương⁽³⁾ chỉ có 100 dặm đất mà đều có thể làm vua cả thiên hạ, bắt các chư hầu triều phục. Vậy, nếu phận đất được sao tốt chiếu, vận trời thuộc về nước mình thì có thể vượt qua [Ngũ] Lĩnh để lấy đất trung nguyên, chứ sao chịu bo bo ở trong khu vực Ngũ Lĩnh mà thôi ư?"

Lời án:⁽⁴⁾ Chín quận của nhà Hán đặt ra:

Quận Nam Hải có 6 quận (xem ^(a) ở trang 34).

Quận Thương Ngô có 11⁽⁵⁾ huyện (xem ^(b) ở trang 34).

Quận Uất Lâm có 8⁽⁶⁾ huyện (xem ^(c) ở trang 34).

⁽¹⁾ Một miền thuộc về Bách Việt, ở vào tỉnh Giang Tây (Trung Quốc).

⁽²⁾ Tên một vua đời nhà Thương (Trung Quốc).

⁽³⁾ Một vua đời nhà Chu (Trung Quốc).

⁽⁴⁾ Lời án: Những đoạn "án" trong này là của trước giả Phan Huy Chú.

⁽⁵⁾ Chỗ này theo VSTGCM thì chỉ có 10 huyện; không có huyện Chương Bình.

⁽⁶⁾ VSTGCM chép có 12 huyện, không có Quảng Châu, Uất Lâm, có thêm những huyện: Quảng Uất, Lâm Trần, Định Chu, Tăng Thực, Linh Phương, Ung Kê.

⁽⁷⁾ Theo VSTGCM chỉ có huyện Phùng Thặng, không có Nhạn Diệp.

⁽⁸⁾ VSTGCM chép là Trung Lưu.

⁽⁹⁾ VSTGCM chép là Lâm Doãn.

⁽¹⁰⁾ VSTGCM và PDDC chép là Chu Lưu.

Quận Hợp Phố có 5 huyện (xem ^(d) ở trang 34).

Quận Giao Chỉ có 12⁽¹⁾ huyện^(a),

Quận Cửu Chân có 5⁽²⁾ huyện^(b)

Quận Nhật Nam có 5 huyện^(c)

Còn quận Châu Nhai và Đam Nhĩ chưa rõ có bao nhiêu huyện. Nay xét các sách Dư chí, thì quận Nam Hải, Hợp Phố nay thuộc Cao Châu, Liêm Châu. Quận Châu Nhai, Đam Nhĩ nay thuộc Quỳnh Châu, Đam Châu đều là địa giới tỉnh Quảng Đông, quận Thương Ngô, Uất Lâm nay thuộc tỉnh Quảng Tây, duy quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam mới là đất của nước ta. Vì từ đời nhà Hán đem liệt tất cả vào quận Giao Châu, chưa có phân biệt rõ ràng nên đất Giao Nam ta khi ấy thành ra quận huyện của Trung Quốc cả.

*

* . *

Năm Kiến Vũ⁽³⁾ thứ 15 [40 sau công nguyên] đời Đông Hán, người con gái ở huyện Mi linh thuộc Phong Châu là Trưng Trắc nổi lên, đem quân đánh đuổi thái thú quận Giao Chỉ là Tô Định, quân đi đến đâu thì nhân dân theo hết, cả những người Man, Lý ở quận Nam hải, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố cũng đều hưởng ứng cả. Rồi đó dẹp yên được hơn 50 thành ở đất Lĩnh Nam, tự lên làm vua. Nhà Hán cho Mã Viện làm Phục Ba tướng quân, men bờ biển tiến sang, gặp chỗ nào có núi thì sửa thành đường, chèo nghìn dặm xa mới đến Lăng Bạc. Trưng vương rút lui giữ đất Cấm Khê, cùng với em gái là Trưng Nhị chống đánh quân Hán, nhưng bị thua, quân tan rã cả, hai chị em đều chết. Quân còn sót lại do Đồ Dương đem về tụ họp ở quận Cửu Chân, Mã Viện lại đuổi đánh, đến huyện Cư Phong thì Đồ Dương phải chịu hàng. Đất Kiêu Nam dẹp yên cả, Viện mới dựng cột đồng ở đất Kiêu Nam⁽⁴⁾ để làm địa giới tận cùng của nhà Hán. Lại theo chế độ quận, huyện cũ để cai trị. Từ đấy về sau, nước Lạc Việt phải theo các công việc cũ của Mã Viện đã đặt ra, nên nước Việt ta lại thuộc về Hán.

⁽¹⁾ Theo VSTGCM thấy chép có 10 huyện, không có Phong Khê, Vọng Hải.

^(a) Lâm Biên, Liên Lâu, An Định, Câu Lậu, Mi Linh, Khúc Dương, Bắc Đới, Kê Từ, Tây Vu, Chu Diên, Phong Khê, Vọng Hải.

⁽²⁾ VSTGCM chép là 7 huyện, thêm hai huyện Đô Bàng, Dư Phát.

^(b) Tư Phố, Cư Phong, Hàm Hoan, Vô Công (VSTGCM và PDDC đều chép là Vô Thiết).

^(c) Chu Ngô, Tây Quyển, Tượng Lâm, Lư Dung, Ty Ảnh (*Tấn thư địa lý chí* chép là Bắc ảnh. Theo chữ nhỏ chữ "ty" và chữ "bắc" giống nhau, nên dễ lẫn).

⁽³⁾ Niên hiệu của Hán Vũ Đế bên Trung Quốc.

⁽⁴⁾ Không tra được rõ là ở đâu. Không biết có phải tức là Lĩnh Nam không?

Lời án: Sách *Nhất thống chí* của nhà Minh⁽¹⁾ chép: Cột đồng ở động Cổ Sâm thuộc châu Khâm, trên có lời thề rằng: "Cột đồng gãy thì Giao Chỉ phải tiêu diệt". Người nước Việt ta sợ cột đồng gãy nên mỗi khi có ai đi qua dưới cột ấy, đều lấy đá đắp thêm vào thành ra gò lớn. Châu Khâm ở về phía đông hải phận nước ta. Cách phía tây châu ấy 300 dặm, có núi Phán Mao⁽²⁾, ở lưng chừng núi có cột đồng cao một trượng hơn hai thước. Vậy mà xét ở sách *Thông điển*⁽³⁾ của Đỗ Hựu đời Đường lại nói rằng: "Cách phía nam nước Lâm Ấp hơn 2.000 dặm, có cột đồng của Mã Viện dựng lên" thế thì cột đồng lại ở ngoài quận Nhật Nam, không giống như *Nhất thống chí* của nhà Minh, chưa rõ là sách nào phải. Thiết tưởng lúc bấy giờ dựng cột đồng tất dựng ở chỗ cùng cực phía nam, mà châu Khâm còn gần đất Trung Quốc, không lẽ lại dựng mốc giới ở chỗ ấy, thì cột đồng ở động Cổ Sâm, ngờ là người sau dựng lên. Trong khoảng đời Nguyên Hoà⁽⁴⁾ đô hộ là Mã Tổng có dựng cột đồng ở chỗ cũ của nhà Hán thì cột đồng ấy có lẽ là Mã Tổng dựng lên mà đời sau bảo là di tích của Phục Ba tướng quân chăng? Nay hãy chép ra để tham khảo.

*
* *
*

Khoảng năm Kiến An⁽⁵⁾ nhà Hậu Hán mới đặt ra Giao Châu để thống trị các quận. Đến thời Tam quốc, vua Ngô là Tôn Quyền lấy cớ rằng Giao Châu xa quá, mới chia từ quận Giao Chỉ trở về phía nam là Giao Châu, về phía bắc là Quảng Châu^(a), đặt chức thứ sử riêng để cai trị. Rồi sau lại hợp làm Giao Châu. Đến khi Tôn Hạo lên ngôi, lại chia làm hai như cũ. Sau lại chia Giao Chỉ ra làm quận Tân Hưng cho Đào Hoàng làm thứ sử, đôn đốc việc quân ở Giao Châu. Khi dẹp yên được những người Di, Lạc^(b) ở quận Vũ Bình, Cửu Đức, Tân Hưng, đặt ra 3 quận và hơn 30 huyện của quận Cửu Chân thuộc về [nước Tấn]⁽⁷⁾. Cuối đời Ngụy, Vũ đế nhà Tấn cho Lã Hưng làm An Nam tướng quân, đôn đốc các đạo quân ở Giao Châu. Nước ta gọi là An Nam bắt đầu từ đấy.

⁽¹⁾ *Minh nhất thống chí* là sách địa dư Trung Quốc, do vua Minh sai bọn Lý Hiền soạn ra, theo quyển *Nhất thống chí* của nhà Nguyên.

⁽²⁾ Tên núi giáp giới ta với châu Khâm, thuộc Quảng Châu, Trung Quốc. Tương truyền núi có nhiều cỏ tranh, một nửa ngọn cỏ rẽ về phía nam, một nửa rẽ về phía bắc.

⁽³⁾ Nội dung chép về điển lệ chính trị từ đời Hoàng đế đến đời Thiên Bảo nhà Đường, gồm 200 quyển.

⁽⁴⁾ Niên hiệu Đường Hiến Tông, Trung Quốc (806-820)

⁽⁵⁾ Niên hiệu Hán Hiến Đế, Trung Quốc (196-219).

^(a) Nay thuộc tỉnh Quảng Đông.

^(b) Di có lẽ chỉ người Chăm, Lạc có lẽ chỉ người Mường Lào hồi ấy.

⁽⁷⁾ Nguyên văn "cập Cửu Chân thuộc quốc tam thập dư huyện". Nguyên đất Cửu Chân hồi đó thuộc về nhà Tấn, Đào Hoàng đánh lấy được.

Thời nhà Tấn chia Giao Châu làm 7 quận, 50 huyện:

Quận Giao Chỉ có 14 huyện^(a).

Quận Cửu Chân có 7 huyện^(b).

Quận Nhật Nam có 5 huyện^(c).

Quận Cửu Đức có 8 huyện^(d).

Quận Tân Xương có 6 huyện^(d).

Quận Vũ Bình có 7 huyện^(e).

Quận Hợp Phố có 6 huyện^(g).

Về sau người Lâm Ấp⁽¹⁾ thường đến cướp quận Nhật Nam, quận Cửu Chân vì khi ấy quận Giao Châu suy yếu. Khoảng năm Nguyên Gia⁽²⁾, nhà Tống sai Đàn Đạo Tổ làm thứ sử Giao Châu dẹp yên được Lâm Ấp. Vũ Đế nhà Lương lại chia Giao Châu đặt ra Ái Châu, rồi đổi quận Nhật Nam gọi là Đức Châu. Từ nhà Hán trở về sau, cho châu được thống trị các quận. Đời Lục triều⁽³⁾ vẫn theo như thế. Chức thứ sử Giao Châu thống trị 7 chức quận thú.

Nhà Lương năm Đại Đồng⁽⁴⁾ thứ 7 [541] chức quân giám quận Cửu Đức là Lý Bôn nổi lên, đem quân đánh đuổi thứ sử Tiêu Tư, chiếm giữ lấy thành Long Biên^(h), lại đánh phá được Lâm Ấp ở Cửu Đức, rồi xưng là hoàng đế, đặt quốc hiệu là nước Vạn Xuân. Khi quân nhà Lương sang xâm lấn, đến sông Tô Lịch, quân của vua bị thua, chạy vào thành Gia Ninh, lại chạy vào chỗ

^(a) Không có huyện Phong Khê, Vọng Hải như của nhà Hán; thêm các huyện: Giao Hưng, Vũ Ninh, Nam Định, Hải Bình.

^(b) Tư phố, Di Phong, Trại Ngô, Kiến Sơ, Thường Lạc, Phù Lạc, Tùng Nguyên.

^(c) Theo y như các huyện đời nhà Hán.

^(d) Cửu Đức, Hàm Hoan, Nam Lăng, Dương Toại, Phù Linh, Khúc Tư, Phố Dương, Đô Vấn.

^(e) Mi Linh, Gia Ninh, Ngô Định, Phong Sơn, Lâm Tây, Tây Đạo.

^(f) Vũ Bình, Vũ Hưng, Căn Ninh, Phù An, Phong Khê, Kim Sơn, An Định^(g).

^(g) Nam Bình, Dăng Xương, Từ Văn, Độc Chất, Châu Quan, Hợp Phố.

^(h) Tức là Tiễn Lý Nam Đế.

⁽ⁱ⁾ Thuộc Ai Lao (xem ⁽ⁱ⁾ trang 39).

⁽¹⁾ Người Chiêm Thành sau này.

⁽²⁾ Niên hiệu Tống Văn Đế, Trung Quốc (424-453).

⁽³⁾ Sáu triều ở của Trung Quốc: Ngô, Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần.

⁽⁴⁾ Niên hiệu Lương Vũ Đế, Trung Quốc.

⁽⁵⁾ Theo *Tấn thư địa lý chí* dẫn ở trong PĐDC thì hai huyện Tiễn Sơn và An Vũ.

người Lào ở quận Tân Xương rồi chết. Anh là Lý Thiên Bảo cùng viên tướng người cùng họ là Lý Phật Tử thu quân vào quận Cửu Chân, giữ lấy động Dã Năng^(a) xưng là Đào Lang vương. Rồi đại tướng [của Tiền Lý Nam Đế] là Triệu Quang Phục đem quân đóng ở đầm Nhất Dạ^(b), xưng là Dạ Trạch vương^(b) chống nhau với quân nhà Lương, quân Lương tan vỡ bỏ chạy. Quang Phục mới vào ở thành Long Biên. Khi ấy Đào Lang vương đã chết. Phật Tử nổi ngôi^(c) đốc suất quân chúng, cùng Triệu Việt Vương đánh nhau ở đất Thái Bình, rồi giảng hoà với nhau, cắt bãi Quân Thần làm giới hạn^(d). Triệu Việt Vương⁽¹⁾ dời về đóng ở thành Ô Diên. Sau đem quân đánh diệt Triệu, xưng là Nam Đế, đóng đô ở Ô Diên rồi lại thiên sang Phong Châu. Sau bị nhà Tùy diệt mất.

Nhà Tùy chia Giao Châu ra làm 5 quận⁽²⁾ 32 huyện:

Quận Giao Chỉ có 9 huyện^(d)

Quận Cửu Chân có 7 huyện^(e).

Quận Nhật Nam có 8 huyện^(g).

Quận Lâm Ấp có 4 huyện^(h).

Quận Tỳ Ảnh có 4 huyện⁽ⁱ⁾.

Đầu đời Vũ Đức⁽³⁾ nhà Đường lấy hai huyện Giao Cốc, Kim An ở quận

^(a) Nay là bãi Tự Nhiên, huyện Đông An [Hưng Yên].

^(b) Tức Triệu Việt Vương.

^(c) Tức Hậu Lý Nam Đế.

^(d) Nay là xã Thượng Cát, Hạ Cát, huyện Từ Liêm [Hà Đông].

⁽¹⁾ Bảo Triệu Việt Vương dời về đóng ở thành Ô Diên là không đúng. Theo các sử chép thì chính Phật Tử sau khi giảng hoà, dời về đóng ở Ô Diên.

⁽²⁾ Theo *Tuỳ địa lý chí* dẫn trong PDDC thì có 6 quận: thêm quận Ái Âm, gồm có 4 huyện: Tân Dung, Chân Long, Đa Nông, An Lạc.

^(d) Giao Chỉ, Tống Bình, Long Biên, Chu Diên, Long Bình, Gia Ninh, Tân Xương, An Nhân, Bình Đạo.

^(e) Cửu Chân, Di Phong, Tư Phố, Long An, Quân An, An Thuận, Nhật Nam.

^(g) Cửu Đức, Hàm Hoan, Phố Dương, Việt Thường, Kim Ninh, Giao Cốc, An Viễn, Quang An.

^(h) Tượng Phố, Kim Sơn, Giao Giang, Nam Cự.

⁽ⁱ⁾ Tỳ Ảnh, Chu Ngô, Thọ Lãnh, Tây Quyển - Thọ Lãnh là huyện thuộc quận Giao Chỉ ở đời Hán, còn ba huyện kia là huyện thuộc quận Nhật Nam đời Hán.

⁽³⁾ Niên hiệu Đường Cao Tổ, Trung Quốc (618-626).

Nhật Nam làm Trí Châu đặt riêng một chức thứ sử, rồi mới đổi chức thứ sử Giao Châu làm chức đô đốc. Đến đầu năm Vĩnh Huy⁽¹⁾ mới đặt phủ An Nam đô hộ, coi 12 châu, 50 huyện:

Châu Giao có 8 huyện^(k).

Châu Lục có 3 huyện⁽²⁾

Châu Phong có 5 huyện^(a).

Châu Phúc Lộc có 3 huyện^(b).

Châu Thang có 3 huyện^(c).

Châu Chi có 7 huyện^(d).

Châu Diên có 6⁽³⁾ huyện^(d).

Châu Vũ Nga có 7 huyện^(e).

Châu Vũ An có 2 huyện^(g).

Châu Ái có 6 huyện^(h).

Châu Hoan có 4 huyện⁽ⁱ⁾.

Châu Trường có 4 huyện^(k).

Lời án: Châu Giao là đất [của nước] Lạc đời xưa, nhà Hán gọi là quận

⁽¹⁾ Niên hiệu Đường Cao Tông (650-655).

^(k) Tống Bình, Nam Định, Thái Bình, Giao Chỉ, Chu Diên, Long Biên, Bình Đạo, Vũ Bình.

⁽²⁾ Ô Lôi, Hoa Thanh, Ninh Hải.

^(a) Gia Ninh, Thừa Hoá, Tân Xương, Cao Sơn, Châu Lục.

^(b) Nhu Viễn, Đường Lâm, Phúc Lộc.

^(c) Dương Tuyền, Lục Thủy, La Thiều.

^(d) Hân Thành, Phú Xuyên, Bình Tây, Lạc Quang, Lạc Diễm, Mã Long (VSTGCM chép là Ân Long, PĐDC chép là Tư Long), Đa Văn.

⁽³⁾ Theo PĐDC thì có 7 huyện, không có huyện Vũ Động, thêm huyện Vũ Lang và huyện Hoài Hoan.

^(d) Trung Nghĩa, Long Trì, Tư Nông, Vũ Động, Vũ Dung, Vũ Kim.

^(e) Vũ Nga, Mã Thạch (Theo PĐDC không có Mã Thạch, mà là Như Mã), Vũ Nghĩa, Vũ Di, Vũ Duyên, Vũ Lao, Lương Sơn.

^(g) Vũ An, Lâm Giang.

^(h) Cửu Chân, An Thuận, Sùng Bình, Quân Ninh, Nhật Nam, Trường Lâm.

⁽ⁱ⁾ Cửu Đức, Phố Dương, Việt Thường, Hoài Hoan.

^(k) Văn Dương, Đồng Thái, Trường Sơn, Kỳ Thường.

Giao Chỉ, đời Hậu Hán đổi là Giao Châu, thống trị các quận, đời Lục triều cũng theo thế. Châu Phúc Lộc cũng là đất [của nước] Lạc trước và là đất Tượng Quận ở đời Tần. Năm Tống Chương⁽¹⁾ thứ 6 đời Đường, thứ sử quận Trí Châu là Tạ Pháp Thành lấy đất Đường Lâm cũ đặt làm châu Phúc Lộc. Huyện Nhu Viễn nay là huyện Gia viễn. Huyện Đường Lâm nay là đất huyện Hoài An, Mĩ Lương. Châu Ái là đất Tượng Quận đời Tần, nhà Hán gọi là quận Cửu Chân, từ nhà Tấn trở về sau cũng thế, Châu Hoan xưa là nước Việt Thường. Đời Tần thuộc về đất Tượng Quận, đời Hán thuộc về quận Cửu Chân, Ngô đặt là quận Cửu Đức, đời Lục triều cũng theo thế. Đến Tuỳ đặt là Châu Hoan, lại đặt là quận Nhật Nam. Nhà Đường lại đặt là Châu Hoan cũng gọi là quận Nhật Nam, Châu Phong là nước Văn Lang đời xưa, thuộc vào Tượng Quận đời Tần, và thuộc quận Giao Chỉ đời Hán, Ngô gọi là Tân Hưng, Tấn đổi làm Tân Xương, Trần đặt là Hưng Châu, Tuỳ lại đổi làm Phong Châu, sau gộp cả vào quận Giao Chỉ. Đầu đời Đường lấy huyện Gia Ninh của quận Giao Chỉ đặt ra Châu Phong. Châu Lục đời Tần là đất Tượng Quận, đời Hán thuộc quận Giao Chỉ. Lương chia ra làm châu Hoàng và quận Minh Hải, Tuỳ đổi làm Châu Vương. Đến đời Đường đổi làm Châu Lục. Châu Diễn cũng là Châu Hoan, đầu đời Đường đặt làm Châu Hoan, sau đổi làm Châu Diễn mà lập riêng Châu Hoan ra. Huyện Trung Nghĩa và huyện Long Trì có lúc gọi là quận, có lúc gọi là quận Diễn Thủy. Đất Châu Trường cũng là châu Phúc Lộc. Còn như Châu Phi ngày nay là tỉnh Hưng Hoá. Châu Vũ Nga ngày nay là tỉnh Thái Nguyên. Châu Thang ngày nay là tỉnh Tuyên Quang. Châu Vũ An ngày nay là tỉnh Quảng Yên. Lại lúc đầu nhà Đường, thì Châu Lâm có 3 huyện^(a) Châu Cảnh có 3 huyện^(b) đều là đất Lâm Ấp. Lúc đầu nhà Đường thu phục được Lâm Ấp đặt vào trong vòng cơ my, nhưng vẫn giao quyền cho Châu Hoan ở cõi nam trông coi. Sau đó lại nhập vào Lâm Ấp. [Đất ấy] tức là Thuận Hoá, Quảng Nam đời nay.

*

* * *

Khoảng đời Khai Nguyên⁽²⁾ Mai Thúc Loan ở Châu Hoan đem quân đánh chiếm giữ lấy châu xưng là Hắc Đế^(c) rồi bị quân nhà Đường diệt mất. Đầu đời

⁽¹⁾ Niên hiệu Đường Cao Tông, Trung Quốc (xét niên hiệu này chỉ có hai năm, không có năm thứ 6).

^(a) Lâm Ấp, Kim Long, Hải Giới.

^(b) Ty Ảnh, Do Văn, Chu Ngô.

⁽²⁾ Niên hiệu Đường Huyền Tông, Trung Quốc (713-741).

^(c) Nay là huyện Nam Đường [Nghệ An].

Chí Đức⁽¹⁾ đổi làm Trấn Nam đô hộ phủ, đắp La Thành, sau lại đổi làm An Nam đô hộ phủ. Khoảng đời Trinh Nguyên⁽²⁾ người ở huyện Đường Lâm là Phùng Hưng nổi lên đem quân đánh kinh lược sứ là Cao Chính Bình, vào chiếm giữ phủ thành. Chưa được bao lâu thì Phùng Hưng chết⁽³⁾. Đô hộ là Triệu Xương sang ta, sai người dụ con Phùng Hưng ra đầu hàng, đắp thêm La Thành. Nhà Đường lại đặt chức đô đốc ở Châu Phong và Châu Hoan. Khi ấy các châu thuộc [phủ đô hộ] đều đặt thứ sử để thống trị các châu cơ my. Đầu đời Nguyên Hoà [806] Trương Chu làm đô hộ, đắp thêm thành Đại La. Lại nhân vì thành hai Châu Hoan, Châu Ái trước bị Hoàn Vương nước Lâm Ấp⁽³⁾ phá huỷ nên Chu bắt đắp lại hết. Thời [Đường] Mục Tông, đô hộ là Lý Nguyên Tố cho rằng cửa thành có nước chảy ngược, sợ trong châu có nhiều người làm phản, mới dời phủ thành đến ngoài cửa Đông Quan. Thời [Đường] Kính Tông lại dời chỗ phủ trị đến huyện Tống Bình⁽⁴⁾. Thời [Đường] Ý Tông, người Nam chiếu thường đến quấy nhiễu, đánh lấy phủ thành, vua Đường mới đổi phủ lý Đô hộ ra trấn Hải Môn⁽⁵⁾, rồi sai Cao Biền làm [chiêu thảo sứ ở] Đô hộ, đánh phá được Nam Chiếu. Nhân đó vua đặt quận Tĩnh Hải ở Giao Châu, cho Cao Biền làm tiết độ sứ. Cao Biền giữ lấy chỗ phủ trị, đắp thành Đại La.

Bài thông luận của sứ thần họ Ngô⁽⁶⁾: Xét lúc đầu đời Đường chia thiên hạ ra làm 15 đạo, lấy đất 9 quận của nhà Hán làm đạo Lĩnh Nam, còn đất An Nam đặt làm phủ Đô hộ, đều thuộc vào đạo Lĩnh Nam thống trị. Đến năm Vũ Đức thứ 5 [622] gọi là Giao Châu. Từ đời Điều Lộ⁽⁷⁾ trở về sau không gọi là Giao Châu mà gọi là An Nam. Từ Vũ Đế Triệu Đà trở về sau, hơn 1000 năm lại thuộc về Trung Quốc.

Tại sao những nước Lâm Ấp, Phù Lam, Chân Lạp, Ai Lao, tuy đều là những nước nhỏ mọn mà còn có quân trưởng không đến nổi lệ thuộc quá như nước Nam mình?

Vì rằng các nước ấy ở chỗ bãi biển chân núi, nhân dân tiên của đều

⁽¹⁾ Niên hiệu Đường Túc Tông (756-757).

⁽²⁾ Niên hiệu của Đường Đức Tông (785-802).

⁽³⁾ Nay có đền thờ ở xã Thịnh Quang, huyện Quảng Đức.

⁽⁴⁾ Theo PĐĐC thì Hoàn Vương là một tên khác của nước Lâm Ấp.

⁽⁵⁾ Theo VSTGCM thì huyện này sau này là huyện Siêu Loại tức Thuận Thành (Bắc Ninh).

⁽⁶⁾ Theo *Thanh nhất thống chí* thì ở huyện Bắc Bạch, châu Uất Lâm (Quảng Tây).

⁽⁷⁾ Trong *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ có những đoạn thông luận không rõ của chính Ngô Thì Sĩ hay của một người nào viết, hiện chưa khảo được.

⁽⁷⁾ Niên hiệu Đường Cao Tông, Trung Quốc (679).

không bỏ làm mối lợi cho Trung Quốc, cho nên hễ trái mệnh lệnh thì đánh, phục tùng thì tha, lễ triều cống có hay không cũng không thêm trách. Còn nước Nam ta là một nơi đồ hộ lớn ở phương Nam, ruộng cấy lúa tốt, đất trồng dâu tốt, núi sản vàng bạc, biển sản châu ngọc, người ở đâu đến buôn bán cũng làm giàu được cả. Cái tiếng phong phú ấy đồn đi xa, nên Trung Quốc lúc nào cũng nghĩ cách chiếm đất của nước mình, đặt ra quận huyện để cai trị đã từ lâu rồi. Lúc chưa lấy được thì nghĩ cách để lấy; lúc đã lấy được rồi thì không chịu bỏ ra nữa. [Về phía ta] đường đường một nước to tát, thiếu gì người anh hùng hào kiệt, há lại thích nhắm mắt cúi đầu để cho bọn đồ đốc, thứ sử sai khiến ru? Chỉ vì nước bị nội thuộc đã lâu, chia quận đặt quan rải rác khắp các nơi, ra oai ra phúc, đến đâu ai cũng phải vâng theo, cho nên một người thổ hào⁽¹⁾ nổi dậy thì quận thú đánh để diệt đi; một quận thú nổi dậy thì thứ sử kết hợp lại đánh ngay. Một thứ sử nổi dậy thì Trung Quốc đem toàn lực sang đánh. Như Lý Tồn⁽²⁾, Trương Thạc⁽³⁾ về đời Tấn, Dương Thanh⁽⁴⁾ Lý Mạnh Thu, Hữu Ngạn⁽⁵⁾, Mai Thúc Loan⁽⁶⁾, Vương Thăng Triều⁽⁷⁾ về đời Đường đều như thế cả. Hai nhà Lý và nhà Triệu⁽⁸⁾ ở nước ta đều giữ được cõi đất xưng hiệu vua đến năm sáu mươi năm là vì khi ấy đương lúc nhà Lương, nhà Trần ở Trung Quốc tạm nương náu một nơi; Giang Tả⁽⁹⁾ vì lăm việc, nên không để ý lăm về Giao Châu. Còn như đương lúc nhà Hán, nhà Đường toàn thịnh, thì khi nào họ chịu bỏ cõi đất đã lấy được và đồ cống hiến vẫn được hưởng của họ, mà để cho ta tự lập thành một nước lớn ở ngoài đất Ngũ Lĩnh. Thế cho nên luôn luôn có lúc nổi lên, rồi lại bị diệt, chung qui bị họ khép là phản叛. Cả trên dưới nghìn năm vẫn phải lệ thuộc vào Trung Quốc và chia làm quận huyện cũng là thế bất

⁽¹⁾ Người hào trưởng ở một địa phương nào.

⁽²⁾ Làm thái thú quận Cửu Chân. Năm 380 chiếm giữ châu chống mệnh lệnh nhà Tấn bị thái thú quận Giao Chỉ Đỗ Viện dẹp.

⁽³⁾ Chính tên là Lương Thạc Nguyên làm thái thú Tân Xương. Đời Tấn Huệ Đế (290-306) họp quân vây thứ sử Vương Lượng ở Long Biên, tự làm thái thú Giao Chỉ. Sau bị Đào Khản dẹp (theo *An Nam chí nguyên* và *An Nam chí lược*).

⁽⁴⁾ Nguyên làm thứ sử châu Hoan giết Lý Tượng Cổ sau bị Quế Trọng Vũ dẹp.

⁽⁵⁾ Chính là Lý Mạnh Thu và Bì Ngạn, theo *An Nam chí nguyên* và *An Nam chí lược*. Còn Giao Chỉ di biên chép là Lý Mạnh Phong và Lý Bì Sầm. Trước Thu làm tư mã châu Diên, Ngạn làm thứ sử châu Phong nổi lên chống với triều đình nhà Đường tự xưng làm An Nam tiết độ sứ. Năm 782, bị Phụ (hay Tạ) Lương Giao dẹp.

⁽⁶⁾ Túc Mai Hắc Đế. Sự tích đã có chép ở sử Việt.

⁽⁷⁾ Thứ sử châu Phong. Năm 828 giữ châu chống lại phủ Đô hộ bị Hàn Ước giết.

⁽⁸⁾ Túc Lý Nam Đế và Triệu Việt Vương.

⁽⁹⁾ Tên một tỉnh ở về phía đông sông Trường Giang, cõi đất thuộc tỉnh Giang Tô, Trung Quốc bây giờ. Đây chỉ nhà Ngô.

buộc phải như vậy. Huống chi ý trời chưa muốn cho nước mình được bình trị, lại đổ lỗi cho tự việc người thế nào được.

*

. * *

Cuối đời Đường, Cao Biền không làm trấn thủ nữa, Giao Châu rối loạn, thổ hào là Khúc Thừa Dụ người ở Hồng châu chiếm cứ lấy thành, tự xưng là tiết độ sứ. Rồi đến cháu là Thừa Mĩ nối chức, yêu cầu nhà Lương cho làm tiết độ sứ. Khi ấy chúa nhà Nam Hán chiếm giữ đất Phiên Ngung, đem quân đánh bắt được Thừa Mĩ, rồi đặt thứ sử. Viên tướng của Khúc là Dương Diên Nghệ^(a) nổi lên đem quân đánh lấy lại châu thành, tự xưng là tiết độ sứ. Rồi sau bị nha tướng là Kiều Công Tiễn giết chết. Khi ấy một biệt tướng của Diên Nghệ, người huyện Đường Lâm là Ngô Quyền, giết Công Tiễn, đánh phá quân Nam Hán ở sông Bạch Đằng, tự lập làm vua, đóng đô ở Loa Thành^(b). Rồi sau trong nước rối loạn, các nơi tranh nhau nổi dậy.

Ở Bình Kiều có Ngô Xương Xí.

Ở Phong Châu^(c) có Kiều Tam Chế.

Ở Tam Đái^(d) có Nguyễn Thái Bình.

Ở Đường Lâm^(e) có Ngô Lãm Công.

Ở Đỗ Động^(f) có Đỗ Cảnh Thạc.

Ở Siêu Loại [Bắc Ninh] có Lý Lãng Công.

Ở Tiên Du^(g) có Nguyễn Lệnh Công.

Ở Tế Giang^(h) có Lã Tá Công.

Ở Tây Phù Liệt [Hà Đông] có Nguyễn Hữu Công⁽ⁱ⁾.

Ở Đằng Châu^(j) có Phạm Phòng Át.

Ở Bố Hải khẩu^(k) có Trần Minh Công.

^(a) Người ở Ái Châu.

^(b) Tức là Tiền Ngô vương.

^(c) Nay là huyện Bạch Hạc [Phú Thọ].

^(d) Tức là làng Vĩnh Mỗ, huyện An Lạc [Vĩnh Phúc] ngày nay, cũng tức là Nguyễn Gia Loan.

^(e) Cũng có người bảo là ở Giao Thủy [Nam Định].

^(f) Làng Bảo Đà, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên [Hà Đông].

^(g) Nay có đền thờ ở làng Xung Khê, huyện Tiên Du [Bắc Ninh].

^(h) Nay là Văn Giang [Hưng Yên].

⁽ⁱ⁾ Nay ở Hoa Khê, Trần Xá^(d) có nền thành cũ.

^(j) Nay là Kim Động [Hưng Yên].

Gồm tất cả 12 sứ quân cùng tranh nhau đứng đầu. Khi ấy Đinh Tiên Hoàng ở Hoa Lư bắt đầu đến nương tựa Trần Minh Công. Rồi nhân có quân lính của Minh công, đánh phá được cả các sứ quân, thống nhất được cả nước, chia trong nước làm 10 đạo^(b). Năm Ứng Thiên thứ 9 [1002] dời Lê Đại Hành, đổi 10 đạo làm lộ, phủ, châu^(c). Đến Khai Minh vương⁽²⁾ đổi Đằng Châu làm phủ Thái Bình^(k).

Lý Thái Tổ lấy được nước rồi, từ động Hoa Lư dời ra đóng ở thành Đại La, đổi tên là thành Thăng Long, đổi châu Cổ Pháp^(l) lên làm phủ Thiên Đức [Bắc Ninh], đổi sông Bắc Giang làm sông Thiên Đức⁽³⁾, đổi thành Hoa Lư làm phủ Trường An. Chia 10 đạo làm 24 lộ; Châu Ái, Châu Hoan đổi làm trại; đổi phủ Ứng Thiên^(u) làm Nam Kinh; lại đổi trấn Chiêu Dương làm châu Vĩnh An^(b). Năm Thiên Thành thứ 6 [1033] dời Lý Thái Tông, đổi Châu Hoan làm Nghệ An. Năm Thần Vũ thứ nhất [1069] dời Lý Thánh Tông, chúa nước Chiêm đem dâng ba châu là Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính để chuộc tội, bèn đổi Địa Lý làm châu Lâm Bình^(c), Ma Linh làm châu Minh Linh^(d).

Năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 11 [1242] Trần Thái Tông chia trong nước làm 12⁽⁶⁾ lộ^(d). Dời Thánh Tông đổi hương Tức Mặc làm phủ Thiên

⁽¹⁾ Tức cửa Bồ, ở xã Kỳ Bồ, huyện Vũ Tiên nay thuộc Thái Bình.

^(b) Tên đạo chưa rõ, Hoa Lư nay là huyện Gia Viễn, Phủ Trường An [Ninh Bình], dời Đinh, Lê đều đóng đô ở đấy.

^(c) Khi ấy phong cho các con ra ở các châu huyện như Đinh ở Phong Châu, Ngạn ở Phù Lan; Đinh ở Ngũ Huyện Giang (Theo VSTGCM chép thì không có Hoá Châu, Quảng Nam mà có Lạng Giang). Tương ở Đỗ Động Giang; Kinh ở huyện Kiến Đà, huyện Mạt Liên; Mãng ở châu Vũ Lục (VSTGCM chép là *Vũ Long*). Đế ở Bắc Ngạn châu Cổ Lâm. Con nuôi ở làng Phù Đái.

⁽²⁾ Tức là Lê Ngoạ Triều (1006-1009).

^(k) Gọi là phủ bắt đầu từ đấy.

^(l) Trước gọi là Cổ Hiên.

⁽³⁾ Nay là sông Đuống.

^(u) Hoa Khê sau đổi là Cẩm Khê. Trần Xá, VSTGCM chép là Trương Xá.

^(b) Theo VSTGCM thì đất phong của Long Đình là Đằng Châu, còn Ngũ Huyện giang thì thuộc về Long Tung. Chỗ này bản chữ Hán chép sót Long Tung, chắc vì thế mà lầm.

^(a) Tức thành Thăng Long.

^(b) Nay thuộc An Quảng.

^(c) Nay thuộc Quảng Nam.

^(d) Nay thuộc Thuận Hoá.

⁽⁶⁾ Chỗ này chép chỉ thấy có 10 lộ. Theo VSTGCM thì đủ 12 lộ, không có lộ Lạng Giang mà thêm ba lộ; Long Hưng, Trường An, Kiến Xương.

Trường; đời Anh Tông đổi Châu Ô, Châu Lý làm Châu Thuận, Châu Hoá. Đời Duệ Tông đổi châu Diên làm lộ Diên Châu; chia Châu Hoan làm các lộ Nhật Nam, Nghệ An Nam, bắc, trung; đổi châu Lâm Bình làm phủ Tân Bình. Đời Thuận Tông đời Kinh đô đến động An Tôn^(a); đổi trấn Thanh Hoá làm trấn Thanh Đô; trấn Quốc Oai làm trấn Quảng Oai; trấn Đà Giang làm trấn Thiên Hưng; trấn Nghệ An làm trấn Lâm An; trấn Trường An làm trấn Thiên Quan; trấn Lạng Giang làm trấn Lạng Sơn; trấn Diên Châu làm trấn Vọng Giang; trấn Tân Bình làm trấn Tân Ninh.

Đến khi họ Hồ cướp ngôi Trần, đóng đô ở động An Tôn, đổi phủ Thanh Hoá làm phủ Thiên Xương, gồm cả quận Cửu Chân và Ái Châu làm ba phủ, đổi Diên Châu làm phủ Linh Nguyên, hợp là bốn phủ⁽¹⁾, đổi phủ Kiến Xương làm phủ Kiến Ninh. Lại lấy đất Động Chiêm, động Cổ Luỹ của nước Chiêm Thành chia lập ra bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa⁽²⁾.

Quân Minh sang đánh bắt được họ Hồ, đặt ra Giao Chỉ tam ty⁽³⁾. Các phủ, châu, huyện thì đều theo tên cũ của nhà Trần, chỗ lý sở đều sắp thành lớn thành nhỏ, đóng quân canh giữ. Tam ty đóng ở thành Đông Quan. Ngoài ra như: Tây Đô, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hoá và Cổ Lộng, Tam Giang, Chí Linh, Thị Thê, Cầu Diều, thành Xương Giang, thành Khâu Ôn và Đoàn Thành, đều là chỗ quan trọng, có đóng quân coi giữ. Rồi biên chép coi đất trong nước: từ đông sang tây 1.700 dặm, từ nam đến bắc 2.800 dặm.

Thái tổ nhà Lê mới đến Đông Đô, chia đất nước làm bốn đạo. Đến khi lấy được cả nước chia làm 5 đạo⁽⁴⁾; chia các phủ, huyện, lộ, trấn thuộc vào các đạo ấy^(b). Năm Quang Thuận thứ 7 [1466] Lê Thánh Tông đặt ra 12 đạo thừa tuyên là: Thanh Hoá, Nghệ An, Thuận Hoá, Thiên Trường, Nam Sách, Quốc

^(a) Lộ Thiên Trường, lộ Hồng, lộ Khoái, lộ Quốc Oai, lộ Hải Đông, lộ Bắc Giang, lộ Hoàng Giang, lộ Lạng Giang, lộ Thanh Hoá, lộ Diên Châu, lại có phủ, châu, trấn như phủ Nghệ An, phủ Tân Bình, Hoá Châu, Thái Nguyên, Quảng Nam⁽⁵⁾...

^(b) Nay là những xã Hoa Nhài, Tây Nhài, Mao Nhài ở huyện Vĩnh Phúc [Thanh Hoá].

⁽¹⁾ Tức "Kinh kỳ tam phủ", "Kinh kỳ tứ phủ". Phủ có nghĩa là giúp cho Kinh đô.

⁽²⁾ Thăng Hoa: tên hai châu, đất Chiêm Động cũ của Chiêm Thành. - Tư Nghĩa: cũng tên hai châu, đất Cổ Luỹ cũ của Chiêm Thành (VSTGCM).

⁽³⁾ Ba ty, tức là Bố Chính ty, Án Sát ty và Đô ty (VSTGCM).

⁽⁴⁾ Nam, Bắc, Đông, Tây và đạo Hải Tây.

⁽⁵⁾ Các trấn Tam Giang, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Gia Hưng thuộc Tây Đạo; các lộ Thượng Hồng, Hạ Hồng, Thượng Sách, Hạ Sách và trấn An Giang thuộc Đông Đạo. Các trấn và lộ như Bắc Giang, Lạng Giang, Thái Nguyên thuộc Bắc Đạo; các lộ Khoái Ly, Tân Hưng, Kiến Xương, Thiên Trường thuộc Nam Đạo. Các lộ Thanh Hoá, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hoá thuộc [Hải] Tây Đạo.

Oai, Bắc Giang, An Bang, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn và phủ Trung Đô. Đổi lộ làm phủ, đổi trấn làm châu. Rồi sai các chức thừa tuyên xét núi sông trong chỗ mình cai quản, làm thành địa đồ. Năm thứ 10 [1469] Kỷ Sửu, sửa định lại bản đồ trong nước để thống thuộc các phủ huyện vào các thừa tuyên. Đến năm, Hồng Đức Tân Mão [1471] bình được nước Chiêm, đặt thừa tuyên Quảng Nam, cộng là 13 đạo.

Cuối niên hiệu Thống Nguyên đời Cung Hoàng Đế [1527], Mạc Đăng Dung cướp ngôi, đóng đô ở Đông Kinh, lấy làng Cổ Trai [Hải Dương] làm Dương Kinh. Bấy giờ cả nước đều thuộc Mạc cả, nên Lê Trang Tông lên ngôi ở sách Thuý Thuần⁽¹⁾ do Triệu tổ hoàng đế⁽²⁾ Nguyễn [Kim] lập nên để mưu lấy lại nước. Khi ấy các viên tướng cũ là bọn Trịnh Duy Thuận, Vũ Văn Uyên đều sai sứ lại châu, những người hào kiệt các nơi cũng lần lượt theo giúp. Triệu tổ đều thu dùng, sai đi đánh dẹp các xứ, thế quân càng mạnh. Rồi đánh lấy được đất Ái Châu, sai sứ vượt biển sang nhà Minh báo cáo nạn nước. Khi ấy Mạc Đăng Dung xin đầu hàng nhà Minh, dâng nộp hai châu Như Tích, Thiêm Lăng ở An Quảng gồm có bốn động là: Tê Lắm, Kim Lạc⁽³⁾, Cổ Sâm, Liễu Cát, lại dâng biểu xin lệ thuộc vào Trung Quốc. Vua Minh ra lệnh thu lấy các châu động đã nộp ấy ghi vào bản đồ và sổ sách Châu Khâm, đổi quốc hiệu An Nam⁽⁴⁾ làm An Nam đô thống sứ ty.

Truyền đến đời Mạc Phúc Nguyên, nhân dân chia lìa, giặc cướp nổi lên. Lúc ấy quân quan nhà Lê đánh đâu được đấy, các Châu Hoan, Diễn, Ô, Lý đều lần lượt dẹp yên cả. Trung Tông nhà Lê nối ngôi, thế nước ngày càng mạnh. Năm thứ 3 [1551], thái sư là Trịnh Kiểm đem quân tiến vào lấy được Đông Đô. Từ đấy một dải ven núi về mạn tây nam và những phủ như Thường [Tín], Ứng [Thiên], Ly [Nhân], Quốc [Oai], Quảng Oai, đều tạm dẹp yên. Họ Mạc chỉ giữ được Đông Đạo và Bắc Giang hạ lộ thôi. Nhưng vì chưa cố kết được lòng dân, nên Trịnh Kiểm lại phải trở về Thanh Hoa, thành ra hai đạo Tây, Nam, lại trở lại là đất của Mạc. Năm thứ 4 [1552], sai tướng đánh lấy Thuận Hoá, lại lấy được cả Quảng Nam, đặt quan coi giữ hai xứ ấy. Năm thứ 5 [1553] vì cố Tây Kinh chật hẹp, mới lập hành điện ở xã An Trường. Khi ấy Mạc Phúc Nguyên cho là trong cõi đất của mình tạm yên, mới sai Mạc Kính

⁽¹⁾ Xét trong sử Trang Tông lên ngôi ở Ai Lao. Vậy sách Thuý Thuần có lẽ là đất của Ai Lao. Trong VSTGCM có tên châu Thuý dã thuộc Thanh Hoa, chữ "dã" giống chữ "thuần". Có thể bản chép tay chép nhầm.

⁽²⁾ Danh từ hoàng đế như Triệu tổ hoàng đế là do sau này nhà Nguyễn lên ngôi vua, truy tôn cho tổ tiên (như Nguyễn Kim). Các đời của Nguyễn ở Đường trong như Nguyễn Hoàng,... cũng đều được truy tôn hoàng đế.

⁽³⁾ Tê Lắm hoặc có tên là Tê Phù, Kim Lạc hoặc có tên là Tư Lạc (VSTGCM). Về 4 động xem thêm ở *Mạc Đăng Dung, Nhân vật chí*.

⁽⁴⁾ Hồi ấy quốc hiệu nước ta là Đại Việt, cái tên An Nam là do người Trung Quốc thường gọi.

Diễn đem hết quân vào đánh, thái sư Trịnh Kiểm phục quân ở sông Mã phá tan được.

Năm Chính Trị thứ 3 đời Lê Anh Tông [1560]⁽¹⁾, thái sư Trịnh Kiểm chia quân ra một lối do các lộ Hồng, Khoái đi về phía nam đánh phá Tiên Hưng, một lối do Nam Sách đi về phía đông đánh phá Kinh Môn lấy hết được các huyện. Họ Mạc đóng quân ở kinh thành, sai các quốc công dàn quân đóng đồn ở ngoài thành, giữ một dải từ sông Nhị trở về tây, từ Bạch Hạc đến Nam Xang⁽²⁾, phòng giữ rất nghiêm ngặt. Mạc Phúc Nguyên dời sang huyện Thanh Đàm [Hà Đông]. Khi ấy Thái Nguyên, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Lạng Sơn đã là đất của nhà Lê. Nhà Lê sai tướng chia quân để đóng giữ. Năm thứ 4 [1561] quân nhà Mạc vượt biển vào đánh Thanh Hoa, quân các đạo của Lê lại rút về. Các huyện về miền Đông Bắc trở xuống lại thuộc về Mạc. Năm thứ 13 [1570] Thái tổ hoàng đế Nguyên [Hoàng] vào trấn giữ Thuận Hoá và Quảng Nam để mở rộng thêm cõi đất làm rào giậu cho nhà Lê. Năm sau, Mạc lại đánh vào Thuận Hoá, Thái Tổ lập mưu chém được tướng của Mạc, quân đều thua chạy. Từ đấy về sau, Mạc không dám dòm đến Thuận, Quảng nữa; hai trấn ấy mới được yên.

Lê Thế Tông khoảng đầu niên hiệu Gia Thái quân Lê mới tạm dẹp được các huyện Mỹ Lương, Thạch Thất, An Sơn, Phúc Lộc, Tiên Phong. Mạc hợp hai đạo Tây, Nam, đắp lũy trồng tre, suốt từ sông Hát thuộc huyện Đan Phượng xuống đến sông thuộc làng Hoa Đinh huyện Sơn Minh [Hà Đông], ven bờ sông chạy dài vài trăm dặm để phòng trị. Năm Quang Hưng thứ 15 [1592] tiết chế Trịnh Tùng tiến quân lấy được Đông Đô. Mạc Mậu Hợp chạy về Kim Thành. Trịnh Tùng đuổi đánh bắt được. Trong nước khi ấy được bình định. Từ Lê Trang Tông trung hưng đóng ở Tây Đô đến đây trải ba đời, hơn 60 năm, cõi đất chia xé đến nay mới lại thống nhất. Những tên đất ở trong bản đồ chỗ nào đã bị họ Mạc thay đi, đều đổi lại như cũ⁽³⁾. Khi ấy, con cháu của Mạc còn lại là Mạc Kính Cung trốn ở Cao Bằng, sang kêu với nhà Minh xin cho

⁽¹⁾ Bản chữ Hán chép là năm Thiên Hựu thứ 3: xét niên hiệu Thiên Hựu đời Anh Tông chỉ có một năm. Vậy chúng tôi theo VSTGCM chép việc Trịnh Kiểm chia quân ra đánh Mạc vào năm Chính Trị thứ ba (cũng niên hiệu đời Anh Tông) sửa lại cho đúng.

⁽²⁾ Ngày nay là phủ Lý Nhân (Hà Nam).

⁽³⁾ Như: các phủ Khoái Châu, Tân Hưng, Kiến Xương, Thái Bình trước thuộc về xứ Sơn Nam; phủ Thuận An trước thuộc về xứ Kinh Bắc, huyện An Lãng trước thuộc xứ Sơn Tây; huyện Bình Tuyền thuộc phủ Tam Đới; phủ Phú Bình thuộc xứ Thái Nguyên, phủ huyện nào trước thuộc về xứ nào, nay lại trả về xứ ấy như cũ. Còn những tên các phủ huyện như: Đào Nguyên, Thao Giang, Quảng Đức, Tiên Lữ, Phù Dung, Phụ Dực, Vọng Doanh, Bình Lục, Thượng Nguyên, Bình Hà, Linh Sơn, Giáp Sơn, Phượng Nhãn, Hiệp Hoà, trước bị họ Mạc đổi tên, nay đều trả lại tên cũ.

bốn châu để ở, vua Minh bằng lòng cho. Triều đình Lê tạm bỏ việc ấy không hỏi đến.

Năm Thuận Đức thứ nhất [1600] đời Lê Kính Tông, Thái Tổ hoàng đế Nguyễn [Hoàng] về Thuận Hoá. Từ đấy trở đi chuyên giữ hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam, nhưng thường vẫn sai sứ đi lại với vua Lê. Đến Hy Tông hoàng đế^(b) [Nguyễn Phúc Nguyên] kháng cự với Nghị vương Trịnh [Tráng], đắp lũy ở bờ bên nam cửa biển Nhật Lệ, xứ Thuận Hoá mới có giới hạn ngăn cách. Đầu đời Thịnh Đức [1653] đời Lê Thần Tông, Thái Tông hoàng đế Nguyễn [Phúc Tần]^(c) đánh lấy được đất Chiêm, từ phía đông sông Phan Lang⁽¹⁾ đến tỉnh Phú Yên, lập ra phủ Thái Khang^(d), phủ Diên Ninh^(d) đặt các phủ trấn, nên bờ cõi rộng gấp hai trước^(e).

Năm Cảnh Trị thứ 6 [1668] đời Lê Huyền Tông, Tây vương [Trịnh Tạc] đem quân đánh phá Cao Bằng, Mạc Kính Vũ kéo cả nhà chạy sang Trung Quốc. Bốn châu đều dẹp yên cả, sai quan gọi nhân dân ở các châu ấy cho đâu lại về đấy yên nghiệp làm ăn. Năm thứ 7, Mạc Kính Vũ kêu van với đề đốc hai tỉnh Quảng. Các viên ấy xin với vua Thanh giúp cho. Vua Thanh sai sứ sang bảo lấy bốn châu trả về họ Mạc. Khi ấy triều đình họp bàn, lấy cớ rằng đối với nước lớn phải nên cung kính, hãy tạm tuân theo. Mới ra lệnh cho chức đốc trấn đem quân về, lấy đất bốn châu⁽²⁾ giao cho Kính Vũ.

Năm Vĩnh Trị thứ 2 [1677] đời Lê Hy Tông, triều đình đem rất nhiều quân đánh Cao Bằng. Mạc Kính Vũ chạy sang Long Châu, các đồ đảng tan vỡ cả. Rồi bốn châu được bình định từ đấy mới sai trọng thần làm đốc trấn để cai trị.

Năm Bảo Thái thứ 4 [1723] đời Lê Dụ Tông, triều đình định bản đồ trong nước; cộng 13 đạo, 55 phủ, 226 huyện, châu. Mốc giới chỗ này chỗ khác định lại rõ ràng, giao cho thừa ty chia ra từng khu vực mà làm.

Năm Cảnh Hưng thứ 35 [1774] Tĩnh Vương [Trịnh Sâm] cho đem đại

^(b) Nay truy tôn làm Hy Tông.

^(c) Nay truy tôn là Thái Tông.

⁽¹⁾ Tức Phan Rang, do tiếng Chăm Panduranga.

^(d) Nay là Bình Khang.

^(d) Nay là Diên Khánh.

^(e) Trải qua 7 đời, đến đời Thế Tông hoàng đế [Nguyễn Phúc Khoát] lại lấy được đất của Chiêm thành, lập phủ Bình Thuận, lấy lại đất của Cao Mên lập phủ Gia Định, sau này hợp lại đặt làm 5 phủ là Phú Yên, Bình Khang, Diên Khánh, Bình Thuận, Gia Định.

⁽²⁾ Những châu: Thạch Lâm, Quảng Yên, Thượng Lang, Hạ Lang (VSTGCM).

quân vào Đường trong, sai Việp [quận] công là Hoàng Ngũ Phúc tiến quân vào. Khi ấy Duệ Tông hoàng đế [Nguyễn Phúc Thuần]^(a) tự biết thế lực không địch nổi, phải vượt biển lánh đi. Quân Trịnh kéo vào Thuận Hoá, Quảng Nam, rồi ra lệnh đặt tam ty để cai trị xứ ấy^(b).

Lời án: Sau khi các triều [vua Lê và chúa Nguyễn] chia [đất nước] để cai trị, Nam, Bắc thôi việc binh đao hơn 100 năm. Từ khi dèo Aì Vân có Tây Sơn nổi lên thì Tĩnh Vương mới nảy ra mưu xâm lấn đất Đường trong. [Do đó] gây mới binh đao, đốn cây lấp giếng, những gò lớn núi cao khi trước đều thành ra đất bằng. Đời cuối Lê mà có được sự mở mang ấy là vì các đời trước triều nhà Nguyễn gặp phải vận ách, suy yếu một thời gian. Nhưng hội thịnh suy đã ngấm ngấm thay thế cho nhau. Khi vận Thái Bình sắp đến tất có kẻ ra để dẹp yên cái rối ren trước. Trong khoảng 20 năm, non sông đổi khác, chính là lòng trời có ý mở cho triều Nguyễn một cơ hội lớn, để thống nhất đất nước ngày nay.

^(a) Nay tôn lên là Duệ Tông.

^(b) Từ Trung hưng trở về sau, cõi đất nam bắc chia đôi gần 200 năm đến đây lại hợp làm một.

SỰ KHÁC NHAU VỀ PHONG THỔ CỦA CÁC ĐẠO

QUYỂN II

THANH HOA

Nguyên trước là đất Tượng Quận. Tần, Hán gọi là quận Cửu Chân, Lương đặt là Châu Ái, Tùy lại gọi là Cửu Chân, Đường lại đổi là Châu Ái. Thời nhà Đinh cũng theo như thế. Nhà Lý đổi làm trại, rồi đổi làm phủ. Nhà Trần đổi là Thanh Hoa, hoặc gọi là phủ^(a). Tới khi nhà Trần dời về đóng ở Tây Đô, đổi làm Thanh Đô trấn. Nhà Hồ đổi làm phủ Thiên Xương, gồm cả Cửu Chân, Ái Châu gọi là Kinh Kỳ tam phủ^(b). Khi thuộc Minh lại gọi là phủ Thanh Hoa và phủ Ái Châu. Nhà Lê cũng theo như thế. Trong đời Quang Thuận [1466] đặt là thừa tuyên Thanh Hoa. Có 6 phủ, 22 huyện, 4 châu.

Thanh Hoa mạch núi cao vút; sông lớn lượn quanh, biển ở phía đông, Ai Lao sát phía tây, bắc giáp trấn Sơn Nam, nam giáp đạo Nghệ An. Núi sông rất đẹp, là một chỗ đất có cảnh đẹp ở nơi xung yếu. Các triều trước vẫn gọi là một trấn rất quan trọng. Đến Lê lại là nơi căn bản. Về non sông tốt tươi chung đúc nên sinh ra nhiều bậc vương tướng, khi tinh hoa tụ họp lại, nảy ra nhiều văn nho. Đến những sản vật quý, cũng khác mọi nơi^(c). Bởi vì đất thiêng thì người giỏi nên nảy ra những bậc phi thường; vượng khí chung đúc nên xứng đáng đứng đầu cả nước.

^(a) Có những phủ Ái Châu, Cửu Chân.

^(b) Từ đấy mới đổi Thanh Hoa làm Tây Đô, Thăng Long làm Đông Đô.

^(c) Như nhục quế, đá đẹp ở Thanh Hoa rất tốt.

^(d) Trước là huyện Lương Giang, có 1 hương, 44 xã, 5 trang, 1 vạn, 8 phường, trại. Đường đi đến Kinh đô phải 5 ngày. Các huyện chép sau đây cũng thế.

^(e) Trước là huyện Vĩnh Ninh, có 2 hương, 24 xã, 2 trại, 1 sở, 1 vạn.

^(f) Có 75 xã.

Phủ Thiệu Thiên⁽¹⁾

Có 8 huyện:

Huyện Thụy Nguyên(d).

Huyện Vĩnh Phúc (đ)⁽²⁾.

Huyện Đông Sơn (e).

Huyện Lôi Dương (g).

Huyện Yên Định (h).

Huyện Cẩm Thủy^(a)

Huyện Thạch Thành^(b).

Huyện Quảng Bình^(c).

Phủ Thiệu Thiên ở phía tây bắc đạo Thanh Hoa, dải đất ở vào miền thượng du, núi ống quanh bọc, Huyện Thụy Nguyên ở quãng giữa của phủ. Huyện Vĩnh Phúc ở phía bắc, liền với huyện Thạch Thành. Huyện Đông Sơn ở phía nam giáp giới huyện Nông Cống. Huyện Lôi Dương ở ven núi, có nhiều ngọn núi trập trùng. Huyện Yên Định thì giáp huyện Vĩnh Phúc và huyện Thụy Nguyên. Ba huyện Thạch Thành, Cẩm Thủy, Quảng Bình đều là đất giáp ven núi, địa giới liền với nước Ai Lao. Có một con sông phát nguyên từ Ai Lao chảy sang tức là sông Mã; một con sông phát nguyên từ huyện Quảng Bình đổ về tức là sông Lương. Hai sông này hợp lại một dòng, quanh vòng ôm lấy bốn huyện miền dưới. Cuối đời Trần, Hồ Quý Ly dời Kinh đô đến động An Tôn, huyện Vĩnh Phúc^(d) gọi là Tây Đô, đắp thành đào hào, nền móng bền vững^(đ). Bên tả bên hữu thành, gần sát núi đá, sông Mã, sông Lương hợp lại chảy về phía trước. Triều thần khi ấy là [Nguyễn] Nhữ Thuyết cho rằng chỗ đất ấy ở về

⁽¹⁾ Nay là huyện Thiệu Hoá.

⁽²⁾ Nay có tên là Vĩnh Lộc.

⁽³⁾ Có 63 xã, 30 châu, sổ, trang.

^(b) Có 57 xã, 16 trang, 8 phường, 1 vạn.

^(a) Có 42 sách, 1 trang.

^(b) Có 1 xã, 49 sách, 2 trang, 1 trại.

^(c) Có 4 xã, 24 sách, 3 trang.

^(d) Nay là những xã Hoa Nhai, Phương Nhai, Tây Nhai.

^(đ) Thành rộng ước hơn 300 mẫu, đường di lối ngang lối dọc đều lát đá hoa, móng thành bốn mặt đều xây đá xanh, từ mặt đất trở lên xây gạch, vuông vắn dày dặn rất bền, nay còn thấy chân móng sót lại.

cuối nước đầu núi, can Quí Ly không nên đóng đô ở đây. Nhưng Quí Ly không nghe. Rồi sau hai cha con họ Hồ bị quân Minh bắt được, thành ấy phải bỏ. Lê Thái Tổ khởi nghĩa ở đất Lam Sơn, huyện Lương Giang⁽⁶⁾ chặn giữ được chỗ hiểm yếu, làm nơi gây dựng cơ đồ nhà Lê. Khi xưa, tổ bốn đời của Lê Thái Tổ nhà ở thôn Như Áng, một hôm đến chơi Lam Sơn, trông thấy đàn chim bay liệng quanh đấy, cho là chỗ đất tốt, liền dời đến ở. Từ đấy mở rộng đất, dựng cơ nghiệp, làm người hào trưởng một phương. Truyền đến ba đời, sinh Thái Tổ ở làng Kim Sơn, huyện Lôi Dương. Đến khi Thái Tổ lớn lên, kết nạp những người hào kiệt, khởi nghĩa ở Lam Sơn, không đầy 10 năm mà dẹp yên được cả nước, dựng nên Tây Kinh, thành ra một nơi căn bản trong nước.

(*Điện Lam Kinh* đằng sau gối núi, trước mặt trông ra sông, bốn bên nước non xanh biếc, rừng rậm um tùm. Vĩnh lăng của Lê Thái Tổ, Thiệu lăng của Lê Thánh Tông, và lăng các nhà vua Lê, đều ở đấy cả. Lăng nào cũng có bia. Sau điện, lấy Tây Hồ làm "não"⁽¹⁾, giống như hồ Kim Ngưu⁽²⁾. Hồ rất rộng lớn. Nước ở các ngả chảy cả vào đó. Có con sông phát nguyên từ hồ ấy chạy vòng trước mặt, lòng sông có những viên đá nhỏ, tròn và nhẵn trông thích mắt nhưng không ai dám lấy trộm. Lại có lạch nước nhỏ, cũng phát nguyên từ hồ ấy ở trong khu vực sông nhỏ, chảy từ bên tay phải qua trước điện, ôm vòng lại như cánh cung. Trên lạch có cầu, giống như Bạch Kiều ở Giảng Đình⁽³⁾ điện Vạn Thọ, đi qua cầu mới đến điện; nền điện rất cao, hai bên cạnh mở rộng, dưới sân điện có làn nước phẳng, giống như sân trước chỗ điện nhà vua coi chầu. Ngoài cửa Nghi môn có hai con chó ngao bằng đá rất thiêng. Điện làm ba ngôi liền nhau, kiểu chữ Công mẫu mực theo giống như kiểu các miếu ở kinh sư. Theo từng bậc mà lên, rồi trông xuống thì thấy núi, khe ở hai bên tả, hữu, cái nọ cái kia vòng quanh thật là một chỗ đất đẹp để gây dựng cơ nghiệp.

Cuối đời Quang Thiệu [1522], Mạc Đăng Dung chuyên quyền. Lê Chiêu Tông về Tây Đô, để hoàng tử Ninh⁽⁴⁾ ở đấy trấn giữ. Khi Chiêu Tông tự làm tướng, đem quân ra đất Lạc Thổ đánh quân Mạc, bị thua, Mạc Đăng Dung bắt hiếp đưa về Đông Đô thì hoàng tử chạy sang Ai Lao.

⁽⁶⁾ Nay là huyện Thụ Nguyên.

⁽¹⁾ Não: Theo thuyết phong thủy: chỗ để mả hay làm nhà mà đằng sau có nước tụ lại, gọi là não thủy, tức là chỗ đất quý.

⁽²⁾ Tức chỉ vào Hồ Tây (Hà Nội) do tích ngày xưa có con trâu vàng đến ẩn ở đó.

⁽³⁾ Ở Kinh đô Thăng Long.

⁽⁴⁾ Sau là Lê Trang Tông.

Đến lúc Mạc Đăng Doanh tiếm ngôi, sai viên trung quan là Trung Hậu hầu⁽¹⁾ coi tất cả các xứ Thanh Hoa, bề tôi của Mạc là Lê Phi Thừa gièm rằng: "Đất châu Ái núi sông hiểm trở, ruộng đất phì nhiêu, lương nhiều binh đủ; vậy quyền bính nên chia ra, không nên để một người quản trị cả. Nay chuyên giao cho một người nếu sau này xảy ra biến cố gì, sợ khó ngăn cản được". Đăng Doanh mới chia Thanh Hoa ra làm hai, đem 7 huyện: Thụy Nguyên, Yên Định, Vĩnh Phúc, Đông Sơn, Thạch Thành, Cẩm Thủy, Quảng Bình giao cho Phi Thừa quản trị. Năm sau, Triệu Tổ [Nguyễn Kim] và Trịnh Duy Thuận rước Trang Tông ở sách Thuý Thuần, Ai Lao lập lên làm vua. Phi Thừa mới thu lấy tiền của ở ba ty rồi vào Ai Lao theo Trang Tông. Đến năm [Nguyễn Hoà] thứ 10 [1542] Triệu Tổ đem quân ra đánh lấy được huyện Lôi Dương, dẹp yên được các đô huyện. Năm thứ 11 Triệu Tổ tiến quân lấy được Tây Đô, viên tổng trấn Trung Hậu hầu của Mạc ra hàng. Đến khi Triệu tổ chết, Dục quận công là Trịnh Kiểm phụ chính. Trịnh Kiểm người xã Sóc Sơn, huyện Vĩnh Phúc, ngụ cư đất Biện Thượng^(a), trước theo Triệu Tổ, lập nhiều chiến công. Đến đây lại nắm việc quân, giúp Lê, được phong lên làm thái sư Lượng quốc công. Khi Trung Tông lên ngôi, thái sư lấy cớ Lam Kinh chật hẹp, chỉ có xã An Trường thuộc huyện Thụy Nguyên, bên tả có nhiều núi, bên hữu có sông to, hình thế rộng thoáng, cảnh tượng tươi đẹp, mới lập hành điện ở đấy, rước vua đến ở. Lúc ấy đường đi đánh Mạc từ huyện Thụy Nguyên ra đến Thạch Thành, Cẩm Thủy, Quảng Bình, cho tới những đất Mỹ Lương, Yên Sơn, một dải ven núi, quân Lê lúc đi lúc về trong khoảng 60 năm, cung phủ Yên Trường là chỗ nhà vua tạm đóng. Đến khi diệt được Mạc trở về sau, mới về chỗ đóng đô cũ; nhưng mỗi khi có việc cần kíp đáng lo thì lại trở về Yên Trường để vững căn bản^(b). Về sau Yên Trường là cung miếu của phủ chúa, gọi là Nghi⁽²⁾ kinh;

⁽¹⁾ Tức Dương Chấp Nhất.

^(a) Trịnh Kiểm lúc còn bé, nhà nghèo, không biết lấy gì nuôi mẹ, thường lấy trộm gà gạo hàng xóm để nuôi mẹ, ai cũng ghét cả. Họ đem ném mẹ già Trịnh Kiểm xuống xứ Vực Tôm ở sông Sóc Sơn. Đêm hôm ấy, mưa to gió lớn, sấm chớp ầm ầm, nước sông lên to. Sáng hôm sau thấy chỗ vực sâu ném mẹ Trịnh Kiểm lán sang ở Biện Thượng. Đến sau có thầy địa lý đi qua chỗ gò đất ấy, đọc bốn câu: "Phi đế phi bá, quyền khuynh thiên hạ, tộ truyền bát đại (Có sách khác chép câu này là "Nhị bách dư niên") tiêu tường khởi hoạ" nghĩa là "ngôi đất này phát nên, không phải để không phải bá, mà quyền thế làm nghiêng cả thiên hạ, hưởng phúc đến 8 đời, thì người trong nhà gây nên tai vạ".

^(b) Khoảng đầu niên hiệu Thuận Đức [1600] đời Lê Kính Tông, Thái tổ hoàng đế ta [Nguyễn Hoàng] về Thuận Quảng, triều đình lấy làm lo sợ, Bình An vương Trịnh [Tùng] rước vua về Tây Đô vài tháng mới về Đông Kinh. Khoảng đầu niên hiệu Vĩnh Tộ [1619] đời Lê Thần Tông, Trịnh Xuân làm loạn mới bị giết, lòng người nao núng, Thanh Đô vương Trịnh [Tráng] rước vua từ Ninh Giang đến Kim Bảng về phủ An Trường 2 tháng sau mới về Đông Kinh.

⁽²⁾ Mấy bản đều chép là Tuyên. Chữ Tuyên và chữ Nghi giống nhau. Nay theo DNNTC.

khoảng hơn 200 năm cùng với Biện Thượng, Sóc Sơn đều là chỗ rất quan trọng. Còn trấn sở, hiến ty⁽¹⁾ thì đặt riêng ở huyện Đông Sơn⁽²⁾.

Phủ Thiệu Thiên vẫn có tiếng là đất văn học, đỗ đạt nhiều. Huyện Thụy Nguyên, Vĩnh Phúc, Đông Sơn, Lô Dương, Yên Định đều có người đỗ đại khoa, mà huyện Đông Sơn đỗ nhiều hơn⁽³⁾. Những bậc danh tiếng tốt, những người nho học giỏi của Đông Sơn hơn cả trong một phủ^(b).

Còn danh sơn cổ tích như là: núi Đồng Cổ ở Yên Định, núi An Hoạch ở huyện Đông Sơn, động Hồ Công ở huyện Vĩnh Phúc, động Diệu Sơn ở huyện Cẩm Thủy, đều là chỗ phong cảnh đẹp có tiếng.

(*Núi Đồng Cổ* ở xã Đan Khê, huyện Yên Định, thần núi rất thiêng. Thời Lý, Thái Tông⁽²⁾ đi đánh Chiêm Thành, đậu thuyền ngủ tại bãi Trường Châu, thần núi báo mộng xin theo đi để lập công. Đến khi đánh được nước Chiêm về, Thái Tông sai lập miếu thờ ở kinh sư. Khi Thái Tông lên ngôi, lại báo mộng cho biết việc ba vương⁽³⁾ mưu làm phản. Khi đã dẹp yên nạn ấy rồi, ban chiếu phong làm "Thiên hạ minh chủ thần", tước vương.

Núi An Hoạch ở thôn Nhuệ, xã An Hoạch, huyện Đông Sơn, đá núi rất đẹp, nhiều người dùng đá ấy làm bia, mốc và khánh. Sách *Quảng dư chí* chép: "Núi An Hoạch ở huyện Đông Sơn, quận Giao Chỉ, sản xuất đá đẹp, thái thú châu Dục đời Tấn là Phạm Ninh từng sai người đến đấy lấy đá đưa về làm khánh".

Động Hồ Công ở xã Thiên Vực huyện Vĩnh Phúc, trong động có dấu tích cũ của Phí Trường Phòng⁽⁴⁾. Động này có mấy lần núi cao, trước mặt có sông dài, phong cảnh âm u vắng vẻ và tao nhã.

Lê Thánh Tông lên xem, có đề bài thơ:

⁽¹⁾ Tức là ty chuyên về hình án. Sau này tức là dinh án sát.

⁽²⁾ Trấn sở ở xã Dương Xá, huyện Đông Sơn. Hiến ty ở xã Doanh Xá huyện Đông Sơn.

⁽³⁾ Thụy Nguyên 14 tiến sĩ, Vĩnh Phúc 11 người, Lô Dương 15 người, Yên Định 11 người, chỉ có Đông Sơn 28 người.

^(b) Như Phủ Lý có Lê Văn Hưu, có tiếng là viết sử giỏi. Viên Khê có Vũ Mộng Nguyên có tiếng là văn thơ hay, Doanh Xá có Thiệu Qui Linh là người có tiết nghĩa. Ngọc Bôi có Nguyễn Văn Nghi, Thạch Hà (Có tên là Thạch Khê), có Lê Hy là người có sự nghiệp to, đều người huyện Đông Sơn cả.

⁽²⁾ Bấy giờ còn là Khai Thiên vương, chưa làm vua, vua cha sai đi đánh Chiêm Thành.

⁽³⁾ Là Đông Chinh vương, Dục Thánh vương, Vũ Đức vương đều là em Thái Tông.

⁽⁴⁾ Người đời Đông Hán ở Trung Quốc, học đạo thần tiên, lúc về, Hồ Công Long cho một cái gậy, đem gậy ấy ném xuống đất, lúc quay lại thì đã hoá ra một con rồng.

*Thần chùy quỉ tạc vạn trùng san,
Hư thất cao song vũ trụ khoan,
Thế thượng công danh đô thị mộng,
Hổ trung nhật nguyệt bất thăng nhàn.
Hoa dương long khứ huyền châu trụ,
Bích lạc truyền lưu bạch ngọc hàn.
Ngã dục thừa phong lãng tuyết đỉnh,
Vọng cùng vân hải hữu vô gian.*

[Dịch]

[Động Hồ Công này] ở trong muôn trùng núi, vẻ đẹp như có quỉ thần xoi tạc ra,

Trong bầu trời rộng rãi, [động này như] cái nhà bỏ không, có cửa cao,
[Tối đáy lòng tục tiêu tan], coi công danh trên đời đều như giấc mộng,
Sao bằng ngày tháng trong cảnh bầu tiên⁽¹⁾ lúc nào cũng thanh nhàn.

[Nay Phí Trường Phòng mất đi, đạo cũng không còn], ví như con rồng ở núi Hoa Dương bay đi mà huyền châu⁽²⁾ cũng mất.

Chỉ thấy suối chảy ở dưới bầu trời xanh biếc, làm cho ngọc trắng phải lạnh lùng.

Ta muốn cưỡi gió lên tận đỉnh núi.

Để trông đến chỗ chân mây mặt bể mờ mờ như có, như không.

Động Diệu Sơn ở sách Biện Hạ, huyện Cẩm Thủy, phong cảnh âm u, cỏ cây xanh tốt. Tĩnh vương Trịnh [Sâm] lên chơi có vịnh một bài thơ:

*Thiên tương hư thất tạc toàn ngoan,
Diệu tích nhưng truyền tại thử gian,
Nhất khiếu thâm tàng thiên cổ tĩnh,*

⁽¹⁾ Khi Phí Trường Phòng làm thị duyên (coi chợ) có một ông lão bán thuốc ở chợ, treo một cái bầu ở trước cửa hàng. Chợ tan lại nhảy vào trong bầu nằm. Phí Trường Phòng theo vào núi để học (Theo *Thần tiên truyện*).

⁽²⁾ Huyền châu là ý nói chân đạo. Xưa Hoàng đế đi chơi núi Côn Lôn có để lại huyền châu. Đây nói huyền châu mất đi là ý nói đạo tu luyện cũng mất.

*Bán song dê hám cứu hồi than.
Hoa kinh giác mộng vân trung ửng,
Thạch tượng an thiên tuyết hậu ban,⁽¹⁾
Hải vũ chỉnh phùng thanh thiếp hội,
Hào đoan thu thập cảm giang san.*

[Dịch]

Trời tạc ra một cái động trong dãy núi, trông hình như cái nhà rộng
bỏ không,

Dấu tích mâu nhiệm vẫn còn ở đây,

Một lỗ sâu, đó là cái giếng sâu từ nghìn xưa để lại,

Mở một nửa cánh cửa dòm xuống, thì thấy có cái ghềnh nước chảy xoáy
chín vòng,

Chuông ở trong đông đánh lên, tiếng vang đến tận mây, làm tỉnh giấc
trần mộng,

Con voi đá đặt yên ở nơi cảnh chùa, sau khi mưa tuyết, còn thấy ngấn vết
in vào đá.

Nay gặp buổi trong nước thanh bình,

Lên đây chơi xem, cảnh núi sông gấm vóc này, thu thập cả vào đầu gối
bút lông.

Còn như phong cảnh các núi Bàn A, Bằng Trình, Hộ Sơn, Long Hạm,
cũng đều là chỗ du ngoạn nhã thú cả.

Núi Bàn A ở xã Đại Khánh, huyện Đông Sơn, núi rất cao mà quanh co
uốn éo, thâm nghiêm và rộng thoáng đáng ưa. Trông xuống thì sông Lương ở
liền chân núi. Một dải núi từ bên hữu chạy ra là núi Na Sơn, một dải núi từ
huyện Thụy Nguyên chạy xuống là núi Thái Bình; sông Mã chảy đến đây hợp
lại. Hai sông châu ở phía trước, hai núi ôm lại, cảnh trí rất thoáng rộng. Vua⁽²⁾
có làm thơ khắc vào đá như sau:

⁽¹⁾ Có sách khác chép: "Thạch tượng an bài tuyết hậu an" nghĩa là sau khi mưa tuyết thì đặt
cái yên lên trên con voi đá.

⁽²⁾ Vua đây là Lê Hiến Tông (*Hoàng Việt thi tuyển*).

*Tam chiết lưu biên từng thạch đê,
Bàn căn vạn lý tráng khôn nghề,
Tán bộ thường phong quan nhật dục,
Hoành chu trung chỉ thánh viên đề.*

[Dịch]

Bên dòng sông uốn ba khúc có núi nhô cao lên như cái đê bằng đá,
Chằng chịt muôn dặm làm cho chỗ đất ấy có vẻ mạnh mẽ lên,
Đi lên ngọn núi để xem ánh sáng mặt trời mọc,
Dừng thuyền ở giữa khe suối để nghe vượn hót.

Núi Bằng Trình thuộc làng Bằng Trình, huyện Thụy Nguyên, trên núi có chùa Thái Bình; cửa chùa trên đỉnh núi đối diện với núi Bàn A. Tể tướng Trịnh [Sâm] có đề bài thơ:

*Sơn thủy hồi hoàn giác hữu tình,
Luân huân thủy khí ứng Bằng Trình.
Nhất điều thạch khiếu thông tà kính,
Cửu phẩm kim đài ỷ tiểu bình.
Thôn thị nhân qui sơ nguyệt thướng,
Ngư than khích độ văn trào sinh.
Thử lai chính nghĩ tường phong thủy,
Thiếu bạch tùy xa tụng Thái Bình.*

[Dịch]

Núi sông quanh co cảm thấy có tình,
Khí lành quán quýt bao bọc cả dãy núi Bằng Trình.
Có một lối hang đá thông sang lối đi bên cạnh,
Lại có tháp vàng chín tầng dựa theo bên ngọn núi cao.
Các người thôn quê đi chợ về, thì trăng non đã mọc,
Các người đi dò ngang qua chỗ bến đánh cá, thì nước triều buổi tối đã lên.
Ta cốt đến đây để xem hình thế chỗ đất đẹp,
Trẻ già đều theo xe mà ca tụng cảnh Thái Bình.

Núi Hộ Sơn ở làng Dương Xá, huyện Đông Sơn, dưới chân núi liền với sông. Khi Tĩnh vương lên du ngoại đổi làm Tiên Sơn.

Núi Long Hạm ở huyện Đông Sơn.

Phủ Hà Trung

Có 4 huyện:

Huyện Hoàng Hoá^(a).

Huyện Thuần Lộc^{(b)(1)}.

Huyện Nga Sơn^(c).

Huyện Tống Sơn^(d).

Phủ Hà Trung ở phía đông trấn Thanh Hoa. Huyện Tống Sơn phía bắc giáp huyện Yên Khang, là chỗ địa giới tận cùng của nội trấn. Huyện Nga Sơn, huyện Thuần Lộc đều ở giữa phủ. Huyện Hoàng Hoá phía nam giáp huyện Quảng Xương, gần biển lớn. Kể về núi sông sâu uất, chỉ có huyện Tống Sơn là có nhiều hơn. Gia Miêu ngoại trang, là đất tổ của các vua triều Nguyễn, từ tiên tổ là Nguyễn Đức Trung làm chức thái úy, có con gái lấy Lê Thánh Tông, sinh ra Hiến Tông. Con trai là Nguyễn Văn Lang, giúp nhà Lê lập Tương Dực Đế, được phong tước vương. Cháu là Hoàng Dụ lại lập Chiêu Tông. Đến Triệu Tổ [Nguyễn Kim] tôn lập Trang Tông, cơ nghiệp trung hưng của nhà Lê gây dựng ra từ đấy trước. Tới khi Thái Tổ hoàng đế [Nguyễn Hoàng] về giữ Thuận Hoá, Quảng Nam, truyền được 8 đời. Đến triều Nguyễn bình định được cả đất nước thì làng Gia Miêu là ấp thang mộc⁽²⁾. Vì là đất phát phúc to, khí tốt chung đúc còn lâu dài mãi.

Huyện Hoàng Hoá thường có nhiều người văn nho, đỗ đạt rất nhiều.

(Cả huyện có 36 người đỗ, như Lương Đắc Bằng ở làng Hội trào là người đỗ cao, giúp đời Hồng Thuận Lê [Tương Dực] bày nhiều kế hoạch giỏi, Lưu

^(a) Trước là huyện Cổ Đằng có 67 xã, 2 trang, 1 sở.

^(b) Trước là huyện Thuần Hựu, sau khi trung hưng, tránh tên huý của Chân Tông đổi là Thuần Lộc, có 1 hương, 38 xã, 1 sở, 3 trang, 1 phường, 1 vạn.

⁽¹⁾ Nay là huyện Hậu Lộc.

^(c) Có 34 xã, 1 trang.

^(d) Có 30 xã, 33 trang, 3 trại. Đường đi đến Kinh đô phải 5 ngày, các huyện chép ở trên cũng thế.

⁽²⁾ Thang là nước nóng, mộc là gội. Ấp thang mộc là chỗ quẻ hương nhà vua hay chỗ nhà vua sinh ra ở đấy.

Đình Chát ở làng Quỳnh Chủ, đỗ chánh bảng⁽¹⁾, giúp đời trung hưng, trừ nạn trong nước, là một người có danh tiếng tốt trong các triều đại).

Huyện Thuận Lộc, huyện Nga Sơn cũng có người đỗ đại khoa^(a).

Duy huyện Tống Sơn tuy là nơi đất phát đạt to hơn cả, nhưng từ trước tới nay chưa có người đỗ đại khoa.

Về cổ tích thì có bãi Huyền Tiêm và động Từ Thức.

(*Bãi Huyền Tiêm* ở huyện Nga Sơn, tương truyền đời Hùng Vương, có bề tôi tên là Mai An Tiêm, lúc còn nhỏ làm nô cho nhà vua. Lớn lên được dùng vào chức việc; dần dần trở nên hào phú. Vì có nhiều người gièm pha, nhà vua đuổi ra cửa biển. An Tiêm tới chỗ bị đày; nơi ấy vắng lặng không có bóng người, chỉ có chim thường đến tụ tập kêu hót. Một hôm có con chim từ phương tây bay lại, ngậm hạt dưa, đánh rơi xuống. An Tiêm nhặt đem trồng ở bãi biển. Dưa sinh sản ngày càng nhiều, ăn có vị ngọt. Nhân thế gọi là "tây qua". Những người buôn bán đi lại mua đổi, An Tiêm thành ra giàu to. Vua nghe thấy thế, cho gọi về. Đổi tên bãi ấy gọi là bãi Huyền Tiêm⁽²⁾. Truyện này chép rõ ở [Lĩnh Nam] trích quái.

Động Từ Thức ở bãi biển huyện Nga Sơn, lại có tên là động Bích Đào, là nơi Từ Thức gặp tiên là nàng Giáng Hương ở đấy. Sự tích chép ở *Truyện kỳ mạn lục*.

Lê Quế Dương⁽³⁾ có bài thơ vịnh:
Hải thượng quân tiên sự diểu mang,
Bích Đào động khẩu cửu hoang lương.
Kiến khôn nhất cát cùng Từ Thức,
Vân thủy song nga lão Giáng Hương.
Thạch cổ hữu thanh khao hiểu nhật,
Sa diêm vô vị nát thu sương,
Thế nhân khổ tác Thiên Thai mộng,
Thùy thức Thiên Thai diệc hỷ trường.

⁽¹⁾ Đỗ từ tiến sĩ trở lên.

^(a) Huyện Thuận Lộc đỗ 7 người, huyện Nga Sơn đỗ 5 người.

⁽²⁾ Có sách khác chép là bãi An Tiêm.

⁽³⁾ Tức Lê Quý Đôn, người Duyên Hà (Thái Bình).

[Dịch]

Về chuyện các tiên ở trên biển rất mơ hồ,

Cửa động Bích Đào lâu nay bỏ hoang lạnh.

Người tu tiên như Từ Thức chỉ mặc một manh áo vải gai đi khắp mọi nơi.

Ở chốn nước mây, nàng Giáng Hương chau đôi lông mày cho đến già.

Trống đá đánh lên tiếng rung động cả mặt trời buổi sớm,

Sương mùa thu thấm vào cát muối, không có vị gì.

Người đời thường cứ mơ tưởng lên núi Thiên Thai để thành tiên.

Có ai biết đâu núi Thiên Thai cũng chỉ là một nơi hý trường).

Núi sông có danh tiếng, thì có núi Tam Điệp, cửa Thần Phù, động Lục Vân, động Bạch Nha, núi Vân Lỗi, núi Chích Trạ, cửa biển Y Bích, cửa biển Linh Trường, đều là cảnh đẹp để du ngoạn.

(*Núi Tam Điệp* ở đầu địa giới huyện Tống Sơn, ngọn núi mọc cao, cỏ cây xanh tốt, đứng trên ngọn núi trông thấy biển lớn; là một cửa ải trọng yếu của xứ Thanh Hoa. Núi ở chung quanh, đường đi ở giữa, trông về hai bên tả hữu, núi như chậu úp một loạt, chỗ gần hết núi, thì hai bên như bức vách đứng thẳng lên, giữa có một lối đi lại, tục truyền là miệng đó của thầy tu Không Lộ⁽¹⁾).

Ngọ Phong Ngô [Thì Sĩ] có vịnh câu thơ rằng:

Đoạn tục quần sơn nhĩn giới khoan,

Ngự thuyền thiên khổng Cửu Chân quan.

[Dịch]

Một dãy núi chỗ cách chỗ liền, tầm con mắt coi rất bát ngát.

Đó đơm cá của trời tạo ra để chần lấy cửa ải Cửu Chân.

Cửa biển Thần phù ở huyện Nga Sơn, sông chảy từ bến tuần Chính Đại xuống đến đấy, hai bên sông có núi đứng liền, đi ngoằn ngoèo đến biển; phong cảnh thoáng mát, là chỗ núi sông có quang cảnh rất đẹp.

Nguyễn Úc Trai⁽²⁾ có vịnh câu thơ:

⁽¹⁾ Túc sư Không Lộ ở đời Nhân Tông, Thần Tông nhà Lý, tục gọi là Không Lộ...

⁽²⁾ Tên hiệu của Nguyễn Trãi.

Lưỡng ngạn thiên phong bài ngọc dẫn,

Trung lưu nhất hác tẩu thanh xà.

[Dịch]

Hai bờ sông có nhiều ngọn núi đứng thẳng lên như măng ngọc bày.

Giữa dòng có một lối nước chảy xoáy hình như rắn xanh lội.

Động Lục Vân ở xã Chính Đại, huyện Nga Sơn, cảnh núi âm u và thanh nhã. Khoảng đầu đời Lê, chỗ ấy là một cái trạm để nhà vua đến chơi đấy.

[Lê] Hiến Tông có đề thơ khắc vào đá:

Sàm nham ngoan thạch ỷ thiên khai,

Nam quốc sơn hà tín mĩ tai!

Ức tích bồi loan tam độ chí,

Như kim ý cấm lục phi lai.

[Dịch]

Những hòn đá lởm chởm đứng cao hình như tựa vào trời.

Sông núi của nước Nam ta thật là đẹp thay!

Nhớ khi xưa đã ba lần theo hầu xe vua cha đến đây,

Nay [đã làm vua] mặc áo gấm đi xe sáu ngựa đến đây.

Động Bạch Nha ở bãi biển huyện Nga Sơn, ngọn núi cao đứng sừng lên, giữa núi có động sâu, gần với động Từ Thức.

Tĩnh vương Trịnh [Sâm] lên chơi, có đề bài thơ:

An bài biệt thị nhất kiện khôn,

Tiếp nghiệp khung lung địa thế tôn.

Biểu lý trùng trùng hư thạch bích,

Đông tây diện diện xướng vân môn.

Hàn bi yên toả thâm thâm tự,

Cổ khách phong thời viễn viễn thôn.

Ngọc đới chu hồi cung ngã thưởng,

Hà lao thử ngoại phỏng Đào nguyên.

[Dịch]

Trời đất bày sẵn ra chỗ này một khung cảnh riêng biệt,
Núi cao, bầu trời rộng, địa thế tôn nghiêm lắm!
Trong ngoài, mấy lần vách đá đứng thẳng lên,
Đông tây mặt nào cũng hình như có cửa mây mở rộng.
Khói phủ bia đá cũ ở chùa tận bên trong,
Khánh cổ đánh lên gió đưa tiếng đến tận các làng xa.
Dòng nước như đai ngọc vòng quanh đủ cho ta thưởng thức,
Cần gì phải hỏi thăm Đào nguyên ở đâu nữa.

Núi Vân Lỗi ở xã Bích Huyền, huyện Nga Sơn, hình núi như bình phong, phẳng lì và xanh biếc, sắc mây ánh vào trông lóng lánh như vàng. Đằng xa là cửa biển Bạch Cầu, phong cảnh thoáng rộng.

Tĩnh vương Trịnh [Sâm] có thơ đề:

*Danh thắng cao tiêu đệ nhất châu,
Sơn dung như đại, thủy như du.
Bán phong vân động yêu huyền hạc,
Bình trướng hà môn hiệp bạch âu.
Vận kính tiểu duyên ngoan thạch cước,
Tĩnh trình khách độ cấp than đầu.
Bằng cao dục tận quan lan hứng,
Bích lạc thương minh nhất sắc thu.*

[Dịch]

Phong cảnh chỗ này đẹp hơn cả trong một châu có tiếng,
Màu núi như nhất chàm xanh, sắc nước tựa như dầu.
Động mây nửa khép như có ý để đón chim huyền hạc⁽¹⁾
Nước ở cửa biển đây mà phẳng như có ý để cho chim bạch âu⁽²⁾ đến đây
dùa giỡn.

⁽¹⁾ Con chim hạc sống 2.000 năm thì biến ra sắc huyền. (Từ Nguyên).

⁽²⁾ Chim âu sắc trắng, thường ở mặt biển.

Người kiếm củi trèo men lối tắt ở chân núi đá gập ghềnh.
Khách đi dò sang qua chỗ ghềnh nước chảy xiết, lúc buổi sớm.
Ngồi ở trên cao muốn xem hết thú vui của làn sóng biển,
Chỉ thấy chân trời, mặt biển, xanh biếc một màu.

Núi Chích Trợ ở ngoài biển Thần Phù, chót vót lờm chờm đứng một mình, trông như đẽo gọt nhọn đi.

Tĩnh vương Trịnh [Sâm] có đề thơ:

*Nhất vọng thương mang hải sắc thu,
Thùy tương Chích trợ chướng hoành lưu.
Cô cao như tước phù ngao cự,
Tĩnh trĩ vô song áp thận lâu,
Nhị thập Hải Môn tiên chỉ trụ,
Tam thiên trần thế nhận tiên châu.*

[Dịch]

Trông ra ngoài biển nước mênh mông một màu xanh biếc.
Ai đem chiếc đũa chặn ngang dòng nước.
Núi đứng cao một mình nhẵn như đẽo gọt, .
Chẳng khác gì cái cột bằng chân con ngao⁽¹⁾ nổi lên giữa biển.
Cao chót vót một mình che lấp cả đám thận lâu⁽²⁾ hiện ra trên mặt biển.
Trong hai mươi cửa biển, duy chỗ này có núi cao lên như một cái cột đá,
Nhận thấy là một nơi cảnh tiên của ba nghìn thế giới.

Quế Đường Lê [Quí Đôn] có đề thơ:

*Tử phủ ưng di tại thử gian.
Ngật nhiên nhất trụ chướng quần than.
Viễn chiêm chính tự liên hoa tọa,
Hà sự danh vị Chích Trợ sơn.*

⁽¹⁾ Một loài rùa lớn ở biển. Theo thần thoại Trung Quốc, đời Hoàng đế có bà Nữ Oa luyện đá ngũ sắc để vá trời, cất chân con ngao làm 4 cái cột chống.

⁽²⁾ Thận là loài trai hến ở biển, lâu là lâu dài. Hơi nước biển bốc lên, ánh mặt trời phản chiếu thành ra những hình lâu dài, người xưa cho hơi ấy do loài hào hến thở ra.

[Dịch]

Nơi phủ tía⁽¹⁾ nên dời đến ở chốn này.

Sừng sững như một cái cột chắn lấy các ghềnh nước.

Đứng xa trông hình như một toà hoa sen.

Cớ sao lại gọi là núi Chiếc Đũa?

Cửa biển Ỗ Bích ở huyện Hoàng Hoá có dãy núi đứng sững lên, có mỏm đá chìa ra rộng chừng một mẫu, sắc đá đỏ như chu sa, chỗ ấy rất bằng phẳng dễ đi, tục gọi là Mũi Hải. Tĩnh vương Trịnh [Sâm] đến chơi xem, có khắc hai chữ "Tiên Châu"⁽²⁾ vào núi.

Cửa biển Linh Trường ở huyện Thuận Lộc, cửa sâu mà hẹp, bờ bên tả có nhiều núi, trên có thờ bốn vị thánh nương. Bờ bên hữu có bãi cát phẳng rộng, tục gọi là Đô Đình.

Còn ba bến Chính Đại, Ngã Tư, Ngã Ngung là nơi bến tuần của các đời⁽³⁾

Phủ Tĩnh Gia

Có 3 huyện:

Huyện Nông Cống^(b).

Huyện Ngọc Sơn^(c).

Huyện Quảng Xương^(d).

Phủ Tĩnh Gia ở phía tây Thanh Hoa. Huyện Nông Cống ở miền thượng du, đất liền với huyện Đông Sơn, phía tây nam có nhiều ngọn núi chồng chập vòng quanh, một chi nhánh núi Na Sơn chót vót đứng thẳng, trong dãy núi này có nhiều ngọn kỳ lạ, động đẹp. Về cổ tích thì có đường đi tắt của ông lão kiếm củi. Thời Hồ Hán Thương, ở Na Sơn có ông lão kiếm củi ẩn cư trong động sâu. Sứ nhà Hồ đến mời ra giúp việc. Ông lão mời sứ vào, nhưng ông toàn nói

⁽¹⁾ Do tích ở Thanh Khưu có cung Tử phủ, có nàng tiên Thiên Chân thường chơi ở đấy (Bội văn vện phủ). Ý nói chỗ này là cảnh tiên.

⁽²⁾ Tức là Bãi Tiên, chỗ tiên ở.

⁽³⁾ Tuần Chính Đại ở huyện Tống Sơn. Tuần Ngã Ngung ở huyện Thuận Phúc. Tuần Ngã Tư ở huyện Nga Sơn.

^(b) Có 15 xã, 24 sách, 3 sở, 1 trang, 1 phường.

^(c) Có 54 xã, 4 phường, 1 trang, 1 vện.

^(d) Có 51 xã.

chuyện chê trách việc làm của thời bấy giờ, chứ không chịu ra. Sứ giả trả lời với Hán Thương, Hán Thương lại sai đi lần thứ hai thì thấy rêu mọc lan khắp cửa động, đường vào khi trước đã bị che lấp mất rồi. Hán Thương giận, sai đốt núi ấy thì chỉ thấy một con hạc đen vút lên trên không bay đi. Việc này chép rõ ở *Truyền kỳ mạn lục*.

Phạm Chỉ Am⁽¹⁾ có đề bài thơ:

Nông Cống chi tây vạn lĩnh hoàn,

Sa nga Na lĩnh bức vân gian.

Thiên lưu dật thủ nham khe cổ.

Địa quỳnh tri trần thảo thụ nhàn,

Động kính dĩ tùy tiên tẩu diểu.

Sơn dung bất vị Hán Thương hàn...

[Dịch]

Phía Tây huyện Nông Cống có nhiều núi quanh bọc,

Ngọn núi Na này chót vót sát tầng mây.

Trời để dành cái thú chõ khe đá này cho người ẩn dật đã lâu.

Cỏ cây ở đó được thanh thoi, là bởi đất này xa chốn bụi trần.

Đường vào động đã theo ông già kiếm củi mà mờ mất đi,

Dung quanh của núi không vì Hán Thương mà sợ...

Huyện Quảng Xương, huyện Ngọc Sơn đều ở miền dưới, gần biển, có các núi Văn Trinh, Tượng Sơn, Yểm Sơn^(a).

Về cửa biển thì có cửa Hội Trào, cửa Hiếu Hiền, cửa Du Xuyên.

(*Cửa Hội Trào* ở huyện Quảng Xương, sâu hẹp quanh co, thuyền bè đi ra thì khó, đi vào thì dễ, tục gọi là cửa dễ vào khó ra.

Cửa Hiếu Hiền ở huyện Quảng Xương, có nhiều bãi cát ngầm ở dưới. Cửa biển to mà nông, thuyền bè ra vào rất khó.

⁽¹⁾ Tên hiệu của Phan Huy Ôn, hay Ôn (1755-1786) quê ở Thu Hoạch, huyện Can Lộc (Hà Tĩnh).

^(a) Núi Văn Trinh, núi Tượng Sơn ở huyện Quảng Xương. Núi Yểm Sơn ở huyện Ngọc Sơn, đều có cổ tích cả.

Cửa Du Xuyên ở huyện Ngọc Sơn, tục gọi là cửa Bạng, nông và hẹp. Bờ bên tả là đá, bờ bên hữu là cát).

Bên ngoài núi Biện Sơn là sở tuần ty⁽¹⁾. (Sở tuần ty ở huyện Ngọc Sơn, cách bờ biển ước 10 dặm, nổi lên một quả núi, bên cạnh có đầm, trên núi là nơi đóng đồn tuần ty, thuyền bè qua lại, đậu ở bến ấy, không lo gì sóng gió).

Ba huyện đều có người thi đỗ, mà huyện Nông Cống thì thịnh hơn, những người có danh tiếng nối nhau sinh ra, có nhiều sự nghiệp vĩ đại.

(Huyện Quảng Xương, huyện Ngọc Sơn đều có 7 người đỗ đại khoa, chỉ huyện Nông Cống có 28 người. Những người bề tôi có tiếng tốt, trước sau nối nhau sinh ra, như Lê Nghĩa Trạch ở Cổ Đồi, thời Thuận Đức [1600] phụng mạng đi sứ Thuận Hoá, Quảng Nam, dùng mưu trí biện bạch mọi việc, Nam triều⁽²⁾ khen là triều đình nhà Lê có người giỏi. Thời Chính Hoà [1680-1704] Nguyễn Hiệu ở Lan Khê dâng bài sách nói về việc bình trị, được nhà vua yêu, cho làm chức Tham tụng; thời bấy giờ khen là viên quan trọng yếu và có danh tiếng. Đến như Lê Nhân Triệt nối được nghiệp ông nội, Nguyễn Hoàn nối được nghiệp cha, sự nghiệp cũng hơi giống nhau, đều là những người ít có ở trong một châu).

Phủ Thanh Đô

Có 4 châu 1 huyện:

Huyện Thọ Xuân^(a).

Châu Khai Na^{(b)(1)}.

Châu Tầm^{(c)(2)}.

Châu Lương Chính^{(d)(3)}.

Châu Sầm^{(d)(4)}.

Phủ Thanh Đô ở về phía cực tây trấn Thanh Hoa, một huyện 4 châu, phần

⁽¹⁾ Nơi kiểm soát và lấy thuế lâm hải sản và các thuyền buôn.

⁽²⁾ Lúc ấy là triều của Chúa Nguyễn ở xứ Đường trong.

^(a) 4 động, đường đi đến Kinh đô phải 5 ngày.

^(b) 10 động, đường đi đến Kinh đô phải 6 ngày.

⁽¹⁾ Khai Na có lẽ là Quan Da vì chữ "quan" viết tắt là giống với chữ "khai"; chữ "da" giống với chữ "na". Châu này còn có tên là Da Quan. Ở truyện Vũ Văn Uyên có chép châu Da tức là châu này.

^(c) ^(d) 10 động.

⁽²⁾ 2 châu Khai Na và châu Tầm nay là châu Quan Hoá.

⁽³⁾ Nay là châu Lang Chánh.

⁽⁴⁾ Các bản đều không biên số động, duy có bản A-50 biên là 10 động. Sau này là huyện Sầm Na hay đất Sầm Nưa.

nhiều theo tục Man [Mường], ở liền núi gần sông, tiếp giáp nước Ai Lao. Phong tục thì phóng khoáng và ngỗ ngược. Các triều tuy có đặt quan để cai trị, nhưng vẫn gọi là miền cơ my và coi người Man, người Lao⁽¹⁾ cả.

Phủ Trường Yên

Có 3 huyện:

Huyện Gia Viễn^(e).

Huyện Yên Mô.

Huyện Yên Khang^{(g)(2)}.

Phủ Trường Yên ở phía bắc trấn Thanh Hoa, tiếp giáp trấn Sơn Nam.

Huyện Gia Viễn địa giới liền bến đò sông Thanh Quyết, huyện Thanh Liêm, là chỗ chia cương giới cho hai trấn. Từ đấy đi đến sông Gián Khẩu, núi sông thoáng rộng, theo đường núi đi ngược lên về phía tây, thì vào huyện Thiệu Thiên; theo đường sông đi thẳng xuống về phía đông, thì vào huyện Yên Khang^(u).

Huyện Yên Khang, huyện Yên Mô ở gần biển lớn. Đời Đinh, Lê xưa là thành Hoa Lư, đặt Kinh đô ở đấy. Thái Tổ nhà Lý dời đô ra Thăng Long, mới đổi Hoa Lư làm phủ Trường Yên. Đến thời Mạc, lấy phủ Trường Yên, phủ Thiên Quan gọi là Thanh Hoa ngoại trấn, lấy núi Tam Điệp⁽³⁾ làm giới hạn, để chống cự với nhà Lê. Từ phủ Trường Yên trở ra phía ngoài gọi là Đông Việt, trở vào phía trong gọi là Tây Việt. Từ trung hưng trở về sau cũng gọi theo thế, thành ra có tên gọi là nội trấn và ngoại trấn.

Ngoại trấn đóng ở làng Vân Sàng, cảnh trí tốt đẹp.

(Vân Sàng ở huyện Yên Khang, gần sông là chỗ đông người tập hợp: kẻ đi buôn, người đánh cá, phố phường đông đúc, cảnh đẹp, nhân vật nhiều).

Về cổ tích có động Hoa Lư, thành Cổ Lộng.

(Động Hoa Lư ở trên sông Diêm, thuộc huyện Yên Khang, có từng đợt

⁽¹⁾ Tiếng Man Lào hay Lão trong sách này tác giả dùng chỉ các dân tộc thiểu số mà ngày nay có lẽ là đồng bào Mường, Mán, Thái, Xá, Lào, v.v...

^(e) Đường đi đến Kinh đô phải 4 ngày, các huyện chép sau cũng thế. Trước là huyện An Viễn.

^(g) Đời Trần gọi là Yên Ninh, từ Lê Trung Hưng về sau mới đổi ra tên này.

⁽²⁾ Nay có tên là Yên Khánh.

^(u) Nước sông Gián Khẩu chia làm ba ngã, lúc nước triều lên, sông rất rộng lớn.

⁽³⁾ Tức là núi Ba Dội.

núi cao chót vót, giữa có động đá, cứ theo sông đi qua động; bên động có một ngọn núi, giống như hình người, gọi là núi Trạng Nguyên; có một quả núi, đá xếp từng từng, gọi là Hòm Sách. Dưới núi có nền móng kinh thành cũ của nhà Đinh, nhà Lê. Nay có đền thờ Lê Đại Hành và đền thờ Đinh Tiên Hoàng.

Tĩnh vương Trịnh [Sâm] lên chơi có vịnh thơ:

Sắt luyện oanh hồi xuyên thủy động,

Trùng tiêu ngật nghiệp trí sơn quan.

Cương đô dĩ hĩ kinh di hoán,

Thiên phủ y nhiên tự bảo hoàn.

[Dịch]

Dòng nước xuyên qua động coi như tấm lụa trắng quanh vòng,

Núi cao sắt từng mây, hình như cái cửa ải bằng đá.

Khu vực Kinh đô cũ [của nhà Đinh nhà Tiền Lê] nay đã thay đổi hết rồi,

Nước non nơi hiểm yếu này vẫn quanh bọc như cũ.

Thành Cổ Lộng ở huyện Gia Viễn, tiếp giáp huyện Kim Bảng. Thành này đắp lên từ thời Vĩnh Lạc nhà Minh⁽¹⁾. Trần Giản Định Đế đánh phá được quân Minh ở thành Bồ Cô, Mộc Thạnh thua chạy về thành này. Nay chân thành cũ hãy còn. Dân ở làng gần đấy trồng nhiều dưa đậu. Khi cày đất thường nhặt được gương cũ.

Quế Đường Lê [Quí Đôn] có đề bài thơ:

Hoang lũy đổi viên tứ bách thu,

Qua đặng đậu mạn phóng xuân nhu.

Bích ba dĩ tẩy Trần vương hận,

Thanh thảo nan già Mộc Thạnh tu.

Hoàng độc vũ dư canh cổ kiếm,

Hàn cầm nguyệt hạ tảo tàn lâu.

Phong cương hà dụng cần khai tịch,

Nghiêu Thuấn dương niên chỉ cửu châu.

⁽¹⁾ Niên hiệu của Minh Thành Tổ, Trung Quốc (1403-24).

[Dịch]

Thành hoang tường đổ 400 năm,

Dây dưa dây đỗ gặp xuân nảy mầm non tươi tốt.

Sóng biếc đã rửa sạch hận cho vua nhà Trần,

Cỏ xanh không che nổi mặt xấu hổ của Mộc Thạnh.

Sau khi mưa đem bờ ra cày, lại nhặt được gươm đời cổ.

Dưới bóng trăng những con chim gặp lạnh kêu riu rít ở chỗ lâu đài đã bị tàn phá.

[Gẫm ra], bờ cõi cần gì phải mở rộng mãi,

[Xem như] đời Nghiêu, Thuấn cũng chỉ có chín châu thôi

Về núi sông có tiếng, thì phong cảnh *núi Dục Thuý* là thứ nhất.

(Núi này ở bờ sông thuộc địa phận xã Đại Đăng, huyện Yên Khang, nguyên tên là núi Sơn Thuỷ, Trương Hán Siêu đổi là Dục Thuý. Núi là sông đẹp, cảnh trí rất xinh. Hán Siêu lúc tuổi già di cư đến đây, có thơ khắc vào đá rằng:

Sơn sắc chinh y y,

Du nhân hồ bất qui?

Trung lưu quanh tháp ảnh.

Thượng giới khái nham phi.

Phù thế như kim biệt,

Nhàn thân ngộ tạc phi.

Ngũ Hồ thiên địa khoát,

Hảo phóng tích ngư ky.

[Dịch]

Sắc núi vẫn y nguyên,

Người đi làm quan xa sao không về?

Giữa dòng sông có bóng cây tháp in xuống,

Trên thượng giới mở ra cái cửa đá.

Cuộc phù thế đối với ta dường như đã xa cách,

Thân được nhàn mới biết việc mình làm trước là lằm.
Trời đất ở chỗ Ngũ hồ⁽¹⁾ rất rộng rãi.
Cần tìm chỗ ngồi câu cá khi trước [để về đấy ngồi câu].

Giáp Thạch Phạm Sư Mạnh lên chơi có đề thơ:

*Hồ tất nha đầu phố,
Đình chu thủy thượng nham.
Kình ba thiên thượng há,
Ngao bối hải đông nam.
Bồng đảo liêm tăng xá,
Doanh châu chính khách phạm.
Hành niên lục thập lục.
Tứ độ phỏng già lam.*

[Dịch]

Theo hầu nhà vua đến bến cửa Đại nha⁽²⁾
Dừng thuyền ở cạnh núi bên sông
Sóng kình rập rình trông trời hình như lúc lên lúc xuống,
Lung con rùa nổi lên nhấp nhô trong biển, khắp cả bên đông bên nam.
Cảnh non bồng liên với chỗ nhà các sư ở,
Chỗ này như cảnh tiên, thuyền của khách du lãm đều tới đấy.
Năm nay ta đã sáu mươi sáu tuổi,
Bốn lần đến thăm hỏi nơi cảnh phật này.
Thời nhà Lê đặt hành cung ở đấy để du ngoạn.
Lê Thánh Tông có thơ vịnh:
*Tam chiết lưu biên Dục Thuý san,
Cô cao như tước ngọc phong han.*

⁽¹⁾ Tức là Thái Hồ bên Trung Quốc, chỗ Phạm Lãi dong thuyền chơi.

⁽²⁾ Cửa biển nay thuộc Nam Định giáp Ninh Bình.

*Tâm lai phế tư lãng phong thương.
Lãm tận hoang bi đới minh hoàn.
Xuyên một khước nghi thiên địa tiểu,
Đặng cao đón giác thủy vân khoan.
Sơn quang bất cải hồn như tạc.
Hồi thủy anh hùng nhất mộng gian.*

[Dịch]

- Núi Dục Thủy ở bên dòng sông chỗ uốn vòng ba khúc,
Đứng cao một mình, đã nhẵn như gọt, ngọn núi có vẻ mát lạnh.
Tìm đến ngôi chùa đã bỏ nát, phải cố vượt gió mà lên,
Xem hết các bia đá hoang tàn lúc về thì trời đã tối.
Xuyên qua hang núi chật hẹp ngỡ rằng trời đất nhỏ.
Khi lên cao mà trông mới biết nước mây rộng rãi.
Cảnh núi vẫn còn như trước, không đổi thay gì,
Tưởng lại bậc anh hùng đời xưa như trong giấc mộng.
Sau này, những người tao nhã, khách văn chương đề vịnh ở đây rất nhiều.

Lại còn núi Địch Lộng, núi Cánh Diều, núi Hồi Hạc, cửa biển Con Mèo, sông Đại Đăng, sông Đại Hoàng đều là chỗ cảnh đẹp đáng chơi xem.

(Núi Địch Lộng ở huyện Gia Viễn. Chân núi có sông dài, trong núi có động sâu. Lê Quý Đôn theo Tĩnh vương lên núi chơi, có vịnh thơ rằng:

*Lạp tử tân bồi phượng liễn du.
Trường sơn bích lập đại hà lưu.
Nham song bán khải thanh thành mạc,
Thạch nhũ toàn nhu⁽¹⁾ thủy tác cầu.
Triều thủy thiên niên thường thương há,
Khê hoa chung cổ tự xuân thu.*

⁽¹⁾ Các bản đều chép chữ "nhu", có lẽ là chữ "thủy".

[Dịch]

Đi dép đánh sáp, mới một lần được theo xe chúa đi chơi,
Núi đứng thẳng như bức vách, dưới có dòng sông chảy.
Cửa hang đá ở trong động hé ra một nửa, trông như bức màn che sắc xanh.
Nhũ đá non rủ xuống hình như quả cầu tròn màu biếc.
Nước triều ở dòng sông nghìn năm vẫn cứ lúc lên lúc xuống,
Hoa ở dưới khe bao giờ cũng khi nở khi tàn.

Núi Cánh diều ở huyện Yên Khang. Lê Quý Đôn có thơ vịnh:

*Bình diển toàn thốn bích,
Hình thế tưng phi diên.
Tự ẩn tam phong thượng,
Kiêu thông nhất thủy tiền.
Nguy nham bàn hổ cứ,
U động tính long duyên.*

[Dịch]

Nơi đồng bằng mọc lên trái núi xanh biếc,
Hình thế giống như chim diều hâu bay lên.
Chùa ở khuất trên ba ngọn núi,
Cầu bắc qua một dòng nước.
Hòn đá cao trông giống như con hổ ngồi,
Nước trong động sâu chảy ra tựa như dải con rồng.

Núi Hối Hạc ở bãi biển huyện Yên Khang, gần núi Dục Thúy. Tỉnh vương lên chơi xem, có viết bốn chữ "Thiên nhiên diệu xảo"⁽¹⁾ khắc vào đá và có vịnh thơ:

*Đột khởi tăng nham hám bích đào,
Uyển nhiên sơn hạc thụ Nam giao.*

⁽¹⁾ Cái khéo tự nhiên.

Biển chu đáo xứ đồ kham thưởng,

Vạn trạng tân kỳ nhập thổ hào.

[Dịch]

Chỗ đất phẳng có những tảng đá nhô lên ở gần ngay dòng sông.

Rõ ràng chim hạc bằng đá, trời tạc ra để làm cảnh đẹp cho cõi Nam giao.

Thả chiếc thuyền nhỏ đi chơi, đến chỗ nào cũng đáng thưởng thức cả.

Muôn hình trạng mới lạ, thu vào trong ngọn bút lông thỏ.

Cửa biển Con Mèo ở xã Bồ Châu, huyện Yên Mô. Những ngọn núi mọc rời rạc, có một ngọn thò ra sông, trông xa như con mèo, cho nên gọi là cửa biển Con Mèo, Tỉnh vương đối là cửa biển Ngọc Thỏ.

Sông Đại Đãng ở xã An Đãng, huyện Yên Khang, gần với núi Dục Thúy, cảnh trí bát ngát. Quế Dương [Lê Quý Đôn] đậu thuyền ở bến sông, đứng xa ngắm trông, có vịnh thơ:

Tân cảnh lưu hồng thụ,

Tà dương hạ thủy vi.

Kê minh giang nguyệt thượng,

Thuyền tảo hải vân qui.

Triều thủy hữu triều tịch,

Ngư ông vô thị phi.

[Dịch]

Trông thấy những cây đỏ, nhận ra là cảnh xuân mới,

Mặt trời chiều hôm xế bóng, xuống lưng chừng núi.

Lúc gà gáy sáng thì mặt trăng như ở dưới sông trôi lên,

[Chiều đến] tiếng ve kêu inh ỏi, thì áng mây ở mặt biển bay về.

Nước thủy triều có lên xuống lúc buổi sớm buổi chiều.

Người đánh cá không biết chi đến việc đời hay hay dở.

Sông Đại Hoàng ở huyện Yên Mô, dòng sông rộng mênh mông, chảy quanh co ra biển.

Về văn học thì ba huyện này cũng hơi tương tự nhau.

Phủ Thiên Quan⁽¹⁾

Có 3 huyện:

Huyện Phụng Hoá^(a)

Huyện Yên Hoá^(b)

Huyện Lạc Thổ^{(c)(2)}.

Phủ Thiên Quan ở phía tây bắc trấn Thanh Hoa, ba huyện đều ở ven núi, phía tây giáp với Sơn Tây và Sơn Nam. Lúc mới trung hưng, quân nhà vua đi đánh dẹp, phải do con đường ấy. Từ Tây kinh ra, qua huyện Sơn Minh, huyện Kim Bảng để tới Đông Đô, đường này đi rất gần. Nhưng một nửa thuộc về người Man, người Lào, không có văn học, nên phong tục và người khác hẳn với miền xuôi.

NGHỆ AN

Đời cổ là nước Việt Thường. Tần thuộc về Tượng Quận, Hán là quận Nhật Nam, Ngô đặt là quận Cửu Đức, Lương đổi là Đức Châu, Tùy lại gọi là Nhật Nam. Đường bắt đầu gọi là Hoan Châu, sau đổi là Diễn Châu. Triều nhà Đinh cũng theo như thế. Buổi đầu nhà Lý đổi Hoan Châu làm trại, đời Thái Tông, năm Thiên Thành thứ 3 [1030], đổi gọi là Nghệ An; mà Diễn Châu biệt ra làm châu. Nhà Trần buổi đầu cũng theo như thế, gọi Nghệ An là phủ; thời Dục Tông, đổi Diễn Châu là lộ, chia Nghệ An ra làm 4 lộ là: Nhật Nam và Nghệ An Nam, Nghệ An bắc, Nghệ An trung. Đến lúc đặt ra Tây Đô, đổi Nghệ An làm trấn Lâm An, Diễn Châu làm trấn Vọng Giang. Thời nhà Hồ đổi Diễn Châu làm phủ Linh Nguyên hợp với Thanh Hoa, Cửu Chân, Ái Châu gọi là bốn châu hộ vệ cho kinh kỳ⁽³⁾. Lúc nội thuộc nhà Minh, lại gọi là phủ Diễn Châu và phủ Nghệ An. Nhà Lê lúc đầu cũng theo như thế. Đến khoảng giữa năm Quang Thuận [1466], đổi là thừa tuyên Nghệ An, có 9 phủ, 30 huyện, 3 châu.

Nghệ An, phía nam giáp Thuận Hoá, phía bắc liền Thanh Hoa, phía tây giáp nước Ai Lao, phía đông giáp biển. Núi cao sông sâu, phong tục trọng hậu,

⁽¹⁾ Nay có tên Nho Quan.

^(a) Có 33 trang, 16 trại.

^(b) Có 32 xã, 3 trang.

^(c) Có 33 xã 1 trang, đường đi đến Kinh đô phải 5 ngày. Các huyện chép ở trên cũng thế.

⁽²⁾ Nay có tên là Lạc Sơn (Hoà Bình).

⁽³⁾ Tức là Tây Đô (Thanh Hoa).

cảnh tượng tươi sáng, gọi là đất có danh tiếng hơn cả ở Nam Châu. Người thì thuần hoà mà chăm học, sản vật thì nhiều thức quý của lạ. Những vị thần ở núi ở biển phần nhiều có tiếng linh thiêng. Được khí tốt của sông núi, nên sinh ra nhiều bậc danh hiền. Lại còn khoảng đất liền với đất người Man, người Lào, làm giới hạn cho hai miền nam bắc, thực là nơi hiểm yếu, như thành đồng ao nóng của nước, và là then khoá của các triều đại.

Phủ Đức Quang⁽¹⁾

Có sáu huyện:

Huyện Thiên Lộc^(a).

Huyện La Sơn^(b).

Huyện Chân Phúc^(c).

Huyện Thanh Chương^(d).

Huyện Hương Sơn^(d).

Huyện Nghi Xuân^(e).

Phủ Đức Quang ở giữa trấn Nghệ An, phía tây gần Ai Lao, phía đông giáp biển lớn. Huyện Thiên Lộc⁽²⁾, huyện Nghi Xuân, đất gần bãi biển, bờ cõi cùng liền nhau, lấy núi Hồng Lĩnh làm giới hạn. Huyện Chân Phúc⁽³⁾ ở phía bắc huyện Nghi Xuân, tiếp liền cửa biển Song Ngư. Huyện La Sơn địa giới ở miền thượng du, một dải sông Lam Giang quanh vòng ở đấy. Huyện Thanh Chương ở bên hữu sông Lam, đất tiếp liền với phủ Trà [Lân], phủ Qui [Châu], thế núi rộng lớn, ngồn ngồn chạy lại. Huyện Hương Sơn ở về phía nam, dựa theo rừng núi, cách xa biển.

Phong tục trong cả phủ đều thuần hoà, chỗ nào cũng có văn học, khoa giáp đỗ đạt thì huyện Thiên Lộc, huyện Nghi Xuân và huyện La Sơn là

⁽¹⁾ Sau này là phủ Đức Thọ thuộc tỉnh Hà Tĩnh.

^(a) Có 37 xã, 2 trang.

^(b) Trước gọi là La Giang, có 37 xã, 1 thôn, 2 trang.

^(c) Có 37 xã, 8 thôn, 1 sở.

^(d) Trước là Thanh Giang, có 38 xã, 8 thôn, 32 trang, 9 sách, 3 sở và trại.

^(d) Có 34 xã, 1 thôn.

^(e) Có 36 xã 7 thôn, 1 trang. Đường đi đến Kinh đô phải 10 ngày. Các huyện chép trên đều thế.

⁽²⁾ Sau này đổi tên là Can Lộc.

⁽³⁾ Sau này đổi tên là Nghi Lộc.

thịnh hơn cả. Những người làm tôi có tiếng tốt, giúp nước có đức hiền, hơn cả một châu.

(*Huyện Thanh Chương* có 13 người đỗ, huyện Chân Phúc 4 người, chỉ 2 huyện Thiên Lộc và huyện La Sơn đều có 22 người. Huyện Thiên Lộc có Nguyễn Văn Giai, trong thời trung hưng ra giúp nước bàn được nhiều kế hoạch hay, làm quan trải ba triều, kiêm giữ chức vụ sáu bộ, công lao hơn cả mọi người lúc bấy giờ. Làng Bạt Trạc có Dương Trí Trạch, khoảng năm Phúc Thái [1643-49] lập nhiều chiến công, coi việc ở Viện Khu mật một thời gian lâu, sau về hưu. Sự nghiệp trong khi làm việc rất trọn vẹn tốt đẹp. Huyện Nghi Xuân có Nguyễn Nghiễm, ở làng Tiên Điền, lúc làm tướng võ lúc làm tướng văn, công danh cao vượt hơn mọi người. Huyện La Sơn có Phan Cảnh ở làng Lai Thạch, có tài văn võ, có công lao danh vọng, người bấy giờ ai cũng biết cả).

Về núi sông có danh tiếng thì có các núi Hồng Lĩnh, Dũng Quyết, Nam Giới, Thù Sơn, Giang Miêu, Song Ngạn, Kim Nhan, Thiên Nhận.

(*Núi Hồng Lĩnh* 99 ngọn, ở địa giới huyện Thiên Lộc và Nghi Xuân. Trên núi có chùa Hương Tích. Tương truyền rằng: Phật Quan Thế Âm Bồ Tát ngày xưa mang gậy "lích"⁽¹⁾ đến tu ở đây, nay vẫn còn thờ cúng.

Nguyễn Hy Tư⁽²⁾ lên chơi chùa, có vịnh bài thơ:

*Khích gián tê phan đảo thượng phượng,
Y nhiên cúc thủy thượng văn hương.
Sắc không ý vị thanh am ngoại,
Hương hoả nhân duyên bạch thạch bàng.
Lạc xứ lâm tuyền tương hiểu mộ,
Vọng trung thiên hải cộng thanh thương.
Mạn du dục tận Trang vương thú,
Mai ảnh, tùng thanh, hựu tích dương.*

⁽¹⁾ Thứ gậy người tu hành thường mang đi, tục gọi là gậy "thần tích".

⁽²⁾ Tên tự của Nguyễn Nghiễm.

[Dịch]

Bám vào kẽ núi trèo lên đến chùa ở đỉnh núi.
Tay vốc nước còn thấy mùi hương thơm đưa lên.
Trông ngoài am cỏ, đã thấy có ý vị cảnh thiền,
Nơi chùa thờ cúng, dường như có "nhân duyên"⁽¹⁾ với núi đá.
Sớm chiều bạn với suối rừng làm cảnh thú vui,
Ngắm trông trời biển thì thấy một màu xanh biếc.
Chơi phiếm muốn tìm hết những thú vui của Trang vương⁽²⁾ ngày xưa,
Thì chỉ thấy bóng cây mai in dưới suối, tiếng cây thông reo trong rừng và
bóng mặt trời chiều hôm!

Lạp Phong⁽³⁾ tiên sinh có thơ vịnh:

*Hương Tích Trần triều tự,
Hong Sơn đệ nhất phong.
Dì am không bạch thạch,
Cố chí dân thanh tùng.
Phong nguyệt trường như thử,
Thần tiên bất khả lường.*

[Dịch]

Hương Tích là ngôi chùa có từ đời Trần,
Hong Sơn là ngọn núi đẹp thứ nhất.
Am cũ chỉ còn lại những đá trắng,
Nền chùa cũ chỉ thấy mấy cây thông xanh.
Gió trăng trải bao lâu vẫn như thế,
Thần tiên chẳng gặp đâu cả.

⁽¹⁾ Chữ nhà Phật. Nhân là nhân cái này sinh ra cái khác. Duyên là bởi cái nọ thành ra cái kia.

⁽²⁾ Tục truyền khi xưa có Trang vương đến tu chùa này (DNNTC).

⁽³⁾ Tên hiệu của Nguyễn Thiếp.

Núi Dũng Quyết ở địa giới huyện Nghi Xuân, trên bờ sông Yên Lạc, sông này trước gọi là sông Thanh Châu. Từ núi này trở về phía bắc, là địa giới huyện Chân Phúc. Đứng trên núi trông ra thì núi Song Ngư nhấp nhô ở cửa biển, lưng chừng núi có một quãng đá rất bằng phẳng, tương truyền rằng khi Khang vương [Trịnh Căn] đi tuần phía nam, làm lầu ngự ở đấy. Trong núi có động, trong động có chùa, gọi là chùa Sơn Quang.

Bùi Ẩm Chương⁽¹⁾ có vịnh một bài:

*Nghi Xuân địa nhập điểm dương sơ,
Nhất vọng thanh thương hòa bất như.
Tế vũ qua nham sơn xuất lạc.
Khinh phạm phát thụ thủy không lưu.
Ngự lâu thạch tích bình hoa dắng.
Sơn động cảm thanh cách thảo lưu.
Tĩnh ngoạn vị cùng thiên hải thứ,
Thanh châu diểu diểu hội Song Ngư.*

[Dịch]

Lúc đầu mùa xuân đi vào đất huyện Nghi Xuân,
Trông thấy trời xanh nước biếc, cảnh đẹp khó vẽ nên.
Khi trận mưa nhỏ qua núi, thì thấy núi lúc lộ ra lúc mất đi.
Buồm thuyền nhẹ nhẹ đi quạt vào cây, khi đã qua rồi để lại luồng nước vắng vẻ.

Lối đi bằng đá sỏi vào lầu ngự ở chỗ lán núi phẳng.
Tiếng chim kêu ở trong động cách xa nơi nhà tranh.
Lặng ngẫm hồi lâu chưa hết cái thú vui của trời biển,
Thấy nước sông Thanh Châu cuộn cuộn chảy đổ ra cửa biển Song Ngư.

Núi Nam Giới ở cửa biển huyện Thiên Lộc, trên núi có suối Bộc Bố. Nước suối chảy xuống trắng xoá, đứng xa trông như tấm lụa trắng dài. Buổi đầu nhà Lê, Vũ Mục Công⁽²⁾ đi đánh Chiêm Thành về bị bệnh chết ở đấy, dân

⁽¹⁾ Tên tự của Bùi Huy Bích.

⁽²⁾ Tức là Lê Khôi.

lập đền thờ. Vua Thánh Tông sai Nguyễn Như Đổ làm văn bia khắc vào đá để ghi công.

Núi Thù Sơn ở bên hữu núi Nam Giới. Tương truyền có di tích Chủ Đồng Tử ở đây.

Thơ của [Lê] Thánh Tông có câu: "Danh sơn do ký cổ Quỳnh Viên" nghĩa là: Nói đến núi có danh tiếng, còn nhớ đến núi Quỳnh Viên⁽¹⁾ đời xưa, tức là nói về núi này.

Núi Giang Miêu ở xã Dũng Quyết, huyện Chân Lộc. Trên núi có hang, trong hang có chùa. La Sơn tiên sinh⁽²⁾ có vịnh thơ:

Cảng đầu phủ hám Quyết giang triều.

Cận khán phi miêu, viễn thị miêu.

Kim tứ đề ao như súc địa

Thạch song nhĩ tuần dục xung tiêu.

Thị ngư diêu hán yên tông thủ,

Trừ thử, nông dân bất dụng chiêu.

Kim cổ vãng lai nhàn chỉ điểm,

Vô tâm ngoan kiệt tự thiểu nghiêu.

[Dịch]

Đứng đầu cửa biển nom xuống nước thủy triều ở sông làng Dũng Quyết,

Thấy có một ngọn núi, trông gần thì không phải con mèo, mà trông xa lại là con mèo.

Bốn chân tựa vàng bấm trũng xuống, như muốn thu hẹp đất lại.

Hai tai bằng đá vảnh lên, như muốn chọc lên tầng mây.

Thích ăn cá, người đi câu không bắt ở đâu được cá.

Trừ giống chuột, người làm ruộng không cần phải gọi đến mèo.

Lúc thư nhàn bấm đốt ngón tay đã thấy bao đời trước sau thay đổi,

Mà núi đá vẫn vô tâm cứ đứng cao chót vót ở đấy mãi.

⁽¹⁾ Theo truyền thuyết, Chủ Đồng Tử đi buôn, gặp một đạo sĩ, rồi tu ở đây.

⁽²⁾ Túc Nguyễn Thiếp.

Núi Song Ngạn ở cửa biển Hội Thống, huyện Nghi Xuân, giống như hình hai con cá, tục gọi là núi Song Ngư.

Âm Chương Bù [Huy Bích] có vịnh thơ:

Phong phàm yên thụ cộng du du

Phiêu diểu song ngư hải thượng phù.

[Dịch]

Buồm có gió thổi, cây có khói che cùng có vẻ đắc ý nhàn nhã

Hình như hai con cá nhấp nhô nổi lên ở trên mặt biển.

Núi Kim Nhan ở trại Kiệt Trường, huyện Thanh Chương. Tương truyền người nào chết, thì tinh thần tất phải về ở đấy.

Lạp Phong Nguyễn [Thiếp] có vịnh thơ rằng:

Cô cao dương huyện sách,

Bình địa khởi Kim Nhan.

Thần bút xung tiêu hán,

Tiêu hồ lạc thế gian.

Song diểu sơn giới khẩn,

Sổ lý thạch căn bàn.

Thu tận tinh linh khí,

An Nam tiểu Thái Sơn.

[Dịch]

Đứng cao một mình ở ngay địa phận một làng trong huyện,

Chỗ đất bằng nổi lên núi Kim Nhan.

Thế núi như ngọn bút thần chỉ lên trời,

Vẻ đẹp như chiếc bầu tiên rơi xuống thế gian.

Hai dải núi sát gần với nhau,

Vài dặm dài đá chằng chịt lại.

Thu hết cả khí linh thiêng của người chết,

Thực là núi Thái Sơn nhỏ của nước Nam ta⁽¹⁾

⁽¹⁾ Bên Trung Quốc tục truyền rằng người chết thì hồn về núi Thái Sơn...

Núi Thiên Nhận ở xã Lam Giang, huyện Thanh Chương, trên núi có thành Lục Niên, vì ngày xưa Lê Thái Tổ thường đóng ở đây 6 năm, để chống cự với quân Minh, cho nên gọi là Lục Niên. Bên thành có suối Lạp Lĩnh, khoảng giữa có núi nhỏ gọi là Búi Phong. Nước suối và đá núi xanh biếc âm u, cây cối um tùm. Thời gần đây Nguyệt Úc tiên sinh là Nguyễn Thiếp ẩn cư ở đây, thường có thơ rằng:

*Quì, Trà long thế cực nam minh,
Thiên Nhận sơn thanh thủy cộng thanh.
Quần mã phong hồi lâm lộ trại,
Song hồng tuyến yết cách khe thành.
Lục niên cung kiếm anh hùng sự,
Nhất chấm yên hà ẩn dộn tình.*

[Dịch]

Mạch đất phủ Quì, phủ Trà đi mãi đến biển nam,
Núi Thiên Nhận đá xanh, nước cũng xanh.
Các ngọn núi hình như đàn ngựa đi quanh về trại gần đường,
Hai luồng suối như hai cái cầu vòng, tiếng nước chảy nghe vọng bên kia thành.

Sáu năm cung kiếm là sự nghiệp của vị anh hùng xưa,
Một chiếc gối vui với khói mây là thú riêng của người ẩn dật.
Sông Lam, suối Vũ Môn, bến dò Phù Thạch, đều là chỗ có phong cảnh để chơi vui hơn cả.

(*Sông Lam* ở địa phận huyện Thanh Chương. Những núi ở hai bên bờ sông xanh biếc chồng chập lại, thế nước ngoằn ngoèo chảy xuống đến núi Hồng Lĩnh, rồi chảy ra biển. Cảnh sông rất là thoáng rộng.

Suối Vũ Môn ở huyện Hương Sơn, tương truyền cá lên đến đây thì hoá rồng.

Bến dò Phù Thạch ở bến Vĩnh Đại, huyện La Sơn, có mấy toà đá trắng nổi lên, đằng xa có dãy núi chắn ngang ở trước; biển lớn ở ngoài xa, ngăm trông rất là thú vị thanh tao.

Phạm Ngộ thời nhà Trần có vịnh thơ rằng:

Tích niên tăng tác Phù Thạch du,

Đồng đầu nha kết bối thân ngu.

Kim niên trùng tác Phù Thạch du,

Giang sơn như cổ nhân bạch đầu.

Thắng du giải cầu na khả tất,

Trần thổ trùng lai hựu hà nhật.

Du du thân thế ỷ lan trung,

Thiên ngoại khách phàm qui diếu tật.

[Dịch]

Năm xưa từng đến chơi bến đò Phù Thạch,

Đầu còn để trái đào theo cha mẹ đi chơi.

Năm nay lại đến chơi bến Phù Thạch này,

Núi sông vẫn như cũ mà ta đã bạc đầu.

Cuộc đi chơi là ngẫu nhiên, không chắc chắn vào lúc nào,

Kẻ ở cõi trần này không biết ngày nào lại trở lại chỗ đất này được.

Đứng tựa trong bao lơn mà ngẫm nghĩ thân thế dài dặc của mình,

[Chẳng khác gì] lá buồm thuyền ai ở ngoài khơi chạy nhanh như con chim chiều hôm bay về tổ.)

Cửa biển thì có cửa Hội Thống, cửa Sốt, cửa Cương Gián.

(*Cửa Hội Thống* ở huyện Nghi Xuân trước gọi là cửa Đan Nhai, ngoài cửa này có núi Song Ngư, đứng cao vót ở chỗ làn sóng to.

Cửa Sốt⁽¹⁾ ở huyện Thiên Lộc nước ở ngoài cửa biển sâu rộng, bờ bên tả có những núi đứng như vách đá, trên có đền thờ [Chiêu] Trưng vương, dưới có một hòn đá mọc ngầm ở đáy nước, hình như con hươu, thuyền đi lại phải cẩn thận, tránh chỗ ấy.

Cửa Cương Gián ở huyện Nghi Xuân, ở bên tả có những núi đứng chót vót, gần với núi Nam Giới).

⁽¹⁾ Phan Huy Chú chép là Suất môn.

Về dấu thiêng của các người bề tôi có tiếng tốt, thì có đền Chiêu Trưng vương và đền Bùi Ngự sử, là nơi khói hương nghi ngút thịnh hơn cả một phương.

(Đền Chiêu Trưng vương ở cửa Sốt núi Nam Giới đã nói ở trên. Vương là con người anh thứ của Lê Thái Tổ, sau khi mất rồi thiêng lắm, là bậc thượng đẳng thần.

Đền Bùi Ngự sử ở chân núi Bạch Ty, thuộc xã Độ Liêu huyện Thiên Lộc. Ông tên là Cẩm Hồ, người làng Độ Liêu, trong thời Thái Hoà [1443-53] làm ngự sử, ra làm an phủ sứ Lạng Sơn. Khi ấy xét rõ được vụ một người bị tội oan về nấu canh rắn⁽¹⁾, nhà vua nghe việc ấy, cho gọi về để dùng. Ông có đào khe ở núi Hồng Lĩnh lấy nước tưới 1.000 khoảnh ruộng. Người làng cảm công đức ấy, nên sau khi ông chết, lập đền thờ ở đấy. Máy lần được phong là phúc thần).

Phủ Diễn Châu

Có hai huyện:

Huyện Đông Thành^{(a)(2)}.

Huyện Quỳnh Lưu^(b).

Phủ Diễn Châu ở phía bắc Nghệ An, giáp liền với Thanh Hoa. Huyện Quỳnh Lưu liên tiếp với huyện Ngọc Sơn. Huyện Đông Thành phía nam giáp huyện Hưng Nguyên, hai huyện này đều giáp bãi biển. Phủ này địa giới rộng xa, người phần nhiều thuần hoà, chăm học. Về việc đỗ đạt thì huyện Đông Thành thịnh hơn^(c).

Về cổ tích, có đền Càn Hải, núi Mộ Dạ, vẫn còn thiêng lắm.

(Đền Càn Hải ở cửa Càn Hải⁽²⁾, huyện Quỳnh Lưu. Tương truyền ngày xưa có ba mẹ con công chúa nhà Nam Tống chết đuối ở biển, trôi dạt đến đấy, hình dáng còn nguyên như lúc sống, nhân dân ở đấy lấy làm lạ, đưa đi chôn cất cẩn thận. Về sau, khi Trần Thánh Tông đi đánh giặc ở phía nam, đóng quân ở cửa biển, đêm nằm thấy có người con gái báo mộng rằng: "Thiếp là con gái họ Triệu, vì sóng gió nên bị chết đuối. Thượng đế cho làm thần ở biển này đã lâu. Nay thấy

⁽¹⁾ Theo ĐNNTC: Khi ấy có một người đàn bà nấu canh lươn cho chồng ăn, chồng bị chết ngay, người đàn bà ấy bị bắt oan về tội đánh thuốc độc cho chồng. Cẩm Hồ biết là nấu phải thứ lươn khoang cổ rất độc, xin nấu cho một người tử tù ăn thử, quả nhiên chết ngay. Vì thế người đàn bà được khỏi tội...

^(a) Có 76 xã, 4 thôn, 29 trang, 1 sách, 2 sở, 3 vạn, 4 quán.

^(b) Nay có tên là huyện Yên Thành.

^(c) Có 33 xã, 9 thôn, 37 sách.

^(d) Huyện Quỳnh Lưu 5 người đỗ, huyện Đông Thành 20 người.

⁽²⁾ Tức cửa Cồn.

nhà vua đi đánh phía nam, thiếp xin giúp". Hôm sau vua cho hỏi những người già lão ở đây, được biết rõ chuyện. Đến khi vua đi, biển im không có sóng. Vua mới sai lập đền để thờ. Từ đấy về sau, vẫn linh thiêng lắm, miếu hiệu là Thánh nương thờ làm thượng đẳng thần. Việc chép rõ ở sách *[Việt điện u linh]*.

Chỉ Am Phan [Huy Ôn] có vịnh thơ:

*Hương hoả thiên thu âm tục Tống
Phong ba nhất mộng mặc phù Trần.*

[Dịch]

Có đền thờ hương khói nghìn thu là ngầm giúp cho dòng dõi vua Tống được dài lâu,

Hiện vào giấc mộng ngầm giúp cho vua nhà Trần đi biển được yên sóng gió.

Núi Mộ Dạ ở địa phận ba xã Tập Phúc, Hương Ái, Hương Lan, thuộc huyện Đông Thành, có miếu An Dương Vương, có biển vàng viết chữ "Nam Hải đại vương", vẫn có tiếng thiêng. Núi có nhiều chim công, nhưng không ai dám bắn. Tục truyền An Dương Vương mất nỏ thần móng rùa, chạy xuống mé biển nam, bị [Mị Châu rác] lông ngỗng dẫn đường cho giặc đuổi, tức là chỗ này.

Ấm Chương Bùi [Huy Bích] có vịnh thơ rằng:

*La nham hải bạn thạch thôi ngôi,
Thần nỏ hà niên khởi hoạ thai.
Đạo xuất Diễn Châu vô cảm nhục,
Miếu tôn Mộ Dạ hữu kim bài.
Diệu mang thủy thượng văn tê khí,
Đoạn tục lâm biên khổng tước lai.*

[Dịch]

Cửa biển xã La Nham có đá lởm chởm,
Là nơi nỏ thần⁽¹⁾ gây nên mối tai vạ ngày xưa.

⁽¹⁾ Nỏ thần móng rùa và nệm gấm lông ngỗng: Theo sử cũ chép: Khi Thục An Dương Vương đắp Loa Thành, có con rùa vàng cho một cái móng, An Dương Vương lấy làm lẫy nỏ, gọi là nỏ thần, hễ bắn thì giặc lùi. Sau Triệu Đà đánh An Dương Vương không được mới cho con là Trọng Thủy sang lấy con gái An Dương Vương là My Châu. Trọng Thủy dỗ My Châu cho xem nỏ, rồi lấy cắp lẫy nỏ đem về. Khi sắp về, hỏi My Châu rằng: nếu sau nhò hai nước đánh nhau thì làm thế nào để gặp nhau. My Châu bảo: Khi ấy chàng cứ theo đường có rác lông ngỗng mà đi sẽ tìm thấy thiếp. Triệu Đà đến đánh An Dương Vương, cứ theo lối có lông ngỗng mà đuổi, An Dương Vương cùng dượng, phải nhảy xuống biển.

Đường ra Diễn Châu nay không có nệm gấm nữa,

Miếu ở núi Mộ Dạ vẫn còn cái biển vàng.

Mông mênh trên nước, An Dương Vương đã cầm sừng con vằn tê đi mất rồi,

Chỉ thường thường thấy chim công ở rừng bên bay lại thôi.

Về vật lạ, thì có đầm Thuỷ Ô, bãi Bạng Cáp.

(*Đầm Thuỷ Ô* ở xã Lịch Phúc, huyện Đông Thành, tục truyền là Bàu Ấc, giữa đầm có nhiều hoa sen.

Bãi Bạng Cáp⁽¹⁾ ở từ núi Mộ Dạ thuộc địa phận xã Tập Phúc huyện Đông thành đến xã Tiên Lý, xã Ông Phùng⁽²⁾. Những vỏ trai chồng chất lại từng đống sâu bốn năm thước, lẫn lộn với nhau, và lẫn cả với đất sông nữa, người ta lấy đem phơi ra nắng để làm gạch, làm đá tảng, hoặc đắp thành hình voi ngựa để cúng vào miếu thờ thần).

Cửa biển thì có năm cửa: Càn Hải, Quyền Môn, Thai Môn, Bích Môn, Hiền Môn.

(*Cửa Càn Hải* thì bờ bên hữu có núi, bờ bên tả là bãi cát phẳng. Cửa ăn sâu vào chỗ dân cư.

Cửa Quyền Môn⁽³⁾ ở xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu. Cửa biển sâu mà hẹp, hai bên bờ có nhiều núi ôm bọc.

Cửa Thai Môn ở xã Thượng Viên, huyện Đông Thành, cửa này nông hẹp, bờ bên hữu là núi đá, bờ bên tả là bãi cát phẳng, trông dài rộng ngút ngàn.

Cửa Bích Môn ở huyện Đông Thành.

Cửa Hiền Môn ở làng La Nham huyện Đông Thành cửa này rất hẹp rất nông, hai bờ đều có núi, thuyền lớn không vào được. Trong sử chép An Dương Vương cầm sừng con vằn tê 7 tấc nhảy xuống nước, tức là chỗ này).

Phủ Anh Đô⁽⁴⁾

Có hai huyện:

Huyện Hưng Nguyên^(a).

⁽¹⁾ Tức bãi Sò.

⁽²⁾ Ông Phùng: ĐNNTC chép là Hương Lan.

⁽³⁾ Tức cửa Quờn.

⁽⁴⁾ Sau này đổi tên là Anh Sơn.

^(a) Có 42 xã, 3 sở, 3 giáp.

Huyện Nam Đường^(b).

Phủ Anh Đô ở giữa trấn Nghệ An.

Huyện Nam Đường⁽¹⁾ ở về miền thượng du, tiếp giáp với huyện Thanh Chương. Huyện Hưng Nguyên đất ở miền dưới, phía nam giáp huyện Thiên Lộc.

Một dải sông Lam Giang vòng quanh cả hai huyện. Cổ tích, thần thiêng, ở đây có nhiều. Đền Vũ Mục, miếu Tam Toà, đền Hắc Đế, thành Trào Khẩu, cửa ải Khả Lưu, núi Hồ Cương, đều là di tích của các triều.

(Đền Vũ Mục ở xã Trào Khẩu, huyện Hưng Nguyên. Cháu gọi Lê Thái Tổ bằng chú làm chức Tư mã tham dự việc triều chính, tên là Lê Khôi, tên thụy là Vũ Mục, trấn thủ ở Nghệ An, có thành tích hay. Năm Thái Hoà thứ 2 [1444] đánh Chiêm Thành, về đến cửa biển bị bệnh chết, nhân dân lập đền thờ ở chân núi Long Ngâm thuộc cửa biển Nam Giới, sau mới dời đến đây.

Miếu Tam Toà ở xã Bạch Đường huyện Nam Đường. Con thứ tám Lý Thái Tổ là Cao Minh đại vương⁽²⁾ đem quân ra trấn thủ ở châu này. Sau khi chết rồi, dân châu ấp lập miếu thờ ở trên ba toà núi Cảnh Sơn, rất là linh thiêng.

Làng cũ của [Mai] Hắc Đế ở thôn Thượng, làng Hà Nam, huyện Nam Đường, hiện còn có miếu thờ.

Thành Trào Khẩu ở xã Trào Khẩu, huyện Hưng Nguyên, khi xưa người nhà Minh đắp thành ở đấy, Lê Thái Tổ đem quân từ Đồ Hà đến vây. Thành này phía tây bắc quay mặt vào núi, phía đông nam xây bằng gạch ống, tới nay gai góc mọc đầy cả. Cửa đằng nam làm chỗ chẵn ngựa, hòn đá để cấm cờ ở trên núi cũng hãy còn. Có miếu Tuyên Nghĩa ở lưng chừng núi, không rõ họ tên vị thờ ấy là ai⁽³⁾. Trong thành ấy có một cái ao vuông, tương truyền ao ấy là nơi giấu của ngày xưa. Trâu xuống tắm ở ao ấy, thường thường có tiền dính ở lông.

Cửa ải Khả Lưu ở xã Mộ Điền thuộc huyện Nam Đường. Hai dòng sông từ Thanh Chương, Hội Lâm đến đấy cùng hợp lại. Hai bờ bên tả bên hữu, núi cao rừng rậm, quanh đi quanh lại nhiều đoạn. Lê Thái Tổ thường đánh nhau với Phương Chính, Sơn Thọ nhà Minh ở đấy.

^(b) Đường đi đến Kinh đô phải 10 ngày, huyện Hưng Nguyên chép trên cũng thế.

⁽¹⁾ Sau này đổi là Nam Đàn.

⁽²⁾ Tên là Lý Hoảng.

⁽³⁾ Miếu này thờ Thái (Sái) Phúc, một hàng tướng nhà Minh.

Núi Hồ Cương ở xã Thanh Tuyền, huyện Nam Đường, có miếu thờ Tấn quận công⁽¹⁾ Trịnh Mô. Mô nguyên là họ Nguyễn, người ở làng Nông Sơn, huyện Nam Đường, Chúa Trịnh cho họ là họ Trịnh, ông thường đốc các tướng đánh Nguyễn Quyện⁽²⁾ đóng quân ở đấy, lập được nhiều chiến công. Sau đến Ngọc Sơn, mắc mưu của địch, bị bắt nhưng không chịu khuất. Nay còn miếu thờ ở Hồ Cương).

Về văn học, thì hai huyện những người đỗ đạt cũng tương đương nhau^(a).

Về phong cảnh, có các núi Hải Thủy, Sài Sơn, Am Sơn, Việt Sơn, Nghĩa Liệt, cảnh trí thanh tú tao nhã, ai cũng thích lên chơi xem.

(*Núi Hải Thủy* ở xã Thanh Tuyền, huyện Nam Đường.

Âm Chương Bùi [Huy Bích] vượt biển trong mưa, có vịnh thơ:

Vũ vũ phi vi điểm tuyết sa.

Xuân chi xuân thụ diệt giao gia.

Sơn du kích hiệp tài thông mã.

Lộ tiền nhân hành sắc kiến hoa.

[Dịch]

Mưa bụi lún phún, điểm thêm những hạt mưa tuyết.

Cành xuân ở các cây xuân mọc ra cành nọ đè cành kia.

Đường tắt đi qua núi nhỏ hẹp chỉ lọt được một con ngựa,

Đường ít người đi, thường thấy có hoa.

Núi Sài Sơn⁽³⁾ ở xã Nộn Liều huyện Nam Đường, trên có chùa Đại Tuệ, chùa Hương Lâm, phong cảnh thanh u.

Âm Chương lên chơi gác chuông chùa Hương Lâm có đề thơ:

Tác quận đa nhân sự,

Đặng lâu động viễn tình.

Vũ trung đan chương sắc,

⁽¹⁾ Tức là Nguyễn Cảnh Hoan.

⁽²⁾ Tướng nhà Mạc, người làng Canh Hoạch, huyện Thanh Oai (Hà Đông).

^(a) Huyện Hưng Nguyên có 6 người đỗ, huyện Nam Đường có 7 người đỗ.

⁽³⁾ Có tên là Đại Huệ Sơn (ĐNNTC).

*Trà bạn bích tông thanh.
Nham mật trì văn tĩnh,
Lâm sơ diểu vận bình
Bằng lan tân mộng giác,
Xuân cận bách hoa minh.*

[Dịch]

Làm chức quận có nhiều lúc rồi việc,
Lên lầu chuông chơi gợi nên tình tứ sâu xa.
Trong khi mưa sắc núi đều đỏ ửng cả,
Bên nường chè⁽¹⁾ nghe thấy tiếng reo của cây thông xanh biếc.
Bì núi che kín, nên làn sóng trong ao được yên lặng,
Vì rừng thưa, nên tiếng chim kêu nghe êm ái.
Khi giấc mộng vừa tỉnh đứng tựa bao lơn mà ngắm trông,
Thấy trăm hoa tươi đẹp biết là xuân sắp đến.

Núi Am Sơn ở xã Vân Đồn huyện Nam Đường, gần với núi Sài Sơn, trên có ngôi chùa. Thế núi quanh bọc như cái vòng tròn. Trúc mọc trên đó um tùm kín mít.

Núi Viên Sơn ở thôn Bột Đá xã Phật Kệ, huyện Nam Đường, trên núi có chùa cổ. Ngoài rừng có chợ, người ở đông đúc. Đối ngạn có núi Thiên Nhạn thuộc huyện Thanh Chương, xa trông một màu xanh biếc.

Núi Nghĩa Liệt ở xã Nghĩa Trang, huyện Hưng Nguyên, trên núi có lầu Thúy Phố⁽²⁾. Lầu này đằng sau tựa vào núi, quay mặt ra sông, sắc nước dưới sông, sắc mây trên núi, lấp loáng ánh vào lầu, suối chảy, cây xanh, cảnh trí âm u tươi đẹp.

Lạp Phong Nguyễn [Thiếp] có thơ Hoài cổ:

*Liệt sơn sơn thượng tối cao phong,
Tứ cố vân yên nhập vọng trung.*

⁽¹⁾ Núi Sài Sơn có nhiều cây chè.

⁽²⁾ Có bản (A. 1551) chép là chùa An Quốc. DNNTC cũng chép thế.

*Ngô quốc thành hoang phương thảo lục,
Nghĩa vương lâu tại tịch dương hồng.
Nhân lai nhân khứ phi trần ngoại,
Thùy thị thùy phi thế thủy chung.
Tảo văn phi maò thành tiểu ẩn,
Mãn giang minh nguyệt nhất phàm phong.*

[Dịch]

Đứng ở ngọn núi rất cao trên núi Nghĩa Liệt,
Mắt trông ra bốn mặt một màu mây khói.
Thành nhà Ngô⁽¹⁾ bỏ hoang nay chỉ thấy cỏ thơm mọc xanh rì,
Lâu Nghĩa Vương⁽²⁾ còn đó, ánh mặt trời chiều soi vào đỏ rực.
Người lại người đi đều ở ngoài chỗ cát bụi bay mù,
Ai hay ai đỡ mặc cho dòng nước chảy qua.
Một mai rẽ cỏ tranh đến đây làm một người ẩn nhỏ,
Sẽ có cái thú đây sông trăng sáng, buồm gió thành thơ)

Bến tuần Khả Lưu trước là chỗ để thu thuế lâm sản. Về cửa biển ở đây chỉ có cửa Hiền Thạ⁽³⁾ thôi⁽⁴⁾.

Phủ Hà Hoa

Có 2 huyện:

Huyện Thạch Hà^(b).

Huyện Kỳ Hoa^{(c)(4)}.

⁽¹⁾ Tức là nhà Minh đắp. Bên núi Nghĩa Liệt này có thành cũ của Trương Phụ, gọi là Hùng Sơn cố thành (ĐNNTC).

⁽²⁾ Tức Nguyễn Biểu, một liệt sĩ đời Hậu Trần bị chết ở núi Nghĩa Liệt, sau truy phong là Nghĩa Vương.

⁽³⁾ ĐNNTC chép là Hiền Hải Tấn.

⁽⁴⁾ Cửa này nông hẹp, bờ bên hữu là núi đá, bờ bên tả bằng phẳng rộng rãi.

^(b) 42 xã, 1 thôn, 1 sở, 3 trại. Đường đi đến Kinh đô phải 11 ngày.

^(c) 37 xã, 10 thôn. Đường đi đến Kinh đô phải 15 ngày.

⁽⁴⁾ Sau này đổi là Kỳ Anh và cắt một phần đất làm huyện Cẩm Xuyên.

Phủ Hà Hoa ở phía nam Nghệ An, giáp giới với Thuận Hoá. Huyện Thạch Hà phía bắc giáp huyện Thiên Lộc. Huyện Kỳ Hoa phía nam giáp châu Bố Chính; đất 2 huyện đều ở ven núi, giáp biển, quanh vòng xa rộng. Xã Hà Trung⁽¹⁾ là nơi trấn thành đóng quân của triều trước. Phong cảnh ở đây có suối Việt Đông đẹp nhất ở Hoan Châu.

(*Suối Việt Đông ở bên tả trấn thành, một dải sườn núi bằng phẳng, thung lũng rộng rãi, nối liền với dãy núi án ngữ của trấn. Ở bên đó có núi đá đứng thẳng như vách, cây cối um tùm, trong khe đá chảy ra suối nước, trong mát, ngọt, ngon. Người biết thưởng thức vị nước, cho nước suối ấy ngon nhất ở Hoan Châu.*)

Núi sông có nhiều cổ tích như các núi Bàn Độ, Thiên Cẩm, Cao Vọng, cửa bể Loan Nương, dấu cũ của các chỗ này còn xét được.

(*Núi Bàn Độ ở bên tả cửa biển huyện Kỳ Hoa. Trên núi có đầm, tương truyền rằng thường có tiên nữ từ trong đầm ra chơi trên hòn đá.*)

Lục Niên cư sĩ⁽¹⁾ có vịnh thơ rằng:

Trượng lê tây hạ vạn trùng sơn.

Mỹ thủy cô cao sở lý bàn.

Lưỡng cúc hoành phi khai hoả khí.

Nhất điều trực thụ tủng vân đoan.

Đông châu địa tận giao long quật.

Nam trấn thiên lưu hử báo quan.

Thạch thượng tiên nương hà xứ khứ.

Không dư đàm nguyệt chiếu nhân gian.

[Dịch]

Chống gậy theo phía tây đi xuống muôn trùng núi.

Đầm nước ngon ở trên cao một mình, rộng tới mấy dặm.

Như hai bàn tay mở ra, làm cho khí nóng bốc lên [?].

Một dải đứng thẳng lên, như chọc đến tận mây.

Đất Đông Châu hết thấy là hang của con giao long⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ở huyện Kỳ Hoa.

⁽¹⁾ Túc Nguyễn Thiếp.

⁽²⁾ Ý nói là nơi căn cứ của kẻ chống lại triều đình.

Chỗ Nam trấn trời đặt ra một cửa ải [hùng mạnh như] hổ báo.

Nàng tiên chơi trên đá, nay đi đâu mất rồi,

Chỉ còn thấy bóng trăng sáng trên đầm nước soi xuống nhân gian.

Núi Thiên Cầm ở huyện Kỳ Hoa. Tương truyền Hùng Vương thường đến chơi núi ấy, nghe tiếng gió thổi vi vu, nhân thế gọi là Thiên Cầm⁽¹⁾. Sau Hồ Quý Ly bị giặc Minh bắt chạy đến ở đấy, [người ta] mới đổi tên là Thiên Cầm⁽²⁾. Núi này ở cửa biển Kỳ La.

Núi Cao Vọng ở trước trấn thành, trông như là giáp liền cửa biển, trước Hồ Hán Thương chạy đến đấy bị tướng Minh là Trương Phụ bắt được.

Cửa Loan Nương là cửa biển huyện Kỳ Hoa, có đền thờ Chế Thắng phu nhân⁽³⁾. Xưa Trần Duệ Tông đi tuần ở phía nam, đến cửa biển Kỳ Hoa, thuyền bị gió cản trở, không đi được. Đêm nằm chiêm bao thấy một người xưng là thủy thần, xin nhà vua cho một người con gái. Khi nhà vua thức dậy, đem việc ấy nói với các người theo hầu. Phu nhân cố ý xin gieo mình xuống nước cho thủy thần. Vua sai để phu nhân vào mâm vàng thả xuống nước cho thủy thần. Thuyền mới đi được. Sau lập đền thờ phu nhân ở đấy).

Xã Hoàng Hoá thuộc huyện Kỳ Hoa là giới hạn cùng cực của nước ta, đất tiếp liền đất Man, Lào⁽⁴⁾, phía đông giáp châu Bố Chính, có khe Mộc Miên làm giới hạn⁽⁵⁾.

Phong tục dân ở đấy, cày ruộng thì cứ một cày mắc hai trâu. Thổ sản có các vật lạ như: thông thiên tê⁽⁴⁾ công, đổi mỗi, trầm hương, giấy mây tía, giấy mây hoá long, trúc hoá long.

Về văn học thi cử thì huyện Thạch Hà nhiều hơn, mà huyện Kỳ Hoa chỉ có một phần⁽⁶⁾.

Châu Bố Chính ở đầu địa giới phía nam huyện Kỳ Hoa, nhiều núi chạy ngang qua, tiếp liền đến biển. Đây là chỗ đất giáp giới Nghệ An và Thuận

⁽¹⁾ Thiên Cầm đàn của trời.

⁽²⁾ Thiên Cầm trời bắt.

⁽³⁾ Tên là Nguyễn Thị Bích Châu (theo *Truyền kỳ tân phả*).

⁽⁴⁾ Người Nam Chiếu thường giữ chỗ này để chống cự nhà Đường. Chỗ này về mùa hạ có gió nam rất dữ.

⁽⁵⁾ Từ khe trở về phía tây, là huyện Kỳ Hoa, trở về phía đông, là châu Bố Chính.

⁽⁶⁾ Một giống tê có sừng quý.

⁽⁶⁾ Huyện Thạch Hà có 18 người đỗ, huyện Kỳ Hoa có 6 người.

Hoá. Có sông Linh⁽¹⁾ chặn ngang ở giữa. Trở về phía bắc là Bắc Bố Chính, thuộc Nghệ An; trở về phía nam là Nam Bố Chính, thuộc Thuận Hoá. Bắc Bố Chính có ít nhiều người văn học, thường đỗ đại khoa^(d). Lại sản xuất nhiều vật lạ^(d). Ngoài biển có núi Ma Cô, cảnh trí âm u.

(*Núi Ma Cô* ở cửa biển Di Luân⁽²⁾. Từ châu Bố Chính đi đến phải một ngày, tục gọi là núi Lễ Đễ. Tương truyền có tiên Ma Cô thường đến đấy, cho nên gọi là núi Ma Cô. Lê Thiếu Dĩnh⁽³⁾ có vịnh thơ:

Sơn thâm thanh giản tịch.

Tự cổ bạch vân nhàn.

Khách chí tăng vô ngữ.

Tùng phong tự hải quan

[Dịch]

Dãy núi sâu, khe nước trong chảy lặng lẽ.

Ngôi chùa cổ đám mây trắng bay lững lờ ở trên.

Khách đến sư không nói chuyện.

Làn gió từ cây thông tự mở cửa ra [để đón khách]).

Phủ Trà Lân

Huyện Kỳ Sơn^(a).

Huyện Tương Dương^{(b)(4)}.

Huyện Hội Ninh^(c).

Huyện Vĩnh Khang (xem ^(d) trang 94).

⁽¹⁾ Tức sông Gianh, thuộc Quảng Bình.

^(d) Có 2 người đỗ.

^(d) Các xã Quang, Lễ sản nhân sâm, khoảng tháng 4 tháng 5 nở hoa tía, lấy rễ về rửa di, sao qua, thái nhỏ, ngày phơi, đêm sấy, vị mát ngọt, chữa được bệnh nguy, bệnh nặng, sinh ra nước dãi thêm khí lực cho người.

⁽²⁾ Có tên là Tiên Hải Tấn (ĐNNTC).

⁽³⁾ Người đời Lê, con Lê Cảnh Tuân quê xã Mộ Trạch (Hải Dương).

^(a) Có 90 động.

^(b) Có 7 động, một thôn.

⁽⁴⁾ Nay có tên Con Cuông.

^(c) Có 5 động.

Phủ Trà Lân ở phía tây bắc trấn Nghệ An, phía bắc giáp Ai Lao, phía tây đến huyện Thanh Chương. Trước đời Trần là 4 huyện thuộc châu Một, tục gọi là Tứ Lân. Trần Minh Tông thân đi đánh Ai Lao [1334], về đến huyện Tương Dương, sai Nguyễn Trung Ngạn mài sườn núi để ghi công, chỗ đá khắc chữ nay hãy còn.

(Núi này ở phía tây thôn Trầm Hương huyện Tương Dương, cách cổ thành một dặm, thành cũ lở xuống sông, nước chảy xói vào đá, tiếng reo âm ẩm, núi đứng ở trong đám cây rậm, rừng núi xanh tốt, dưới có hang đá chứa được vài chục người. Trong hang sâu và hiểm trở, có nhiều thú dữ. Sườn núi có một phiến đá, thời nhà Trần có khắc chữ to bằng bàn tay, sâu tới hơn một tấc).

Ở phía tây thôn Trầm Hương, rừng rậm, núi liền nhau, người nhà Trần đắp thành ở đấy, vì thành ở phía nam sông lớn, nên tục gọi là Thành Nam. Lúc Lê mới trung hưng, Phùng Khắc Khoan bị giáng chức đến ở chỗ ấy. Tường đổ và nền cũ nay hãy còn sót lại.

Âm Chương Bùi [Huy Bích] có vịnh thơ:

Thành Nam di chỉ thạch lân lân.

Phùng lão hà niên tác trực thần.

Thảo ốc dĩ thành giang thượng thủy.

Đào nguyên do thị khúc trung nhân.

[Dịch]

Nền cũ Thành Nam nay chỉ thấy đá lởm chởm.

Ông già họ Phùng năm xưa đã bị trích ra ở đây.

Nơi nhà tranh xưa, nay đã thành ra nước ở trên sông.

Người làm ra khúc, "Đào nguyên" vẫn còn lưu tiếng lại⁽¹⁾.

Phủ Quỳnh Châu

Có hai huyện:

Huyện Trung Sơn^(a).

^(a) Có 8 động.

⁽¹⁾ Có bản (A-1551) chép: "Xưa Phùng Khắc Khoan ở đấy, có làm khúc hát "Ngư phủ nhập Đào nguyên nay còn truyền lại".

^(a) Có 16 động.

Huyện Thúy Vân^(b).

Phủ Ngọc Ma⁽¹⁾

Có 1 châu Trịnh Cao^(c).

Phủ Quỳnh Châu, phủ Ngọc Ma ở phía tây trấn Nghệ An, núi liền từng dãy, liền tiếp với nước Ai Lao. Nhân dân 2 huyện 1 châu, ở động trong núi đến một nửa. Về phong tục thì làm ruộng không dùng cày bừa, chỉ đuổi trâu đi trên ruộng giày xéo thành bùn, rồi cấy mạ xuống. Tục dân không khác gì người Mán Mường.

Phủ Lâm An⁽²⁾

Có 1 châu Quy Hợp^(d)

Phủ Lâm An trước là đất Bồn Man, phụ thuộc nước Ai Lao. Đầu nhà Lê, khi Thái Tổ mở nước, người ở đây mới sang tiến cống. Nhân Tông, năm Thái Hoà thứ 5 [1448] họ đến tiến 2 con voi. Nhân Tông xuống chiếu chỉ đổi tên là châu Quỳnh Hợp, địa giới châu này ở về tận cùng phía tây. Ở đây sản xuất nhiều đá hoa.

Phủ Trấn Ninh

Có 7 huyện:

Huyện Kim Sơn^(d).

Huyện Thanh Vị^(e).

Huyện Cảnh Thuần^(b).

Huyện Quang Vinh^(h).

Huyện Minh Quang⁽ⁱ⁾.

^(b) Có 23 động.

⁽¹⁾ Năm 1827 đặt làm phủ Trấn Định gồm thêm các châu Cam Môn, Cam Cát và Cam Linh.

^(c) Có 12 động.

⁽²⁾ Năm 1828, đổi tên là phủ Trấn Tĩnh.

^(d) Có 12 động, 8 sách.

^(e) Có 12 động.

^(f) Có 10 động.

^(g) Có 14 động.

^(h) Có 6 động

⁽ⁱ⁾ Có 9 động.

Huyện Quang Lang^(a).

Huyện Trung Thuận^(b).

Phủ Trấn Ninh tức là Bồn Man đời cổ^(c).

Đầu đời nhà Lê, Cầm Công⁽¹⁾ giữ đất ấy chống cự lại mệnh lệnh vua [1479]. Khoảng năm Hồng Đức [1480] vua Lê thân đến đánh, chia ngấn đất ra, đặt là phủ Trấn Ninh, có 7 huyện, lệ thuộc vào Hoan châu. Hơn 300 năm [họ] vẫn đưa lễ vật cống hiến mãi. Thổ tù là họ Lư Cầm đời đời nối nhau làm chức xà⁽²⁾, đến đời Trấn quận công lấy được đất Hồ Mường ở phía bắc^(d), phía tây thông đến Ai Lao, đất rộng dân nhiều, làm trưởng cả các người Man, mới sửa sang nhà cửa, đóng ở Trình Quang. Chỗ ấy hai bên là khe suối, 4 mặt là sườn núi, phía nam trông sang động Hồng Sầm, phía bắc dựa vào động Khánh Đăn, phía đông giáp động Bồ Chung Đình, phía tây giáp động Chung Vong, 4 bên núi cao đứng sừng lên, dưới dựa vào chỗ đất thấp ở chân núi Chiêm Phiệt để làm nhà ở. Đến em là Lư Cầm Hương, cuối năm Vĩnh Hựu bị Lê Duy Mật bắt hiếp phải theo. Duy Mật là con thứ 10 Lê Dụ Tông; lúc đầu mê hoặc lời nói phao đồn, chạy ra ngoài đến huyện Thạch Thành thuộc Thanh Hoa. Đến đầu đời Cảnh Hưng nhân trong nước xảy nhiều việc, bèn nói dối và dỗ dành những thổ tù, ức hiếp lấy các động sách ven núi. Rồi đem quân thổ trước lúc tiến ra lúc ẩn nấp, quấy rối ở miền thượng du, làm náo động trấn Thanh Hoa. Rồi từ Cổ Lũng dời đến ở Ngọc Lâu, nhờ thế đất hiểm trở để giữ mình. Minh vương Trịnh [Doanh] cho chỗ ấy là nơi cơ bản quan trọng, cố ý dẹp cho được. Sai bọn thống trấn là Thành quận công Đàm Xuân Vực, tán lý là Xuân Nhạc hầu Nguyễn Nghiễm hợp quân 3 đạo tiến đánh, quét sạch được sào huyệt ở Ngọc Lâu, Duy Mật một mình trốn xa, và ngầm dẫn vợ con cùng các tàn quân hơn 200 người, lưu lạc trong khoảng vùng Lao Đăn. Mật cho rằng phủ Trấn Ninh đất tốt dân nhiều, có thể nhờ đó làm nơi dụng võ, mới hợp bè đảng lại, đánh úp, bắt chức xà là Lư Cầm Hương, lấy được đất ấy, giam Cầm Hương ở nhà riêng, chiếm giữ ấp Trình Quang; rồi làm rộng thêm nhà cửa, đặt thêm nội ngoại phủ, đều xây gạch lợp ngói. Đồ dùng thì lạm dụng các thứ nhà vua dùng, như: áo thêu móng rồng, giường chạm rồng, ngai rồng, kiệu chạm rồng;

^(a) Có 9 động.

^(b) Có 10 động.

^(c) Nay thổ dân còn gọi Mường Bồn.

^(d) Tức là nước Lão Qua đời cổ.

⁽¹⁾ Tên của thổ tù xứ ấy.

⁽²⁾ Tiếng dân đó chỉ người tù trưởng.

lại đặt ra quân thị vệ, có những hiệu Kim ngô, Cẩm y. Trải hơn 10 năm, nào xe hoàng ốc, nào cờ tả đạo, tự xưng hùng ở một phương. Bè đảng vây cánh xung là quận công có đến tám chín mươi người, đều có danh hiệu riêng. Từ chức tổng binh trở lên có đến hơn 100 người. Quân đặt ra 10 khu, trung khu có 10 hiệu^(a) còn ngoài ra mỗi khu 10 hiệu, có những danh hiệu như Ngũ lục^(b), Ngũ uy, Ngũ nghĩa, Ngũ nghiêm, Ngũ trấn, Ngũ tiếp, Ngũ phấn, Ngũ hán, Ngũ vũ lâm.

Sau lại thu những quân đã tan vỡ ở Mường Thanh đặt làm đội "Cố chiến". Quân chiến ước 3.000 người, voi chiến hơn 100 con, ngựa hơn 300 con, súng lớn nhỏ có đến hàng nghìn khẩu, diêm tiêu, lưu hoàng, thuốc đạn không kể xiết được. Khí giới binh giáp rất là tinh nhuệ, đạn lửa, tên lửa, quả ném bằng lửa, mồi lửa, những thứ cần dùng để đánh nhau, không thứ gì là không có.

Bên ngoài phủ chung quanh có 16 đồn gác trên núi⁽¹⁾, liên lạc với nhau, dựa nhau để phòng giữ. Đồn gác nào cũng: lần thứ nhất, đắp lũy đất, trên mặt lũy cứ cách 1 trượng dựng 1 lầu để bắn, phía ngoài lũy đều trồng tre, cách chỗ tre 1 trượng thì xẻ hào sâu hơn 13 [?] trượng, chiều rộng cũng như thế.

Ở chỗ quan hệ khẩn thiết cần phải canh phòng, đều cấm chông sắt^(c). Ngoài ra đều cấm chông bằng tre liên như lông nhím. Cách hào 1 trượng, lại làm thêm lần lũy nữa, ngoài lũy ấy đặt chông tre dày kín như lông mọc; trên lũy đặt nổ gỗ, treo chuông có quả lắc, hễ động vào lũy, thì tiếng chuông vang lên. Phòng bị chỗ nào cũng chu đáo.

Về [phạm vi] uy hiếp thì có phía tây từ Hồ Mường đến các Lào, cho đến cả các động ở biên giới Hưng Hoá, phía đông đến Lạc Hoàn, Cao Châu, phía bắc đến 7 tổng ở phủ Trà, phủ Quỳnh. Thường đem hàng hoá buôn bán thông với Trung Quốc, thế lực có phần mở rộng thêm.

Minh vương Trịnh [Doanh] thường sai người lên đến vẽ được địa đồ ấp Trình Quang, biết rõ tình hình ở biên giới và thế quân địch, muốn đem quân đến đánh. Duy Mật biết, cũng chuẩn bị sẵn.

Khi Tĩnh vương Trịnh [Sâm] coi việc nước, để ý đánh dẹp. Mới sai đốc suất Nghệ An là Đoan quận công Bùi Thế Đạt liệu tính cơ hội nên làm, chứa

^(a) Kính Uy, Hùng Tài, Kim Ngô, Cẩm Y, Nhuệ Bảo, Tiếp Bảo, Trung Hậu tả, Trung Hậu hữu, Trung Hậu hậu, Trung Hậu tiền, mỗi hậu đều có 100 người.

^(b) Như Lục tả, Lục hữu v.v...

⁽¹⁾ Dịch chữ trỉ.

^(c) Chông sắt dài 1 thước 8 tấc, trong quân đội gọi là giặc Chông sắt.

sẵn lương thực. Năm Kỷ Sửu [1769] sai Thế Đạt làm thống lĩnh đạo Nghệ An, sai án trấn Thanh Hoa là Nguyễn Phan làm đốc lĩnh đạo Thanh Hoa, trấn thủ Hưng Hoá là Hoàng Đình Thế làm đốc lĩnh đạo Hưng Hoá, binh mã ba đạo đều tiến; đạo quân Nghệ An từ Sa Nam tiến lên, đạo quân Thanh Hoa từ sông Độ Mã tiến đến, đạo quân Hưng Hoá từ Cổ Pháp theo đường Thanh Châu, Phù Hoa tiến xuống trước. Đánh được luôn mấy trận, thế địch nhụt kém. Ngày 16 tháng 10 năm ấy [13-11-1769], ba đạo quân đều tiến và thừa thế thẳng đến phủ Trấn Ninh. Rồi dò được một con đường từ Châu Khang chính tiến quân qua Trình Ban đến Lô Thượng, Lô Hạ và Trình Lao. Lại qua Nậm Ba đến Lao Sâm Tố, qua Bản Mo, Mường Viên đến động Trình Khâm, không quá 15 ngày. Từ động Trình Khâm qua Đăn Hồ phương đến đồn của Mật, đi hết 4 ngày. Như thế là quân đi không tới 20 ngày đã đến Trình Quang. Đường đi không hiểm trở lắm, chỗ nào cũng có dân cư thôn làng, lương thực có thể lấy ở đấy được. [Bùi Thế Đạt] lập tức tâu xin đi đánh. Chúa Trịnh khen và cho đi. Quan quân tiến từ ngày hôm ấy, đến 25 tháng giêng năm sau [20-2-1770] mới đến Kiều Sơn, tất cả hết 3 tháng 10 ngày.

Ngày 27 tháng 10 [24-11-1769] quân ở đạo Nghệ An đóng tại Chấp Mộ^(a) tạm đặt chỗ để lương thực. Ngày 3 tháng 10⁽¹⁾, tiến quân đóng ở Cánh Kiền^(b). Lại hỏi người thổ trước ở đấy, tìm được một đường đi tắt, từ bên tả khe Kiền đến Mường Tiếp^(c); lại đi qua núi Vịnh Xiển đến Na Thôn, rồi sang sông^(d), qua bản Phụ đến bản Bon, qua núi Bộ Sở, núi Xà Nữ, đến Kẽm Chuồn. Từ đấy đến đồn Trình Quang, người thổ trước đi đến hơn 5 trống canh, đường này gần mà dễ đi. Bèn lập tức chỉnh quân tiến đến, như vào chỗ không có người.

Tháng 10, quân ở Hưng Hoá, đến Mai Sơn tiến vào trước, qua Nậm Hôn

^(a) Chỗ này là ngã ba sông, tục gọi là cửa Rào Chấp Mộ, người ở Hoan châu gọi sông là "rào". Khi trước có đến thờ Lam quốc công, nay nền cũ hầy còn. Ông là công tử triều Trần làm trấn thủ Nghệ An.

⁽¹⁾ Có lẽ là tháng 11 năm Kỷ Sửu.

^(b) Chỗ này có khe nước chảy hợp vào sông Mộ Giang, nước rất đục, người thổ trước nói: nước khe ấy ở đầu nguồn chảy lại có nhiều chất quế. Cách đông nam Cánh Kiền 3 dặm, có một núi đất hơi bằng phẳng, trên núi có đá chồng chồng lại thành 3 toà; 2 toà ở bên tả hữu, hình như cái quạt vĩa, 1 toà ở giữa bằng phẳng. Từ đấy đến chân núi đá, chia ra làm 3 bậc, có suối từ bậc trên chảy ra, nước rất ngọt mà thơm; dưới có một hòn đá giống như cái chậu, nước suối chảy xuống chỗ chậu ấy, đọng lại có sắc óng ánh đặc như mỡ, người có bệnh nóng, lấy ăn thì khỏi ngay, nước ấy nấu rồi pha chè uống rất ngon.

^(c) Địa giới phủ Trấn Ninh.

^(d) Tức là sông Mộ Giang.

^(d) Thuộc Mai Châu.

(xem ^(a) trang 98) đến Lao Ta Chân^(e), lại qua Lao Ta Cỏ, Lao Cháp Cáp đến Lao Mừng Phiên, cùng với quân quan đã sai đi trước, cùng đóng một chỗ. Trước đây, đi qua các châu ở Hưng Hoá, vì núi cao nước độc, quân lính phần nhiều nhọc mệt, nên bị ốm nhiều. Từ khi đến địa giới phủ Trấn Ninh, núi tốt nước lành, đất khô ráo, khí lam chướng nhẹ, quân lính đỡ cảm sốt. quân đi đến đâu, tuyên bố uy đức của triều đình đến đấy. Các tù trưởng của người Man như Phi, Then, Xiễn, Quảng^(a) và Then, Lồng của Xá Cẩu⁽¹⁾ cũng đều đốc suất dân thổ, cung cấp lương thực và phục dịch công việc.

Đến ngày 1 tháng 12 [28-12-1769], quân đạo Nghệ An tiến đóng ở Xà môn, bấy giờ dịch ở đồn Trình Quang mới biết là quân quan tiến đến, vội vàng ra chống cự, bị thua luôn luôn. Những quân tinh nhuệ và đội voi đều bị quân quan đánh bắt được cả. Bọn dịch thế cùng, phải cố giữ lấy thành để chống cự, nhiều lần quan quân gọi bảo ra hàng, nhưng không chịu hàng. Mùa xuân, Canh Dần [1770] quân hai đạo Thanh, Nghệ đánh sát vào thành, chiếu vào các đồn gác trên núi mà bắn. Trong thành voi đói, ngựa gầy, quân nhân bỏ trốn, tướng của dịch là lũ Lại Thế Thiệu 5 người đều bỏ đồn gác ra hàng. Ngày 22, thành Trình Quang tan vỡ. Duy Mật tự đốt mà chết...

Tháng 4, quan quân đóng ở Trình Quang nghỉ ngơi, thống lĩnh Đoàn quận công [Bùi Thế Đạt] biên sổ voi, ngựa, súng, đạn khí giới đã lấy được đem dâng, và biên tên các đồ đảng của dịch đã bắt được ở trận tiền để nộp. Giết những kẻ có tiếng là cừ khôi, kiệt kiệt vài chục tên; còn thì đều tha cho về để làm ăn sinh sống. Rồi uỷ cho cháu Lư Cẩm Hương là Lư Cẩm Uẩn, Cẩm Khâm quản lý công việc phủ ấy, gọi những người đã xiêu tán trở về và phủ dụ dân Man lại theo cống hiến như trước. Từ đấy trở đi, những người Man, Lại đều khiếp sợ, nơi biên thuý được yên.

SƠN NAM

Đời cổ là nước Lạc Long. Đời Tần thuộc về quận Nam Hải, Hán đặt là quận Giao Chỉ. Tuỳ theo như thế, Đường đổi là Giao Châu. Nhà Đinh, Lê, hoặc đặt là đạo, hoặc đặt là lộ là phủ. Những nơi gọi là Đỗ Động, Đường Lâm, Phù Liệt, Đằng Châu đều là đất Sơn Nam cả. Triều nhà Lý đổi gọi là "các lộ", nhà Trần là những lộ Thiên Trường, Kiến Xương, Ứng Thiên, Lý Nhân, Tân

^(e) Từ đây trở xuống là địa giới phủ Trấn Ninh.

^(a) Người Man gọi người trùm trưởng là Phi, thứ hai là Then, thứ ba là Xiễn, thứ tư là Quảng.

⁽¹⁾ Tức là một dân tộc thiểu số ở nước ta, hiện nay thường ở lẫn với người Thái.

Hưng, Khoải Phủ, Trường An, Long Hưng, Đại Hoàng, An Tiêm. Triều nhà Lê cũng theo thế. Trong năm Quang Thuận [1466] đặt là thừa tuyên Thiên Trường thống trị các phủ huyện. Đến khi định bản đồ, mới đổi làm thừa tuyên Sơn Nam, có 9 phủ 36 huyện^(a).

Trấn Sơn Nam phía tây theo ven núi, phía đông gần biển lớn. Kinh Bắc, Hải Dương ở về phía bắc, Thanh Hoa ở về phía nam. Địa thế trấn này rộng, xa, người nhiều cảnh tốt, là bậc thứ nhất ở trong 4 thừa tuyên. Hai đạo thượng, hạ, phong vật khác nhau, đạo thượng lịch sự hơn nhưng có vẻ đơn bạc, đạo hạ thì quê kệch nhưng có phần thực thà. Văn vật thì thượng lộ thịnh hơn, của cải thì hạ lộ nhiều hơn; tóm lại đều là đất tụ khí anh hoa, tục gọi là văn nhĩ, thực là cái bình phong phen chấn của Trung Đô và là kho tàng của nhà vua.

Phủ Thường Tín

Có 3 huyện:

Huyện Thanh Trì^(b).

Huyện Thượng Phúc^(c).

Huyện Phú Xuyên^(d).

Phủ Thường Tín ở phía bắc Sơn Nam, địa giới gần Trung Đô, các huyện đều men theo đường quan lộ, đất bằng rộng rãi, không có rừng núi ngăn cản. Duy có dòng sông Tô [Lịch] quanh vòng trong hạt. Ba huyện đều có tiếng văn học, nhưng huyện Thanh Trì, huyện Thượng Phúc thịnh hơn^(d). Những người học giỏi, bề tôi hiền, nối tiếp sinh ra. (Như bảng nhơn họ Nguyễn⁽¹⁾ ở Lan Châu là người đỗ khôi nguyên lúc mới khai quốc, văn chương có tiếng ở đời; hội nguyên họ Nguyễn ở Nguyệt Áng⁽²⁾ là người học giỏi đời Lê Trung hưng, gọi là tôn sư. Còn như họ Bùi ở Định Công⁽³⁾ đời đời hiển đạt, họ Nguyễn ở làng Nguyệt Áng, đời đời thi đỗ, đều là những họ có danh vọng ở Sơn Nam).

^(a) Dấu dơi Cảnh Hưng, chia làm 2 lộ thượng, hạ (Sơn Nam thượng và Sơn Nam hạ).

^(b) Trước gọi là Thanh Đàm, đời Lê Trung hưng, tránh tên húy của Thế Tông đổi là Thanh Trì. Trước có 71 xã, 11 thôn, 2 sở. Đường đi đến Kinh đô hết 1 ngày. Nay có 12 tổng, 100 thôn.

^(c) Trước có 72 xã, 4 thôn. Đường đi đến Kinh đô phải 1 ngày. Nay có 12 tổng, 81 xã.

^(d) Buổi đầu nhà Lê gọi là Phù Vân, lại gọi là Phù Nguyên. Trước có 67 xã, 14 thôn, 2 giáp, 1 trang. Đường đi đến Kinh đô phải 2 ngày. Nay có 11 tổng, 81 xã thôn.

⁽¹⁾ Tức Nguyễn Như Đổ.

⁽²⁾ Tức Nguyễn Đình Trạ.

⁽³⁾ Tức họ của Bùi Xương Trạch.